

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á**

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/02/2009, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2022)*

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH**



**Công ty Cổ phần Tôn Đông Á**

Địa chỉ: Số 5, Đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 373 2575 Fax: (0274) 379 0420

Website: [www.tondonga.com.vn](http://www.tondonga.com.vn)

Vốn điều lệ đã góp tại ngày 30/06/2023: 1.146.915.100.000 đồng

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Họ tên : Ông Đoàn Vĩnh Phước

Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

Điện thoại : (0274) 373 2575 Fax: (0274) 379 0420

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**



**Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

Địa chỉ: Lầu 20, Tòa Bitexco, Số 2 Hải Triều, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Điện thoại: (+84-24) 6288 3568 Fax: (+84 24) 6288 5678

Website: <https://www.ey.com/vn/en/home>

## MỤC LỤC

|            |                                                                                                                                                                                                                                                      |          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>I.</b>  | <b>CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>3</b> |
| <b>II.</b> | <b>TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH.....</b>                                                                                                                                                                                      | <b>4</b> |
| 1          | Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của công ty .....                                                                                                                                                                                         | 4        |
| 1.1        | Giới thiệu chung về công ty .....                                                                                                                                                                                                                    | 4        |
| 1.2        | Ngành nghề kinh doanh chính: .....                                                                                                                                                                                                                   | 4        |
| 1.3        | Giới thiệu về cổ phiếu đăng ký giao dịch .....                                                                                                                                                                                                       | 5        |
| 1.4        | Quá trình hình thành, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và phát triển.....                                                                                                                                                                              | 6        |
| 1.5        | Quá trình góp vốn, tăng vốn từ thời điểm thành lập.....                                                                                                                                                                                              | 9        |
| 1.6        | Ngày Công ty đáp ứng điều kiện công ty đại chúng.....                                                                                                                                                                                                | 17       |
| 1.7        | Thông tin về cơ cấu cổ đông tại ngày công ty đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng .....                                                                                                                                                            | 17       |
| 2          | Cơ cấu tổ chức Công ty và cơ cấu của nhóm công ty.....                                                                                                                                                                                               | 17       |
| 3          | Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty.....                                                                                                                                                                                                                   | 18       |
| 4          | Cơ cấu cổ đông .....                                                                                                                                                                                                                                 | 22       |
| 4.1        | Cơ cấu cổ đông.....                                                                                                                                                                                                                                  | 22       |
| 4.2        | Thông tin cổ đông sáng lập .....                                                                                                                                                                                                                     | 23       |
| 4.3        | Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty.....                                                                                                                                                                                         | 23       |
| 5          | Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Công ty đại chúng, những công ty mà Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty đại chúng ..... | 24       |
| 5.1        | Công ty mẹ .....                                                                                                                                                                                                                                     | 24       |
| 5.2        | Công ty con .....                                                                                                                                                                                                                                    | 24       |
| 5.3        | Những công ty mà Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối; những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty đại chúng.....                                                                   | 24       |
| 6          | Hoạt động kinh doanh.....                                                                                                                                                                                                                            | 24       |
| 6.1        | Đặc điểm hoạt động kinh doanh.....                                                                                                                                                                                                                   | 24       |
| 6.2        | Sản phẩm dịch vụ chính.....                                                                                                                                                                                                                          | 34       |
| 6.3        | Cơ cấu doanh thu .....                                                                                                                                                                                                                               | 38       |
| 6.4        | Lợi nhuận gộp .....                                                                                                                                                                                                                                  | 40       |
| 7          | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....                                                                                                                                                                                                           | 41       |
| 7.1        | Kết quả hoạt động kinh doanh .....                                                                                                                                                                                                                   | 41       |
| 7.2        | Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty .....                                                                                                                                                                          | 43       |
| 8          | Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....                                                                                                                                                                                | 45       |
| 8.1        | Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....                                                                                                                                                                                | 45       |
| 8.2        | Triển vọng phát triển của ngành .....                                                                                                                                                                                                                | 46       |
| 9          | Chính sách đối với người lao động .....                                                                                                                                                                                                              | 47       |
| 9.1        | Số lượng người lao động trong Công ty .....                                                                                                                                                                                                          | 47       |
| 9.2        | Chính sách dành cho người lao động.....                                                                                                                                                                                                              | 48       |
| 10         | Chính sách cổ tức.....                                                                                                                                                                                                                               | 50       |



|             |                                                                                |            |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 11          | Tình hình tài chính trong năm gần nhất và kỳ gần nhất .....                    | 50         |
| 11.1        | Các chỉ tiêu cơ bản.....                                                       | 50         |
| 11.2        | Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....                                            | 56         |
| 12          | Tài sản cố định.....                                                           | 58         |
| 13          | Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo .....    | 59         |
| 13.1        | Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm tài chính 2023 của Công ty .....             | 59         |
| 13.2        | Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nói trên .....      | 59         |
| 13.3        | Kế hoạch chia cổ tức và tăng vốn điều lệ .....                                 | 61         |
| 14          | Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của công ty đại chúng .....    | 61         |
| 15          | Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh .....                    | 61         |
| 16          | Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty .....                | 62         |
| <b>III.</b> | <b>QUẢN TRỊ CÔNG TY .....</b>                                                  | <b>62</b>  |
| 1           | Cơ cấu, thành phần và hoạt động của Hội đồng quản trị .....                    | 62         |
| 2           | Ban Kiểm soát.....                                                             | 72         |
| 3           | Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.....                                       | 75         |
| 4           | Kế hoạch tăng cường quản trị công ty .....                                     | 77         |
| 5           | Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ .....            | 78         |
| 6           | Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định ..... | 99         |
| <b>IV.</b>  | <b>PHỤ LỤC.....</b>                                                            | <b>103</b> |

## I. CÁC TỪ VIẾT TẮT

| <b>Từ, nhóm từ</b>        | <b>Diễn giải</b>                         |
|---------------------------|------------------------------------------|
| Công ty/Công ty đại chúng | : Công ty cổ phần Tôn Đông Á             |
| SSI/Tổ chức tư vấn        | : Công ty cổ phần Chứng khoán SSI        |
| CTCP/CP                   | : Công ty Cổ phần/Cổ phần                |
| TNHH                      | : Trách nhiệm hữu hạn                    |
| MTV                       | : Một thành viên                         |
| ĐHĐCĐ                     | : Đại hội đồng cổ đông                   |
| HĐQT                      | : Hội đồng quản trị                      |
| BKS                       | : Ban Kiểm soát                          |
| SGDCK                     | : Sở Giao dịch Chứng khoán               |
| CMND                      | : Chứng minh nhân dân                    |
| CCCD                      | : Căn cước công dân                      |
| CBNV                      | : Cán bộ nhân viên                       |
| CNĐKDN                    | : (Giấy) Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| DN                        | : Doanh nghiệp                           |
| BCTC                      | : Báo cáo tài chính                      |
| SLCP                      | : Số lượng cổ phần                       |
| LNST                      | : Lợi nhuận sau thuế                     |
| LN                        | : Lợi nhuận                              |
| HĐKD                      | : Hoạt động kinh doanh                   |
| TSLĐ                      | : Tài sản lưu động                       |
| TSCĐ                      | : Tài sản cố định                        |
| TMCP                      | : Thương mại cổ phần                     |



## II. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH

### 1 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của công ty

#### 1.1 Giới thiệu chung về công ty

|                                     |                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                         | : <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á</b>                                                                                                              |
| Tên viết bằng tiếng nước ngoài      | : Ton Dong A Corporation                                                                                                                         |
| Trụ sở chính                        | : Số 5, Đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An,<br>Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương                                               |
| Điện thoại                          | : (0274) 3732 575                                                                                                                                |
| Fax                                 | : (0274) 3790 420                                                                                                                                |
| Website                             | : www.tondonga.com.vn                                                                                                                            |
| Logo                                | : <br>TÔN ĐÔNG A                                                |
| Giấy CNĐKDN                         | : Số doanh nghiệp 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình<br>Dương cấp lần đầu ngày 02/02/2009, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày<br>28/07/2022 |
| Vốn điều lệ hiện tại                | : 1.146.915.100.000 (Một ngàn một trăm bốn mươi sáu tỷ, chín trăm<br>mười lăm triệu, một trăm ngàn đồng)                                         |
| Vốn thực góp hiện tại               | : 1.146.915.100.000 (Một ngàn một trăm bốn mươi sáu tỷ, chín trăm<br>mười lăm triệu, một trăm ngàn đồng)                                         |
| Người đại diện pháp luật            | : Ông Nguyễn Thanh Trung – Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>Ông Hồ Song Ngọc – Tổng Giám đốc                                                        |
| Ngày trở thành công ty đại<br>chúng | : 10/03/2022                                                                                                                                     |

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/02/2009, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2022; Công ty cổ phần Tôn Đông Á được thực hiện các ngành nghề kinh doanh sau đây:

| TT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã<br>ngành         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | <b>Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại</b><br><br>Chi tiết: Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ kẽm màu, thép lá đen mạ màu, thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm màu (tôn lạnh màu).<br><br>Các hình thức gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại khác | 2592<br><br>(Chính) |
| 2  | <b>Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại</b><br><br>Chi tiết: Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, đập cán sóng tôn, cán xà gồ thép.                                                                                                                                                   | 2591                |



| TT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 3  | <b>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</b><br>Chi tiết: Mua bán các sản phẩm sắt thép, kẽm thỏi, các kim loại và hợp kim khác (trừ vàng miếng); Thực hiện quyền nhập khẩu thép cán nóng không hợp kim (mã số HS7208), thép cán nóng hợp kim (mã số HS 7225), thép cán nguội (mã số HS7209), hợp kim Silic và hợp kim nhôm kẽm (mã số HS7601) và kẽm (mã số HS 7901)<br>(Trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) | 4662     |
| 4  | <b>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933     |
| 5  | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</b><br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, ủy thác hàng hóa xuất nhập khẩu<br>(Trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).                                                                                                                                                                                                                                         | 5229     |
| 6  | <b>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa</b><br>Chi tiết: Lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa trong kho chứa hàng hóa (trừ than đá, phế liệu, hóa chất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210     |
| 7  | <b>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</b><br>Chi tiết: Mua, bán, cho thuê và điều hành bất động sản đối với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê quyền sử dụng đất, nhà để ở và nhà không phải để ở gồm nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho.<br>(Trừ: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)                                                                                                                                                                                                                 | 6810     |
| 8  | <b>Tái chế phế liệu</b><br>(Trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830     |

### 1.3 Giới thiệu về cổ phiếu đăng ký giao dịch

|                                          |   |                      |
|------------------------------------------|---|----------------------|
| Loại cổ phiếu                            | : | Cổ phiếu phổ thông   |
| Mệnh giá                                 | : | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Mã chứng khoán                           | : | GDA                  |
| Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch | : | 114.691.510 cổ phiếu |



Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 31/03/2023 : 23,72% (tương đương 27.200.005 cổ phiếu)

#### 1.4 Quá trình hình thành, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và phát triển

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á tiền thân là Công ty TNHH Đông Á được thành lập vào ngày 5/11/1998, sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Tôn Đông Á vào tháng 06 năm 2005. Năm 2009 được xem là một bước ngoặt lớn của Tôn Đông Á khi chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH sang công ty cổ phần để hội nhập, hợp tác và đồng hành để cùng phát triển với các doanh nghiệp cùng ngành trên thế giới.

Kể từ đó đến nay, Công ty chưa bao giờ thực hiện chia, tách, hợp nhất và sáp nhập.

Quá trình hình thành và phát triển của Công ty như sau:

##### ❖ *Chặng đường hình thành và phát triển*

Từ năm 2009 đến nay, những tăng trưởng liên tục về vốn và quy mô hoạt động đã đưa Công ty vươn lên trở thành một trong những Công ty có hoạt động kinh doanh, tài chính tốt nhất Việt Nam.

##### **Năm 2009**

- Công ty TNHH Tôn Đông Á được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tôn Đông Á. Nhà máy sản xuất đặt tại số 5, đường số 5, KCN Sóng Thần 1, phường Dĩ An, huyện Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An), tỉnh Bình Dương với tổng diện tích nhà xưởng hơn 35.000 m<sup>2</sup> và có 2 dây chuyền mạ kẽm và một dây chuyền mạ màu được lắp đặt hoàn chỉnh và đưa vào sản xuất theo công nghệ Hàn Quốc.
- Sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty đầu tư xây dựng dây chuyền mạ màu thứ hai được nhập khẩu từ nhiều nước tiên tiến như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu,... và chính thức sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng JIS G3312 của Nhật Bản.

##### **Năm 2010**

- Dây chuyền mạ kẽm/hợp kim nhôm kẽm công nghệ NOF chính thức đi vào hoạt động. Tôn Đông Á thâm nhập vào thị trường thép lá mạ với các sản phẩm tôn kẽm, tôn lạnh, tôn lạnh màu chất lượng cao phục vụ cho ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp.

##### **Năm 2011**

- Dây chuyền mạ màu thứ ba ra đời, nâng tổng công suất nhà máy tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 1 lên 150.000 tấn/năm.
- 2/4/2011: khai trương Chi nhánh Công ty Cổ phần Tôn Đông Á tại Đà Nẵng, đặt tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu.

##### **Năm 2012**

- Tôn Đông Á đầu tư dự án ERP (phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp) trên 1 triệu USD nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý toàn diện trong sản xuất, kinh doanh.

##### **Năm 2013**

- Nhà máy sản xuất thép lá mạ thứ hai tại KCN Đồng An 2, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, được khởi công xây dựng. Nhà máy có tổng diện tích 125.800 m<sup>2</sup> với số vốn đầu tư 160 triệu USD.
- 5/6/2013: khai trương Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Tôn Đông Á tại TP. Hồ Chí Minh.

##### **Năm 2014**

- 11/06/2014: Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng đi vào hoạt động
- 25/7/2014: thành lập Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Tôn Đông Á tại TP. Hà Nội.

**Năm 2015**

- Hoàn thiện giai đoạn 1 của nhà máy Thủ Dầu Một có công suất 250.000 tấn/năm với vốn đầu tư 70 triệu USD. Toàn bộ dây chuyền có công nghệ tiên tiến bậc nhất đến từ Châu Âu và Nhật Bản.

**Năm 2017**

- Hoàn thiện giai đoạn 2 của nhà máy Thủ Dầu Một có công suất tăng thêm 600.000 tấn/năm với vốn đầu tư 90 triệu USD.
- 05/05/2017: Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh đi vào hoạt động
- 22/06/2017: Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An đi vào hoạt động

**Năm 2018**

- Tôn Đông Á nâng tổng công suất của hai nhà máy lên 850.000 tấn/năm bao gồm 4 dây chuyền mạ kẽm/nhôm kẽm với công nghệ lò ủ NOF, 4 dây chuyền mạ màu, 1 dây chuyền tẩy rỉ, 2 dây chuyền cán nguội, 2 dây chuyền xà băng và 1 dây chuyền chia cuộn.

**Năm 2019**

- Cho ra đời một bộ nhãn hàng mới – tiêu chuẩn cao KING/WIN/S VIET, xây dựng hình ảnh đồng bộ với chất lượng sản phẩm của Tôn Đông Á

**Năm 2020**

- 27/07/2020: Phòng thí nghiệm Tôn Đông Á được đơn vị BoA công nhận là Phòng thí nghiệm đáp ứng được yêu cầu và năng lực thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với mã VILAS 1321
- 31/08/2020: Thành lập văn phòng đại diện mới Công ty Cổ phần Tôn Đông Á tại thành phố Quy Nhơn, Bình Định
- 18/11/2020: Khởi công dự án nhà máy sản xuất ống tại KCN Hòa Khánh – Đà Nẵng với tổng quy mô 20.000 m<sup>2</sup>, công suất 70.000 tấn/năm, tổng mức vốn đầu tư dự án 150 tỷ đồng

**Năm 2022 - Nay**

- 10/03/2022: Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng theo Công văn số 1316/UBCK-QLCB ngày 18/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, sau khi thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thành công với mức vốn điều lệ sau chào bán là 1.146.915.100.000 đồng
- 21/04/2022: Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán mã chứng khoán GDA
- Tôn Đông Á đã cung cấp sản phẩm thiết bị gia dụng cho Samsung, LG và đã được chấp nhận về chất lượng
- 06/2022: Công ty triển khai App Tôn Đông Á đến khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, gia tăng giá trị cộng thêm cho khách hàng
- Trải qua quá trình hoạt động gần 25 năm, Công ty là một trong các doanh nghiệp có quy mô sản lượng lớn và có uy tín trong ngành thép lá mạ Việt Nam. Tính đến nay, sản phẩm của Công ty được phân phối bởi hệ thống hơn 1.700 đại lý trên khắp cả nước và có mặt tại hơn 45 quốc gia, trong đó bao gồm cả những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật, Úc và các nước Châu Âu...



❖ *Danh hiệu và giải thưởng***Năm 2022**

- Chứng nhận Top 5 Vật Liệu Xây dựng Uy Tín - Nhóm ngành: Tôn Sắt Thép do Vietnam Report công bố.
- Chứng nhận Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia (Giai đoạn 2022 – 2024) do Bộ Công thương công bố.
- Chứng nhận Top 10 Công ty Vật Liệu Xây dựng Uy Tín do Vietnam Report công bố.
- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt nam 2022 (xếp hạng 52) do Vietnam Report công bố.

**Năm 2021**

- Chứng nhận Top 5 Công ty Vật Liệu Xây dựng Uy Tín (Nhóm ngành: Tôn Sắt Thép) do Vietnam Report công bố.
- Giấy khen Cục Thuế tỉnh Bình Dương trao tặng: Đã có thành tích thực hiện chính sách, pháp luật thuế năm 2020.

**Năm 2020**

- Chứng nhận hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2020 – 2021 do Hội doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao công bố.
- Chứng nhận Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia (Giai đoạn 2020 – 2022) do Bộ Công Thương cấp.
- Giấy khen Đã có thành tích tốt trong công tác tuyên truyền, phối hợp, thực hiện chính sách BHXH – BHYT – BHTN năm 2020.

**Năm 2018**

- Huân chương Lao động hạng Nhì – Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (2018)
- Chứng nhận Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia (Giai đoạn 2018 – 2020) do Bộ Công Thương cấp.
- Giấy khen Đã có thành tích tốt trong công tác kê khai, nộp thuế và có nhiều đóng góp tích cực vào nhiệm vụ chung của Cục Hải quan tỉnh Bình Dương năm 2018 do Cục Trưởng Cục Hải quan Bình Dương trao tặng.
- Chứng nhận hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2018 do Hội doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao cấp.

**Năm 2017**

- Giải nhất Chất lượng Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương do Tổ chức Chất lượng Châu Á – Thái Bình Dương cấp.
- Giải vàng chất lượng quốc gia năm 2017 do Hội đồng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) chứng nhận..
- Chứng nhận hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2017 do Hội doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao công bố.
- Chứng nhận Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc 2017 do Vietnam Report công bố.

**Năm 2016**

- Chứng nhận Top 500 Doanh nghiệp Tư nhân lớn Việt Nam 2016 do Vietnam Report công bố.
- Chứng nhận Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao do người tiêu dùng bình chọn năm 2016 do Hội doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao công bố.
- Chứng nhận Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc 2016 do Vietnam Report công bố.
- Giấy khen Đã có thành tích thực hiện tốt công tác kê khai, nộp thuế năm 2016 do Cục Trưởng Cục Hải quan tỉnh Bình Dương trao tặng.

#### **Năm 2015**

- Giải vàng Chất Lượng Quốc Gia 2015 Hội đồng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) chứng nhận.
- Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam 2015 do Vietnam Report công bố.
- Chứng nhận Thương Hiệu Mạnh Việt Nam 2015 do Thời báo Kinh tế Việt Nam cấp.
- Chứng nhận Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam do Vietnam Report công bố.
- Giải vàng Sao Vàng Đất Việt 2015 do Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam trao tặng.
- Top 50 doanh nghiệp Việt Nam xuất sắc nhất do Vietnam Report công bố.
- Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam do Vietnam Report công bố.
- Chứng nhận sản phẩm Tôn lạnh – Tôn lạnh màu đạt sản phẩm chất lượng cao Việt Nam do Báo Thương hiệu và Công luận chứng nhận .
- Chứng nhận Tôn Đông Á đạt Top 20 Thương hiệu phát triển bền vững do Báo Thương hiệu và Công luận chứng nhận.

#### **Từ lúc thành lập – năm 2014**

- Cúp Vàng Thương hiệu ngành Xây dựng – Vietbuild do Công ty Cổ phần tổ chức Triển lãm Vietbuild trao tặng.
- Top 50 Doanh nghiệp thành tựu xuất sắc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2010 – 2014 do Vietnam Report công bố.
- Giấy khen Đã có thành tích thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế năm 2014 do Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Dương trao tặng.
- Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trao tặng
- Cúp vàng Doanh nghiệp hội nhập và phát triển năm 2012 Hội đồng chỉ đạo Giải thưởng “Doanh nghiệp hội nhập và phát triển” chứng nhận.
- Và nhiều danh hiệu, giải thưởng khác...

#### **1.5 Quá trình góp vốn, tăng vốn từ thời điểm thành lập**

Kể từ khi trở thành công ty cổ phần đến nay, Công ty đã thực hiện 13 đợt tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng năm 2009 lên 1.147 tỷ đồng năm 2022, chi tiết như sau:





| Dợt<br>tăng<br>vốn | Thời điểm<br>tăng vốn | Vốn điều<br>lệ (triệu<br>đồng) | Giá trị<br>vốn<br>tăng<br>thêm<br>(triệu<br>đồng) | Hình thức tăng vốn                                                          | Đơn vị chấp<br>thuận                   |
|--------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Lần<br>đầu         | 2009                  | 120.000                        | -                                                 | Góp vốn thêm và chuyển đổi<br>thành công ty cổ phần                         | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
| 1                  | 2009 – 2011           | 200.700                        | 80.700                                            | Phát hành riêng lẻ: 1.568.250 cổ<br>phiếu                                   | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
|                    | 2010 – 2011           |                                |                                                   | Trả cổ tức bằng cổ phiếu:<br>6.501.750 cổ phiếu                             |                                        |
| 2                  | 2012 – 2013           | 229.753                        | 29.053                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>1.905.341 cổ phiếu                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
|                    | 2012 – 2013           |                                |                                                   | Phát hành cổ phiếu ESOP:<br>1.000.000 cổ phiếu                              |                                        |
| 3                  | 2013 – 2015           | 302.253                        | 72.500                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>5.794.547 cổ phiếu                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
|                    | 2014 – 2015           |                                |                                                   | Phát hành cổ phiếu ESOP:<br>589.900 cổ phiếu                                |                                        |
|                    | 2014 – 2015           |                                |                                                   | Trả cổ tức bằng cổ phiếu: 865.531<br>cổ phiếu                               |                                        |
| 4                  | 2015                  | 312.552                        | 10.299                                            | Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ<br>5%): 1.029.838 cổ phiếu                  | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
| 5                  | 2016 – 2017           | 362.423                        | 49.871                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>4.196.360 cổ phiếu                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
|                    | 2016 – 2017           |                                |                                                   | Phát hành cổ phiếu ESOP:<br>790.742 cổ phiếu                                |                                        |
| 6                  | 2017                  | 724.845                        | 362.422                                           | Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện<br>hữu (tỷ lệ 1:1): 36.242.259 cổ<br>phiếu | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
| 7                  | 2017                  | 740.920                        | 16.075                                            | Phát hành cổ phiếu ESOP:<br>1.607.500 cổ phiếu                              | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
| 8                  | 2017 – 2018           | 816.555                        | 75.635                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>7.563.432 cổ phiếu                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương |
| 9                  | 2017 – 2018           | 859.055                        | 42.500                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>4.250.000 cổ phiếu                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh               |

| Đợt<br>tăng<br>vốn | Thời điểm<br>tăng vốn | Vốn điều<br>lệ (triệu<br>đồng) | Giá trị<br>vốn<br>tăng<br>thêm<br>(triệu<br>đồng) | Hình thức tăng vốn                                                                                                   | Đơn vị chấp<br>thuận                            |
|--------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                    |                       |                                |                                                   |                                                                                                                      | Bình Dương                                      |
| 10                 | 2018                  | 886.471                        | 27.416                                            | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ:<br>2.741.612 cổ phiếu                                                                   | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương          |
| 11                 | 2019 – 2020           | 975.098                        | 88.627                                            | Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ<br>10%): 8.862.764 cổ phiếu                                                          | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương          |
| 12                 | 2021                  | 1.023.228                      | 48.130                                            | Phát hành cổ phiếu ESOP:<br>4.813.003 cổ phiếu                                                                       | ĐHĐCĐ và Sở<br>KHĐT Tỉnh<br>Bình Dương          |
| 13                 | 2022                  | 1.146.915                      | 123.687                                           | Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công<br>chúng: 12.368.681 cổ phiếu.<br>Giá chào bán thành công: 40.000<br>đồng/cổ phiếu | UBCK, HĐĐCĐ<br>và Sở KHĐT<br>Tỉnh Bình<br>Dương |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

Các đợt tăng vốn và sử dụng vốn góp từ 02/02/2009 đến 18/03/2022 được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán tại Báo cáo vốn góp của chủ sở hữu từ ngày 02 tháng 02 năm 2009 đến ngày 15 tháng 07 năm 2021 (theo Báo cáo kiểm toán số 22/2021/KH-RSMHCM ngày 26/7/2021) và Báo cáo vốn góp của chủ sở hữu đã kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 18 tháng 03 năm 2022 (theo Báo cáo kiểm toán số 04/2022/KH-RSMHCM ngày 23/03/2022).

**Chi tiết các đợt tăng vốn:****(0) Lần đầu năm 2009: góp vốn thành lập công ty**

- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Biên bản họp Hội đồng thành viên về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp ngày 27/12/2008;
  - + Quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp ngày 27/12/2008;
  - + Biên bản xác nhận về việc góp vốn của HĐTV;
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02/02/2009.
- Hình thức phát hành: Góp vốn thêm và chuyển đổi thành công ty cổ phần
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng lên trong lần góp vốn chuyển đổi thành công ty cổ phần là 120.000.000.000 đồng, trong đó tăng bằng tiền mặt và chuyển khoản là 64.534.715.018 đồng, tăng bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu là 55.465.284.982 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Góp vốn thêm và chuyển đổi thành công ty cổ phần.



**(1) Lần 1 năm 2011: Tăng vốn từ 120 tỷ đồng lên 200,7 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 120.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 200.700.000.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009 số 01/2009/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 15/09/2009 thông qua phương án phát hành riêng lẻ;
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 01/06/2010 thông qua việc tiếp tục triển khai phương án phát hành năm 2009 và phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2010;
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 số 01A/2011/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 05/01/2011 thông qua kết quả phát hành;
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 16/03/2011.
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Trong đó:
  - + Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 1.568.250 cổ phiếu;
  - + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: 6.501.750 cổ phiếu;
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 là 83.358.750.000 đồng, trong đó tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng là 18.341.250.000 đồng, tăng bằng cổ tức là 65.017.500.000 đồng.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán 18.341.250.000 đồng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán công nợ giữa Công ty và Công ty TNHH Posco-Việt Nam.

**(2) Lần 2 năm 2013: Tăng vốn từ 201 tỷ đồng lên 229,7 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 200.700.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 229.753.410.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04A/2012/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA thông qua phương án phát hành cổ phiếu ESOP
  - + Nghị quyết HĐQT số 07/2012/NQ-HĐQT-TĐA ngày 20/04/2012 thông qua chi tiết phương án phát hành ESOP
  - + Nghị quyết HĐQT số 08/2012/NQ-HĐQT-TĐA ngày 15/05/2012 thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn thu được.
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐTN số 04/2012/NQ-ĐHĐCĐTN-TĐA ngày 30/06/2012 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn
  - + Nghị quyết HĐQT số 03/2012/NQ-HĐQT-TĐA ngày 09/03/2012 thông qua chi tiết phương án phát hành cổ phiếu cho JFE
  - + Nghị quyết HĐQT số 16/2012/BBH-HĐQT-TĐA ngày 26/03/2012 thông qua chi tiết phương án phát hành cổ phiếu cho LLC và các cổ đông ngoài, điều chỉnh giá bán cho JFE
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 27/06/2013.
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên (ESOP). Trong đó:
  - + Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 1.905.341 cổ phiếu;
  - + Phát hành ESOP: 1.000.000 cổ phiếu;
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 là 54.737.502.000 đồng và tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng;
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 54.737.502.000 đồng được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK4 tại nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II;

**(3) Lần 3 năm 2015: Tăng vốn từ 229,7 tỷ đồng lên 302 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 229.753.410.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 302.253.190.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu cho người lao động số 04/2013/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 06/06/2013
  - + Nghị quyết HĐQT số 04/2013/NQ-HĐQT-TDA ngày 12/12/2013 về việc thông qua chương trình phát hành cổ phần ưu đãi cho người lao động
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN số 05/2013/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 06/06/2013 về việc thông qua kế hoạch phát hành 12.094.659 cổ phiếu
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động số 03/2014/NQ-HĐQT-TDA ngày 10/02/2014
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động, bán CP Quỹ số 05/2014/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 27/06/2014
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN chia cổ tức 2013, danh sách CĐ đăng ký bằng CP số 01/2014/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 27/06/2014
  - + Nghị quyết HĐQT số 17/2014/NQ-HĐQT-TDA ngày 03/12/2014 thông qua SL, giá PH cho cổ đông Nguyễn Thanh Tuyền.
  - + Nghị quyết HĐQT số 01A/2013/NQ-HĐQT-TDA ngày 01/08/2013 thông qua SL, giá PH cho cổ đông Trần Thị Minh Diệu 46.666 cổ phiếu
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 13/08/2015
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ, phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu ESOP. Trong đó:
  - + Phát hành riêng lẻ: 5.794.547 cổ phiếu;
  - + Phát hành ESOP: 589.900 cổ phiếu;
  - + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: 865.531 cổ phiếu;
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 là 78.183.648.500 đồng, trong đó: tăng thêm bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng là 68.134.495.000 đồng, tăng bằng cổ tức là 10.386.353.500 đồng và tái phát hành cổ phiếu quỹ là 337.200.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 68.134.495.000 đồng được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK4, CK5, CK6 và dây chuyền cán nguội CN2 tại nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II;

**(4) Lần 4 năm 2015: Tăng vốn từ 302 tỷ đồng lên 312,5 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 302.253.190.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 312.551.570.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN 2015 thông qua chia cổ tức 2014 số 01/2015/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 10/07/2015
  - + Nghị quyết HĐQT 2015 thông qua chia cổ tức 2014 số 06/2015/NQ-HĐQT-TDA ngày 17/08/2015
  - + Thông báo số 30/2015/TB-HĐQT-TDA ngày 17/08/2015 về chi trả cổ tức năm 2014
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 29/12/2015
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
- Số lượng phát hành: 1.029.838 cổ phiếu

**(5) Lần 5 năm 2017: Tăng vốn từ 312,5 tỷ đồng lên 362 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 312.551.570.000 đồng



- Vốn điều lệ sau phát hành: 362.422.590.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐTN số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐTN-TĐA ngày 10/07/2015
  - + Nghị quyết HĐQT số 11/2015/NQ-HĐQT-TĐA ngày 15/12/2015
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐTN số 05/2016/NQ-ĐHĐCĐTN-TĐA ngày 06/07/2016
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 7/9/2016
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 19/09/2016
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 24/02/2017.
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu ESOP. Trong đó:
  - + Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 4.196.360 cổ phiếu;
  - + Phát hành ESOP: 790.742 cổ phiếu;
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 là 153.584.924.000 đồng và tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng;
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 153.584.924.000 được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK5, CK6, dây chuyền cán nguội CN2 và dây chuyền mạ màu CM4 tại Nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II.

**(6) Lần 6 năm 2017: Tăng vốn từ 362 tỷ đồng lên 724,8 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 362.422.590.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 724.845.180.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Hình thức phát hành: - Nghị quyết ĐHĐCĐ 2016 thông qua kế hoạch thưởng cổ phiếu số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐTN-TĐA ngày 06/07/2016
  - + Nghị quyết HĐQT 2017 thông qua chi trả cổ tức bằng cổ phiếu số 02/2017/NQ-HĐQT-TĐA ngày 10/03/2017
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐTN 2017 thông qua thưởng cổ phiếu số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐTN-TĐA ngày 21/07/2017
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 24/03/2017
- Hình thức phát hành: Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1)
- Hình thức tăng vốn: Thưởng cổ phiếu;
- Số lượng phát hành: 36.242.259 cổ phiếu

**(7) Lần 7 năm 2017: Tăng vốn từ 724,8 tỷ đồng lên 740,9 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 724.845.180.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 740.920.180.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHĐCĐ 2017 thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động số 06/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐA ngày 05/06/2017
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 14/08/2017.
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu ESOP
- Số lượng phát hành: 1.607.500 cổ phiếu
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 là 16.075.000.000 đồng và tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 16.075.000.000 được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK6 và dây chuyền mạ màu CM4 tại Nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II.

**(8) Lần 8 năm 2018: Tăng vốn từ 740,9 tỷ đồng lên 816,5 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 740.920.180.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 816.554.500.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN 2017 thông qua phương án phát hành 15 triệu cổ phiếu số 05/2017/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 21/07/2017
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua bán cho Hanwa số 12/2017/NQ-HĐQT-TDA ngày 24/07/2017
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 04/01/2018
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ
- Số lượng phát hành: 7.563.432 cổ phiếu
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 là 234.466.392.000 đồng và tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 234.466.392.000 được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền sản xuất, mạ nhôm kẽm CK5, CK6; dây chuyền cán nguội CN2; dây chuyền mạ màu CM4; nhà kho và vật tư, phụ tùng, thiết bị, máy móc tại nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II.

**(9) Lần 9 năm 2018: Tăng vốn từ 817 tỷ đồng lên 859 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 816.554.500.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 859.054.500.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN 2017 thông qua phương án phát hành 15 triệu cổ phiếu số 05/2017/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 21/07/2017
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua phát hành cho Poongjeon số 18/2017/NQ-HĐQT-TDA ngày 14/11/2017
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua phát hành cho VF số 19/2017/NQ-HĐQT-TDA ngày 14/11/2017
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua phát hành cho bà Lương Hoàng Vân Khánh số 19A/2017/NQ-HĐQT-TDA ngày 14/11/2017
  - + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 17/05/2018.
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ
- Số lượng phát hành: 4.250.000 cổ phiếu
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 là 144.500.000.000 đồng và tăng bằng tiền gửi ngân hàng.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 144.500.000.000 được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK5, CK6; dây chuyền cán nguội CN2; dây chuyền mạ màu CM4; nhà kho và vật tư, phụ tùng thiết bị, máy móc tại Nhà máy Khu Công nghiệp Đồng An II.

**(10) Lần 10 năm 2018: Tăng vốn từ 859 tỷ đồng lên 886 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 859.054.500.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 886.470.620.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN 2017 thông qua phương án phát hành 15 triệu cổ phiếu số 05/2017/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 21/07/2017
  - + Nghị quyết ĐHCĐ số 11/2017/NQ-ĐHCĐ-TDA thông qua phương án phát hành cổ phiếu ngày 28/12/2017
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua bán cổ phiếu cho Mirae số 01/2018/NQ-HĐQT-TDA ngày 30/01/2018
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua bán cổ phiếu cho Poongjeon số 04/2018/NQ-HĐQT-TDA ngày 28/03/2018



- + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua phương án phát hành cổ phiếu số 05/2018/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 15/06/2018
- + Nghị quyết ĐHCĐ TN thông qua báo cáo về việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2018, phương án phát hành cổ phiếu, trái phiếu năm 2019 và kế hoạch niêm yết số 05/2019/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 26/07/2019
- + Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 31/08/2018
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ
- Số lượng phát hành: 2.741.612 cổ phiếu
- Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 là 93.214.808.000 đồng và tăng bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 93.214.808.000 được sử dụng để xây dựng, lắp đặt hệ thống dây chuyền mạ nhôm kẽm CK5, CK6; dây chuyền cán nguội CN2; dây chuyền mạ màu CM4; nhà kho và vật tư, phụ tùng thiết bị, máy móc tại Nhà máy Khu Công Nghiệp Đồng An II.

**(11) Lần 11 năm 2020: Tăng vốn từ 886 tỷ đồng lên 975 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 886.470.620.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 975.098.260.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua chia cổ tức số 01/2019/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 26/07/2019
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua chi trả cổ tức số 19/2019/NQ-HĐQT-TDA ngày 11/12/2019
  - + Giấy phép kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 18/06/2020
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
- Số lượng phát hành: 8.862.764 cổ phiếu

**(12) Lần 12 năm 2021: Tăng vốn từ 975 tỷ đồng lên 1.023 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 975.098.260.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 1.023.228.290.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên số 07/2021/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 22/05/2021
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua chương trình phát hành ưu đãi cho CB-CNV số 07/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 31/05/2021
  - + Giấy phép kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 30/06/2021
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu ESOP
- Số lượng phát hành: 4.813.003 cổ phiếu
- Hình thức góp vốn: Số vốn góp tăng thêm tương ứng với lần thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 là 48.130.030.000 đồng, tăng bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và cần trừ tiền cổ tức nhận được.
- Mục đích sử dụng vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán là 48.130.030.000 được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động.

**(13) Lần 13 năm 2022: Tăng vốn từ 1.023 tỷ đồng lên 1.147 tỷ đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 1.023.228.290.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 1.146.915.100.000 đồng
- Cơ sở pháp lý của việc phát hành:
  - + Nghị quyết ĐHCĐTN thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 08/2021/NQ-ĐHCĐTN-TDA ngày 22/05/2021

- + Tờ trình ĐHCĐ thông qua chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, đăng ký niêm yết số 08/2021/TTr-HĐQT-TDA ngày 22/05/2021
  - + Biên bản họp ĐHCĐTN số 01/2021/BBH-ĐHCĐTN-TDA ngày 22/05/2021
  - + Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 18/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 08/07/2021
  - + Nghị quyết HĐQT điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 21/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 17/09/2021
  - + Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 333/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp cho CTCP Tôn Đông Á ngày 31/12/2021
  - + Nghị quyết HĐQT Thực hiện chương trình chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 01/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 03/01/2022
  - + Nghị quyết HĐQT Điều chỉnh phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 02/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 11/02/2022
  - + Thông báo điều chỉnh chào bán cổ phiếu ra công chúng số 03/2022/TB-HĐQT-TDA ngày 11/02/2022
  - + Nghị quyết HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 03/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 04/03/2022
  - + Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/2022/TDA ngày 14/03/2022
  - + Công văn của UBCK về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của CTCP Tôn Đông Á số 1316/UBCK-QLCB ngày 18/03/2022
  - + Giấy phép kinh doanh thay đổi lần 16 ngày 08/04/2022
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng
  - Số lượng cổ phiếu phát hành mới: 12.368.681 cổ phiếu;
  - Hình thức góp vốn: Tổng số vốn tăng thêm trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 là 494.747.240 đồng và tăng bằng tiền gửi ngân hàng.
  - Mục đích sử dụng vốn: Số tiền Công ty thu được từ đợt chào bán là 494.747.240.000 được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động hoặc đầu tư mở rộng và phát triển dự án.

#### 1.6 Ngày Công ty đáp ứng điều kiện công ty đại chúng

Công ty đã trở thành công ty đại chúng theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán kể từ ngày 10/03/2022 (ngày kết thúc đợt chào bán lần đầu ra công chúng) và đã được UBCKNN xác nhận chấp thuận theo Công văn số 1316/UBCK-QLCB ngày 18/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại thời điểm đáp ứng điều kiện công ty đại chúng, Công ty có mức vốn điều lệ là 1.146.915.100.000 đồng với 227 cổ đông.

#### 1.7 Thông tin về cơ cấu cổ đông tại ngày công ty đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng

- Số lượng cổ đông không phải là cổ đông lớn: 224 cổ đông;
- Tổng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông không phải là cổ đông lớn: 56.459.080 (tương ứng tỷ lệ 49,23%).

#### 2 Cơ cấu tổ chức Công ty và cơ cấu của nhóm công ty

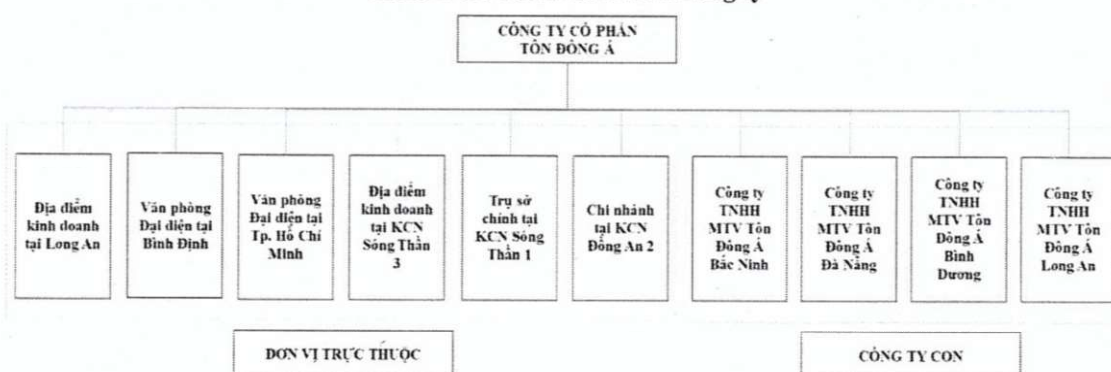
Công ty cổ phần Tôn Đông Á được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.



- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Điều lệ Công ty.

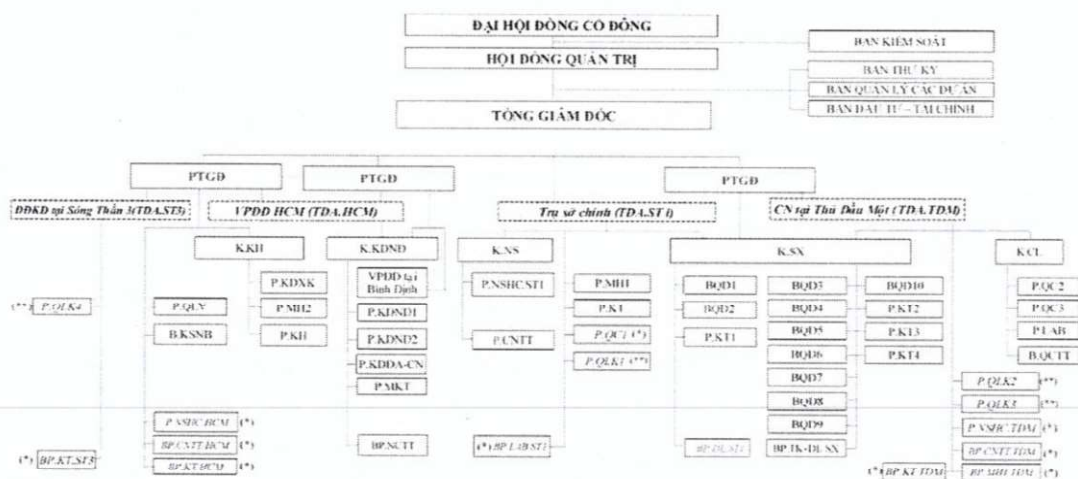
Hình 1 Cơ cấu tổ chức của Công ty



- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 5, Đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Công ty có hệ thống bao gồm trụ sở chính, 05 đơn vị trực thuộc và 04 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Mục I.5.2 của Bản Công bố thông tin này.

### 3 Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty

Hình 2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



#### Ghi chú:

(\*) Là các Phòng/ Ban chịu sự quản lý về mặt hành chính tại đơn vị làm việc nhưng chịu sự quản lý trực tiếp về mặt chuyên môn tại Phòng/Ban/ Khối nghiệp vụ.

(\*\*) PTGD phụ trách về mặt chuyên môn nghiệp vụ.

❖ Đại Hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền có quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Hoạt động của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thông qua các báo cáo của Công ty (bao gồm báo cáo tài chính, báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát); thông qua kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm, lựa chọn công ty kiểm toán; và các quyền khác theo các quy định cụ thể trong Điều lệ Hoạt động của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Hội đồng quản trị có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty; xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý quan trọng trong công ty, quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi được quyền chào bán, đề xuất phát hành trái phiếu chuyển đổi, mua lại cổ phiếu quỹ; và các quyền khác theo các quy định cụ thể tại Điều lệ của Công ty.

Hội đồng quản trị hiện tại của Công ty bao gồm:

| STT | Họ và tên                | Chức vụ                                |
|-----|--------------------------|----------------------------------------|
| 1.  | Ông Nguyễn Thanh Trung   | Chủ tịch HĐQT                          |
| 2.  | Bà Lê Thị Phương Loan    | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 3.  | Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 4.  | Ông Hồ Song Ngọc         | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     |
| 5.  | Ông Phạm Quốc Thắng      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 6.  | Ông Đoàn Vĩnh Phước      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 7.  | Ông Đoàn Danh Tuấn       | Thành viên độc lập HĐQT                |
| 8.  | Ông Ngô Văn Sinh         | Thành viên độc lập HĐQT                |

❖ **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc điều hành, quản lý Công ty. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, bao gồm: kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình



báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc; xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều lệ; và các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Hiện tại, Ban Kiểm soát của Công ty bao gồm:

| STT | Họ và tên           | Chức vụ    |
|-----|---------------------|------------|
| 1.  | Ông Nguyễn Năng Tín | Trưởng ban |
| 2.  | Bà Đinh Thị Thảo Ly | Thành viên |
| 3.  | Ông Hoàng Duy Nhất  | Thành viên |

❖ **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện tại bao gồm 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm:

| STT | Họ và tên           | Chức vụ                                |
|-----|---------------------|----------------------------------------|
| 1.  | Ông Hồ Song Ngọc    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc     |
| 2.  | Ông Đoàn Vĩnh Phước | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc |
| 3.  | Ông Phạm Quốc Thắng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc |
| 4.  | Ông Nguyễn Văn Đại  | Phó Tổng Giám Đốc                      |

❖ **Các phòng, ban chức năng**

Các phòng, ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về quản lý chỉ đạo trong lĩnh vực phụ trách, triển khai, cụ thể hóa công việc theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

**a. Khối Kế hoạch**

- Khối kế hoạch gồm các phòng ban: Phòng Kinh doanh Xuất khẩu (P. KDXK), Phòng Mua hàng 2 (P.MH2), Phòng Kế hoạch (P.KH).
- Trong đó P.KH thực hiện lập kế hoạch nhu cầu nguyên liệu, kế hoạch sản xuất tại các dây chuyền sản xuất trong Công ty, lên kế hoạch nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu theo nhu cầu công ty, nhu cầu sản xuất kinh doanh và thực hiện nghiệp vụ xuất, nhập khẩu.
- P. KDXK thực hiện quản lý hoạt động kinh doanh xuất khẩu của công ty, lập kế hoạch và chính sách kinh doanh xuất khẩu, nghiên cứu thị trường và quảng bá hình ảnh, sản phẩm, thương hiệu công ty đến các đối tác, khách hàng.

- P.MH2 thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ nhập khẩu nguyên vật liệu, thủ tục mua hàng nguyên phụ liệu sản xuất.

**b. Khối Kinh doanh nội địa:**

- Khối Kinh doanh nội địa bao gồm các phòng: VPĐD Bình Định, Phòng Kinh doanh Nội địa 1 (P. KDND1), Phòng Kinh doanh Nội địa 2 (P. KDND2), Phòng Kinh doanh dự án – chuyên ngành (P.KDDA-CN), Phòng marketing (P.MKT), Bộ phận Nghiên cứu thị trường (BP.NCTT).
- Trong đó các phòng kinh doanh nội địa có chức năng xây dựng phát triển hoạt động bán hàng và thiết lập kênh phân phối ổn định, nhằm đảm bảo đầu ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Xây dựng và triển khai các chiến lược marketing, phát triển thị trường nội địa, hoàn thành mục tiêu sản lượng của công ty, đồng thời định vị thương hiệu Tôn Đông Á trên thị trường nội địa.
- P.MKT thiết lập, thực hiện và quản lý các công tác liên quan đến tiếp thị, chăm sóc khách hàng, các hoạt động truyền thông theo tiêu chí trước, trong và sau bán hàng, mang đến sự hài lòng cao nhất cho khách hàng, nâng cao giá trị thương hiệu Tôn Đông Á, nhằm gia tăng sản lượng bán hàng.
- BP. NCTT là bộ phận triển khai các hoạt động truyền thông nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu Tôn Đông Á, nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Tôn Đông Á trên thị trường và nội bộ. Nghiên cứu và phát triển thị trường hỗ trợ phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty.

**c. Khối Nhân sự:**

- Khối Nhân sự bao gồm các phòng: Phòng Nhân sự Hành chính (P. NSHC) các site, Phòng công nghệ thông tin (P.CNTT)
- Khối nhân sự có chức năng xây dựng cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty và phát triển nguồn nhân lực. Xây dựng chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp với hiệu quả hoạt động của Công ty. Xây dựng và tổ chức thực hiện công tác nhân sự, hành chính, hệ thống QHSE, pháp chế, công nghệ thông tin.

**d. Khối sản xuất:**

- Tại TDA.ST1: Ban Quản đốc 1 (BQD1), Ban Quản đốc 2 (BQD2), Phòng Kỹ thuật 1 (P.KT1), bộ phận Dữ liệu ST1 (BP.DL.ST1)
- Tại TDA.TDM: Ban quản đốc 3 (BQD3), Ban quản đốc 4 (BQD4), Ban quản đốc 5 (BQD5), Ban quản đốc 6 (BQD6), Ban quản đốc 7 (BQD7), Ban quản đốc 8 (BQD8), Ban quản đốc 9 (BQD9), Ban quản đốc 10 (BQD10), Phòng Kỹ thuật 2 (P.KT2), Phòng Kỹ thuật 3 (P.KT3), Phòng Kỹ thuật 4 (P.KT4), Bộ phận thống kê dữ liệu sản xuất (BP.TK-DL SX). Các BQD chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất tại các phân xưởng, tổ chức công việc theo đúng quy trình công nghệ, theo kế hoạch sản xuất và theo quy định của công ty về định mức nguyên vật liệu trong sản xuất tại nhà máy
- Các phòng kỹ thuật chịu trách nhiệm bảo trì, sửa chữa toàn bộ máy móc thiết bị trên các dây chuyền sản xuất. Nghiên cứu, đề xuất cải tiến và xử lý các sự cố kỹ thuật liên quan đến máy móc thiết bị trên các dây chuyền sản xuất nhằm đảm bảo các dây chuyền sản xuất luôn sẵn sàng hoạt động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- BP.TK-DL SX, BP.DL.ST1 thực hiện các công tác kiểm tra, kiểm soát quy trình, quy định



liên quan đến dữ liệu trên hệ thống ERP, dữ liệu thống kê sản xuất theo khu vực phụ trách.

**e. Khối Chất lượng:**

- Khối chất lượng bao gồm các phòng Phòng quản lý chất lượng sản phẩm 1 (P.QC1), Phòng quản lý chất lượng sản phẩm 2 (P.QC2), Phòng quản lý chất lượng sản phẩm 3 (P.QC3), Phòng thí nghiệm và phát triển sản phẩm (P.LAB), Ban QC (Quản lý chất lượng) Thị Trường (B. QC-TT).
- Các phòng ban Quản lý chất lượng có chức năng xây dựng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của công ty, xây dựng định mức nguyên vật liệu, hóa chất trên các dây chuyền sản xuất theo từng loại sản phẩm. Lập kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm tại các dây chuyền sản xuất.
- P.LAB thực hiện thử nghiệm nguyên vật liệu, sản phẩm tại công ty nhằm cung cấp dữ liệu đặc tính của sản phẩm cho Khối sản xuất và các phòng ban Quản lý chất lượng để quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm và hỗ trợ Khối Kinh doanh trong việc phản hồi khiếu nại khách hàng liên quan đến thử nghiệm sản phẩm.
- B. QCTT dựa trên thông tin và xu hướng chất lượng sản phẩm các sản phẩm cùng ngành trên thị trường, tiến hành cập nhật, tư vấn, hỗ trợ thông tin về chất lượng sản phẩm đến các phòng ban liên quan, giải quyết khiếu nại khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm.

**f. Các phòng ban nghiệp vụ khác (Phòng quản lý vốn, Phòng Mua hàng 1, Phòng Kế toán, Ban kiểm soát nội bộ, các phòng Quản lý kho):**

- Thực hiện chuyên trách các nhiệm vụ liên quan theo chuyên môn được phân công.

**4 Cơ cấu cổ đông**

**4.1 Cơ cấu cổ đông**

**Bảng 1. Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 31/03/2023**

| TT        | Danh mục                                                                                  | Số lượng cổ<br>đồng | Số cổ phần sở hữu  | Tỷ lệ sở hữu   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Cổ đông trong nước, nước ngoài</b>                                                     |                     |                    |                |
| <b>1</b>  | <b>Trong nước</b>                                                                         | <b>262</b>          | <b>87.491.505</b>  | <b>76,28%</b>  |
| 1.1       | Nhà nước                                                                                  |                     |                    |                |
| 1.2       | Tổ chức                                                                                   | 4                   | 5.356.164          | 4,67%          |
| 1.3       | Cá nhân                                                                                   | 258                 | 82.135.341         | 71,61%         |
| <b>2</b>  | <b>Nước ngoài</b>                                                                         | <b>7</b>            | <b>27.200.005</b>  | <b>23,72%</b>  |
| 2.1       | Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ | 6                   | 26.925.005         | 23,48%         |
| 2.2       | Cá nhân                                                                                   | 1                   | 275.000            | 0,24%          |
|           | <b>Tổng cộng (1 + 2)</b>                                                                  | <b>269</b>          | <b>114.691.510</b> | <b>100,00%</b> |
| <b>II</b> | <b>Cổ đông lớn, cổ đông khác</b>                                                          |                     |                    |                |
| <b>1</b>  | <b>Cổ đông lớn</b>                                                                        | <b>4</b>            | <b>65.762.144</b>  | <b>57,34%</b>  |

| TT | Danh mục               | Số lượng cổ<br>đồng | Số cổ phần sở hữu  | Tỷ lệ sở hữu   |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| 2  | Cổ đông khác           | 265                 | 48.929.366         | 42,66%         |
|    | <b>Tổng cộng (1+2)</b> | <b>269</b>          | <b>114.691.510</b> | <b>100,00%</b> |
|    | <b>Cổ phiếu quỹ</b>    | <b>0</b>            | <b>0</b>           | <b>0%</b>      |

(Nguồn: Danh sách cổ đông theo công văn số 566/2023-GDA/VSD-ĐK ngày 04/04/2023 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

#### 4.2 Thông tin cổ đông sáng lập

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020: Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Tôn Đông Á được thành lập kể từ ngày 02/02/2009, tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần của cổ đông sáng lập đều đã hết hiệu lực.

#### 4.3 Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty

**Bảng 2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tính đến thời điểm 31/03/2023**

| STT              | Tên cổ đông                                | Địa chỉ                                                                                                 | Số<br>CMND/CCCD/<br>MSDN | Số lượng<br>CP<br>sở hữu | Tỷ lệ<br>(%)   |
|------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| 1                | Nguyễn Thanh Trung                         | Số 18 Hồ Văn Huê, Phường 09, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                                              | 048059002825             | 37.392.640               | 32,60 %        |
| 2                | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh                      | 18 Hồ Văn Huê, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                                                          | 080165008772             | 7.529.714                | 6,57 %         |
| 3                | Lê Thị Phương Loan                         | 577 Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh                                                    | 046151006940             | 12.303.790               | 10,73 %        |
| 4                | Công ty TNHH Thương mại JFE Shoji Việt Nam | Sài Gòn Riverside Office Center, Phòng số 505-506, 2A-4A Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM | 0312266823               | 8.536.000                | 7,44 %         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |                                                                                                         |                          | <b>65.762.144</b>        | <b>57,34 %</b> |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)



- 5 Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Công ty đại chúng, những công ty mà Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty đại chúng

5.1 Công ty mẹ

Không có

5.2 Công ty con

**Bảng 3. Danh sách công ty con của Công ty**

| STT | Công ty                                           | Ngày thành lập | Số GCN DKDN | Lĩnh vực kinh doanh                          | Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng) | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết của TDA | Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TDA |
|-----|---------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh   | 05/05/2017     | 2300982287  | Mua bán thép các loại                        | 9,0                           | 100%         | 100%                     | 0%                               |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng    | 11/06/2014     | 0401610098  | Mua bán thép các loại                        | 25,0                          | 100%         | 100%                     | 0%                               |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An    | 28/04/2016     | 1101819799  | Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại | 43,0                          | 100%         | 100%                     | 0%                               |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương | 29/06/2017     | 3702576537  | Cung cấp dịch vụ vận tải                     | 42,6                          | 100%         | 100%                     | 0%                               |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

- 5.3 Những công ty mà Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối: những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty đại chúng

Không có

6 Hoạt động kinh doanh

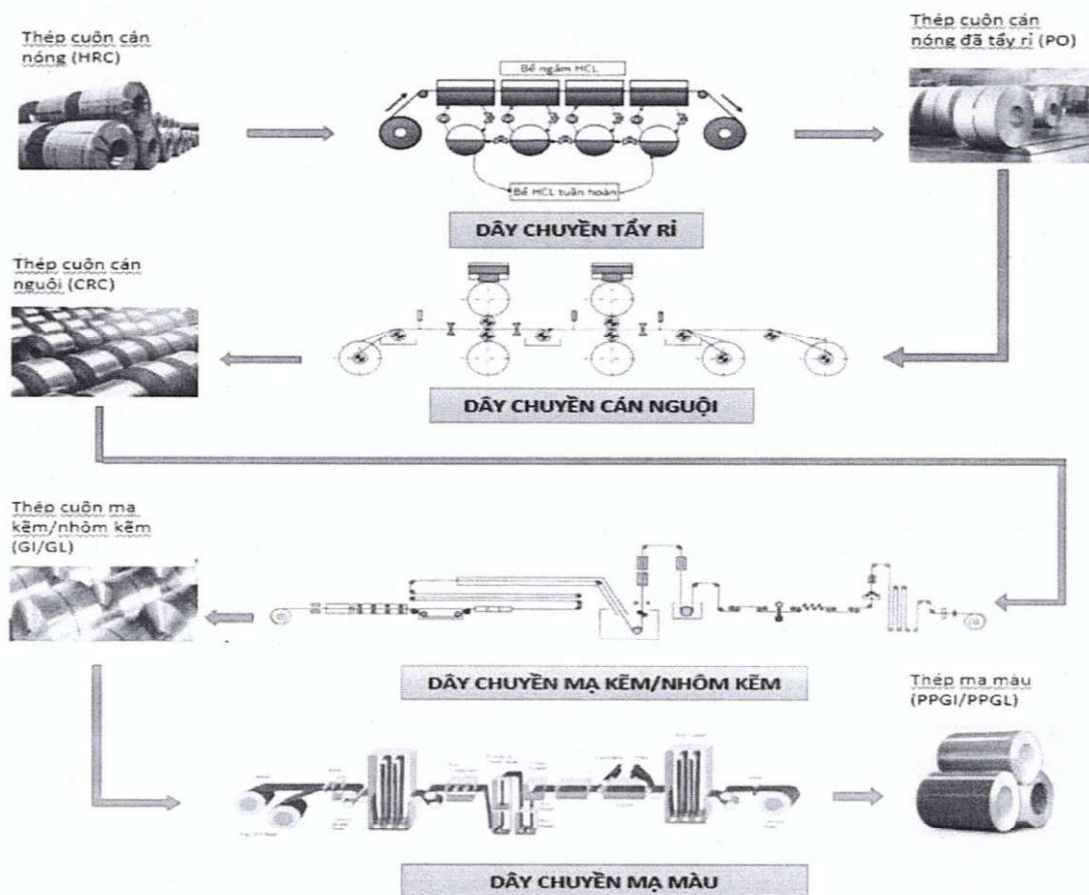
6.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh

Tôn Đông Á là doanh nghiệp hoạt động trong ngành thép, chuyên sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực trung đến hạ nguồn. Với nguyên liệu đầu vào chính là thép cuộn cán nóng (HRC), Công ty tập trung sản xuất các sản phẩm thép có giá trị gia tăng cao như tôn mạ kẽm, tôn kẽm mạ màu, tôn mạ lạnh và tôn lạnh mạ màu. Trong chuỗi giá trị của mình, Tôn Đông Á cũng sản xuất và buôn bán các sản phẩm như thép cuộn cán nguội và thép tẩy rỉ phủ dầu. Sản phẩm của Tôn Đông Á có chất lượng cao, được chứng

nhận bởi Quatest 3 cho các tiêu chuẩn quốc tế như JIS (tiêu chuẩn Nhật Bản), AS (tiêu chuẩn Úc), ASTM (Tiêu chuẩn Mỹ), và BS-EN (Tiêu chuẩn Anh). Đồng thời, các sản phẩm tôn của Công ty có tính ứng dụng cao, được sử dụng rộng rãi trong các công trình xây dựng thuộc mọi phân khúc cũng như trong việc sản xuất và lắp đặt các thiết bị gia dụng.

#### a. Quy trình sản xuất

Sơ đồ quy trình sản xuất cụ thể:



Nguyên liệu đầu vào là Thép cuộn cán nóng (HRC) được đưa vào dây chuyền Tẩy rỉ để tạo ra Thép cuộn cán nóng đã tẩy rỉ (PO), PO được đưa vào Dây chuyền cán nguội để sản xuất ra bán thành phẩm Thép cuộn cán nguội (CRC), CRC được đưa vào công đoạn tiếp theo là Mạ kẽm hoặc Mạ nhôm kẽm trên dây chuyền mạ kẽm, dây chuyền mạ nhôm kẽm để tạo ra sản phẩm thành phẩm là Thép cuộn mạ kẽm (Tôn kẽm-GI)/ Mạ nhôm kẽm (Tôn lạnh-GL). Tiếp theo, Thép cuộn mạ kẽm/Mạ nhôm kẽm này sẽ được chuyển qua công đoạn mạ màu tại Dây chuyền mạ màu để tạo ra sản phẩm thành phẩm Thép cuộn mạ màu (Thép cuộn mạ màu (Tôn kẽm màu-PPGI) hoặc Thép cuộn nhôm kẽm mạ màu (Tôn lạnh màu-PPGL)

Tính đến thời điểm hiện tại, Tôn Đông Á sở hữu và vận hành hai nhà máy bao gồm Nhà máy Thủ Dầu Một (TDM) và Nhà máy Sóng Thần 1 (ST1) với tổng công suất sản phẩm tôn 800.000 tấn/năm.

| Dây chuyền | Công suất<br>(tấn/năm) | Nhà máy |
|------------|------------------------|---------|
|------------|------------------------|---------|

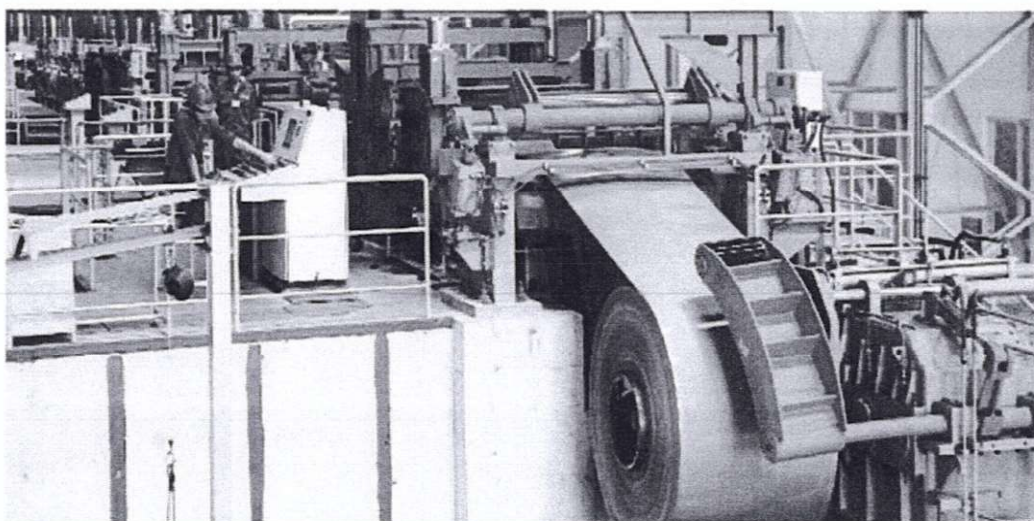


| Dây chuyền            | Công suất              | Nhà máy     |
|-----------------------|------------------------|-------------|
| Tẩy rỉ                | 700.000                | Thủ Dầu Một |
| Cán nguội 1           | 200.000                | Thủ Dầu Một |
| Cán nguội 2           | 400.000                | Thủ Dầu Một |
| Mạ lạnh/mạ kẽm CK4    | 200.000                | Thủ Dầu Một |
| Mạ lạnh CK5           | 150.000                | Thủ Dầu Một |
| Mạ lạnh/mạ kẽm CK6    | 350.000                | Thủ Dầu Một |
| Mạ màu CM4            | 120.000                | Thủ Dầu Một |
| Mạ màu CM1            | 40.000                 | Sóng Thần 1 |
| Mạ màu CM2            | 40.000                 | Sóng Thần 1 |
| Mạ màu CM3            | 40.000                 | Sóng Thần 1 |
| Mạ lạnh CK3           | 100.000                | Sóng Thần 1 |
| <b>Tổng công suất</b> | <b>800.000 tấn/năm</b> |             |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

Hai nhà máy sở hữu trang thiết bị hiện đại từ các thương hiệu nổi tiếng trên khắp thế giới như Tenova (Ý), Danieli (Ý), Nippon Steel (Nhật), Teledyne (Mỹ), AT&M (Trung Quốc), Dong Bu (Hàn Quốc), GU YU (Đài Loan) và BO YA (Đài Loan). Đội ngũ kỹ sư giàu kinh nghiệm của Tôn Đông Á, kết hợp với hỗ trợ của nhóm tư vấn đến từ các doanh nghiệp thép lớn thế giới, đã xây dựng nên dây chuyền sản xuất hoàn thiện chuỗi giá trị của lĩnh vực thép trung nguồn bao gồm:

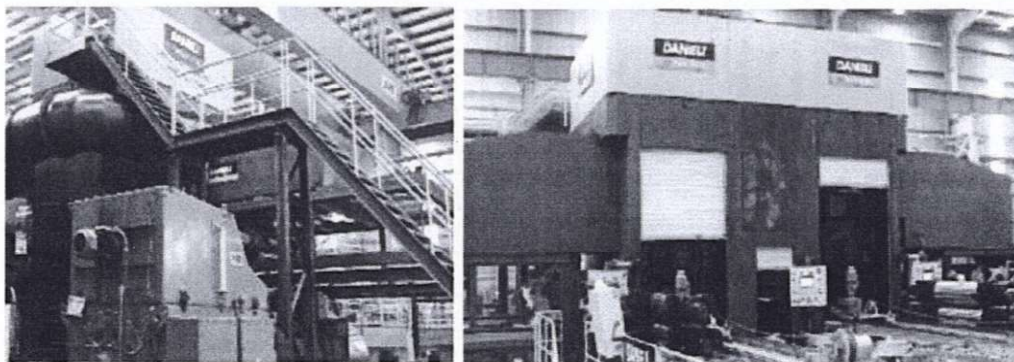
**Hình 3. Dây chuyền tẩy rỉ của Tôn Đông Á**



**Dây chuyền tẩy rỉ (công suất 700.000 tấn/năm):** dùng để tẩy các lớp rỉ sét bám trên bề mặt cuộn thép cán nóng và xén biên cho đúng với khổ rộng như mong muốn. Dây chuyền được trang bị các thiết bị có

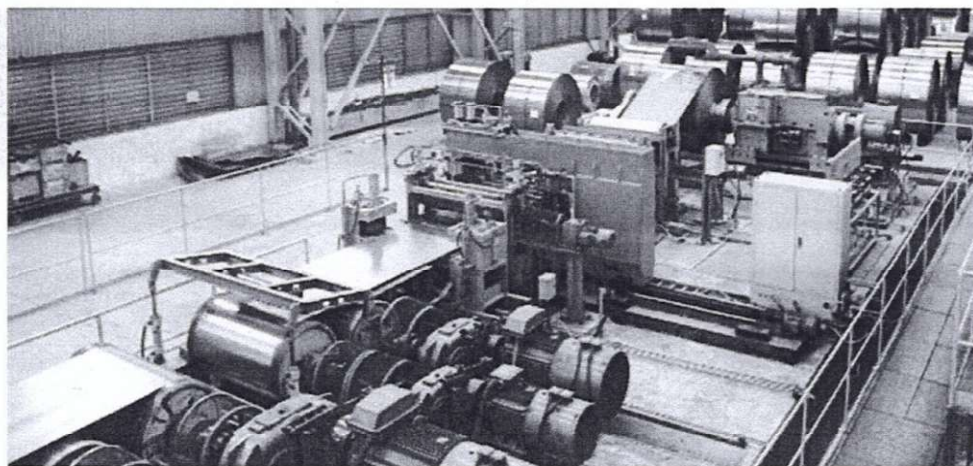
thương hiệu nổi tiếng thế giới như Siemens, ABB, Parker, EMG, Rossi Motoriduttori, ... Đặc biệt hơn, công nghệ tẩy rỉ tiên tiến của Tenova giúp làm giảm tiêu hao axit và đồng thời giảm các chất thải, vì thế tối ưu hóa chi phí sản xuất

**Hình 4. Dây chuyền cán nguội của Tôn Đông Á**



- **Dây chuyền cán nguội (tổng công suất 600.000 tấn/năm cho 2 dây chuyền):** dùng để sản xuất thép cán nguội từ thép cán nóng đã qua tẩy rỉ và phủ dầu. Dây chuyền cán nguội đảo chiều 2 giá cán 4 trục của nhà cung cấp Danieli Co. Ltd sử dụng hệ thống điều khiển HiPAC công nghệ mới. Cùng với quá trình sản xuất được tự động hóa hoàn toàn kiểm soát độ dày và độ phẳng trên mỗi lần cán đảm bảo chất lượng cao. Tốc độ cán 1.200 mét/phút.

**Hình 5. Dây chuyền chia cuộn của Tôn Đông Á**



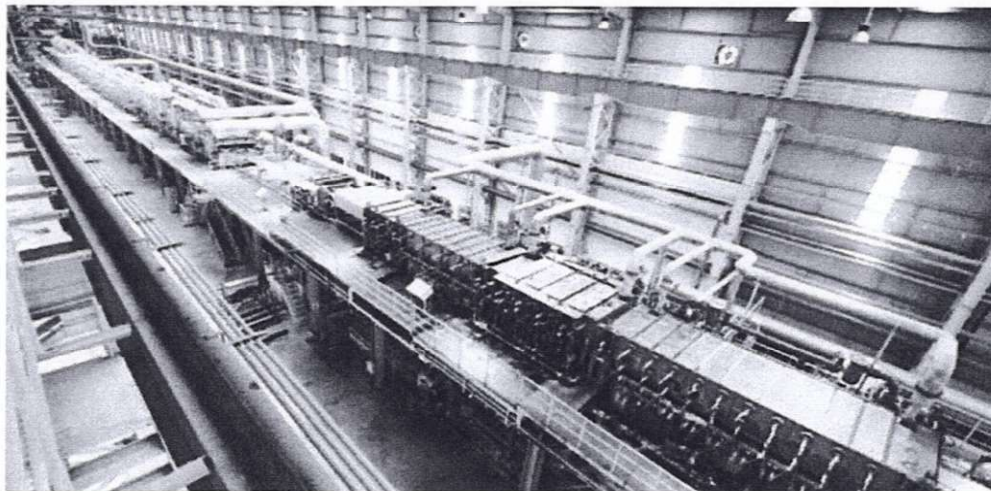
- **Dây chuyền chia cuộn (công suất 100.000 tấn/năm):** dùng để phân tách các cuộn tôn thành các cuộn có khối lượng nhỏ hơn, đồng thời phân loại và sửa lỗi sản phẩm. Thiết bị dao xén biên và thiết bị nắn phẳng của BOYA đảm bảo chất lượng đồng đều.
- **Dây chuyền mạ lạnh/mạ kẽm (tổng công suất 800.000 tấn/năm cho 4 dây chuyền):** dùng để sản xuất các loại thép mạ kẽm (tôn kẽm), thép mạ nhôm kẽm (tôn lạnh). Dây chuyền được tích hợp nhiều công nghệ sản xuất tiên tiến và hiện đại.

**Hình 6. Quy trình sản xuất tôn kẽm/tôn lạnh**



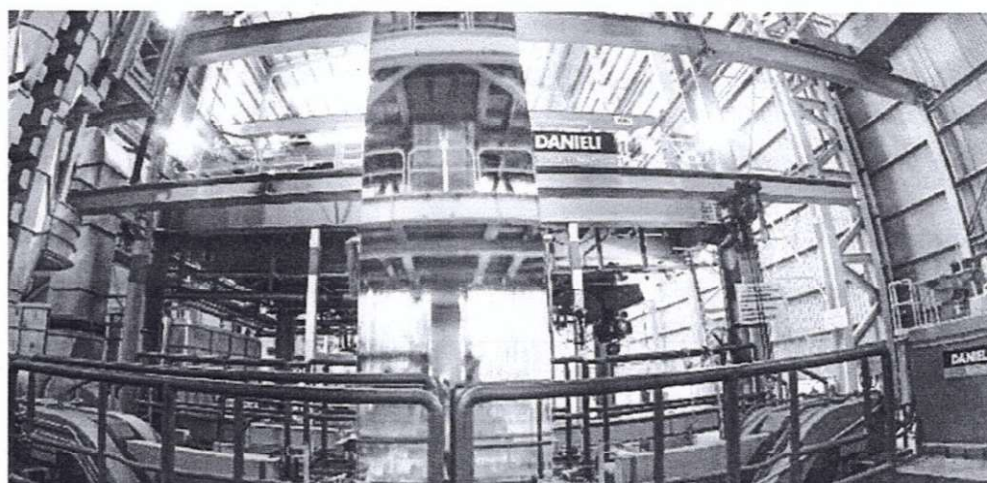


Hình 7. Hệ thống lò ủ NOF của Tôn Đông Á



- **Lò ủ NOF:** thiết bị hiện đại đảm bảo chất xử lý bề mặt tuyệt đối sạch và cơ tính theo yêu cầu của nguyên liệu đầu vào trước khi đưa vào chảo mạ. Ngoài ra, lò còn được trang bị cửa chắn bụi kẽm, hệ thống làm ẩm ni-tơ để chống bụi lò. Lò ủ NOF được điều khiển hoàn toàn tự động đảm bảo quá trình nhiệt luyện đạt tối ưu nhằm đạt chất lượng mạ cao nhất.

Hình 8. Hệ thống chảo mạ của Tôn Đông Á



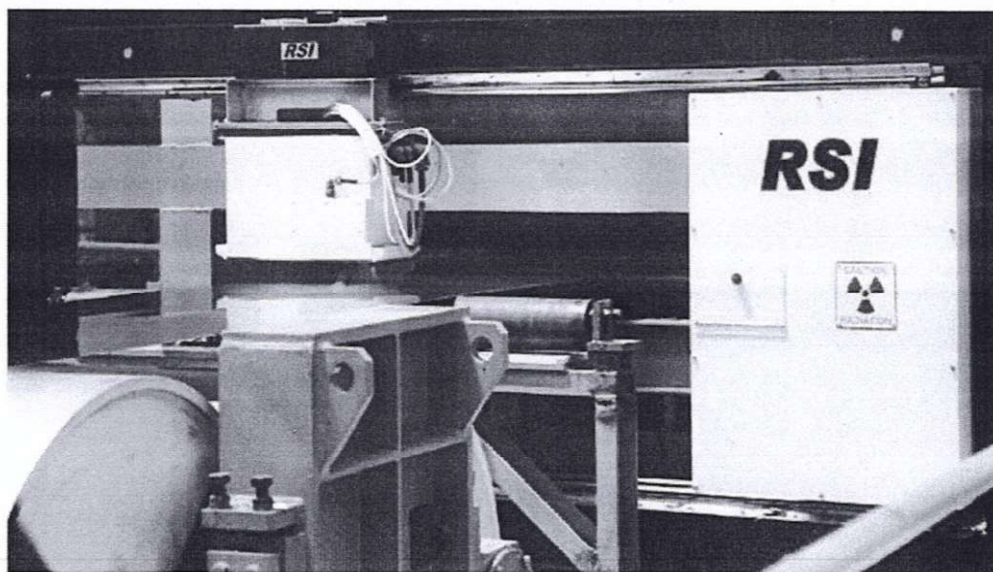
- **Chảo mạ:** hệ thống gồm hai chảo mạ chính và một chảo mạ phụ để nấu hợp kim nhôm kẽm/kẽm, hệ thống hai chảo đảm bảo cho tính linh hoạt trong việc chuyển đổi hai sản phẩm mạ lạnh và mạ kẽm.

Hình 9. Hệ thống dao gió Danieli Kohler của Tôn Đông Á



- **Dao gió Danieli Kohler:** thiết bị đến từ Ý có tác dụng tối ưu khí động lực học luồng gió, có cơ cấu baffle bên hai biên, đảm bảo việc chấn hai biên tôn hoàn hảo nhất, giúp cho lớp mạ có bông vân đồng đều, đạt chất lượng cao và thành phần quân phẳng 100%.

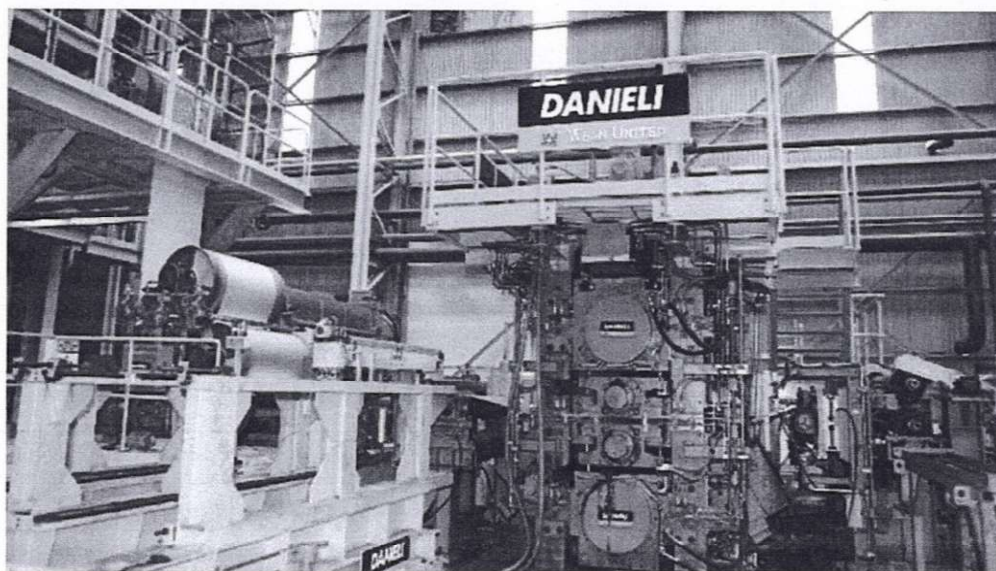
Hình 10. Thiết bị đo khối lượng online



- **Thiết bị đo khối lượng online của USA:** thiết bị đo độ dày hợp kim nhôm kẽm/kẽm được lắp ngay sau tháp làm nguội. Thiết bị có độ chính xác cao, cho phép đo ổn định tại mọi cấp tốc độ mà không cần tiếp xúc với băng tôn. Thiết bị đo cả trên hai mặt băng tôn, đảm bảo độ dày chính xác của lớp mạ, mặt khác tiết kiệm chi phí tiêu hao.

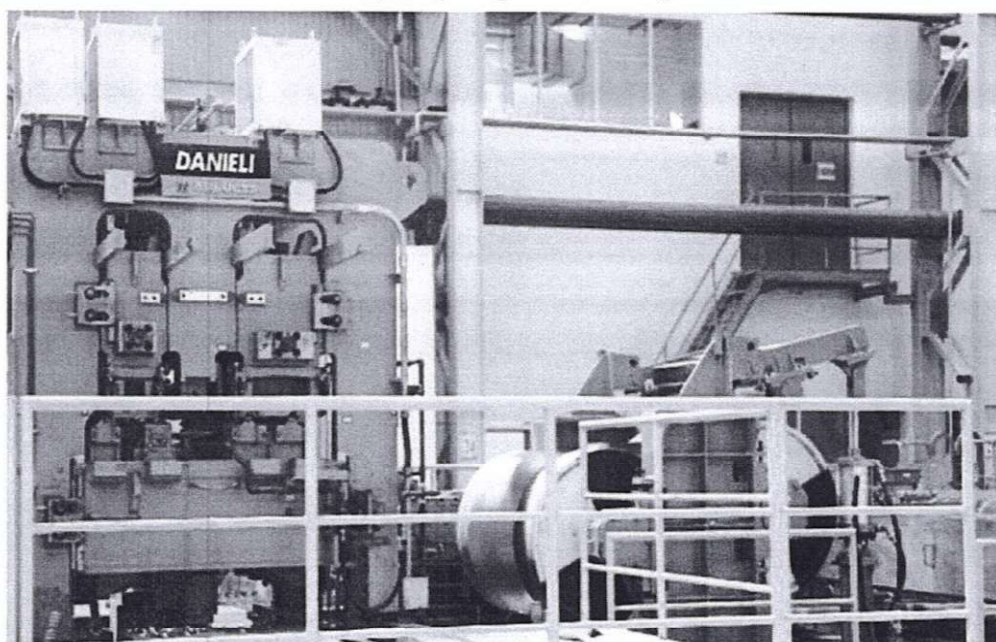


Hình 11. Thiết bị cán của Tôn Đông Á



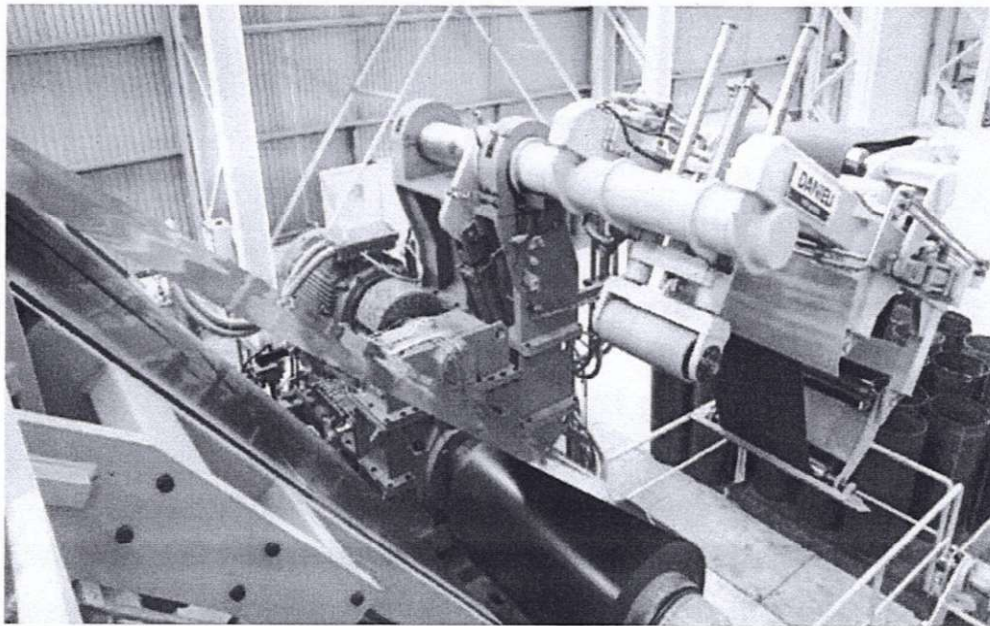
- **Thiết bị cán:** xử lý hiệu quả bề mặt thép mạ, làm cho lớp mạ có độ phẳng và độ nhám theo yêu cầu để đảm bảo chất lượng tôn mạ màu tại dây chuyền mạ màu.

Hình 12. Thiết bị nắn phẳng của Tôn Đông Á



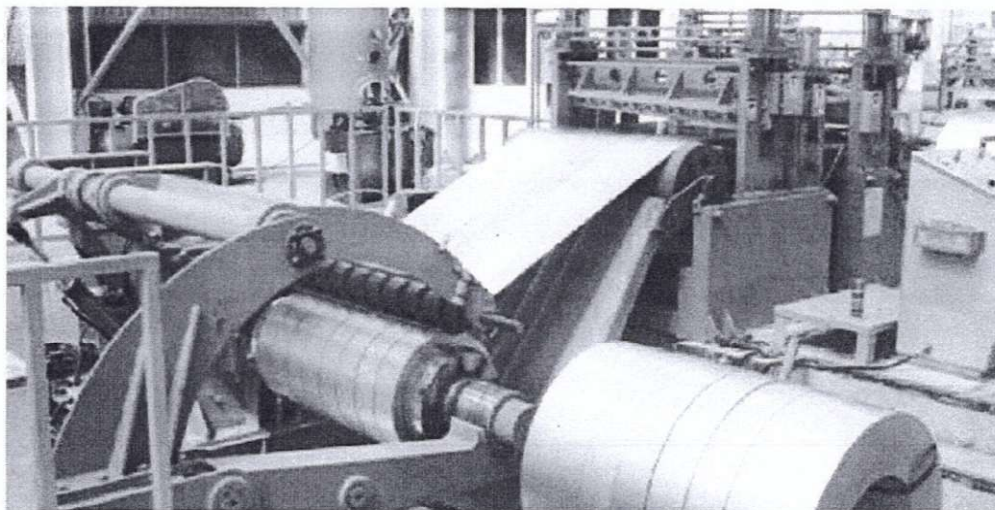
- **Thiết bị nắn phẳng:** thiết bị đến từ Danieli Italy với phiên bản mới nhất giúp xử lý hoàn hảo các lỗi biến dạng như giãn biên, giãn bụng, camber.

Hình 13. Dây chuyền mạ màu của Tôn Đông Á



- **Dây chuyền mạ màu (tổng công suất 240.000 tấn/năm cho 4 dây chuyền):** dùng để sản xuất các loại tôn phủ sơn. Sử dụng công nghệ sơn trực tiến tiên nhất hiện nay với 3-4 máy sơn và 2 lò sấy được thiết kế để lắp đặt thêm máy in hoa văn cao cấp và máy phủ laminator dùng trong nội thất. Đồng thời, hệ thống điều khiển tiên tiến giúp kiểm soát chính xác độ vồng bang tôn trong lò sấy, tạo lực căng tối ưu ở vị trí máy sơn nhằm nâng cao chất lượng sơn phủ của sản phẩm.

Hình 14. Dây chuyền xả băng của Tôn Đông Á



- **Dây chuyền xả băng (công suất 100.000 tấn/năm):** dùng để phân chia các cuộn tôn thành các băng tôn với các khổ khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Để trở thành một trong những doanh nghiệp dẫn đầu của Việt Nam về ngành tôn và thép lá mạ, với tên tuổi và chất lượng đã được khẳng định trên thị trường trong nước và thế giới, Tôn Đông Á đã tập trung chiến lược vào việc đầu tư xây dựng máy móc, dây chuyền, hệ thống quản trị và nguồn nhân lực. Đặc biệt, là việc đầu tư vào dây chuyền sản xuất chất lượng cao tại 02 nhà máy máy Thủ Dầu



Một và Sóng Thần 1. Với những nỗ lực và thành quả hoạt động trong gần 25 năm vừa qua, Tôn Đông Á đã xây dựng được niềm tin, uy tín với các đối tác lớn, tạo dựng nên một chuỗi sản xuất hiệu quả, ổn định và vị thế vững chắc trước những cạnh tranh khốc liệt trên thị trường.

Dây chuyền sản xuất của Tôn Đông Á tại nhà máy Thủ Dầu Một và Sóng Thần 1 có hiệu quả công suất cao, tỷ lệ sản lượng thực tế so với công suất tối đa thực tế đối với dòng tôn mạ đạt ngưỡng 95,93%, trong khi đó tỷ lệ này với dòng tôn màu đã vượt ngưỡng 96,55% trong năm 2022. Chi tiết sản lượng sản xuất và hiệu suất của các dây chuyền thuộc nhà máy như sau:

**Bảng 4. Công suất và sản lượng các dây chuyền nhà máy của Tôn Đông Á 2019-2022**

| Dây chuyền                  | Tổng công suất thiết kế | Sản lượng (tấn) |         |                        |         |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------|---------|------------------------|---------|
|                             | (tấn/năm)               | 2019            | 2020    | 2021                   | 2022    |
| Dây chuyền tẩy rỉ           | 700.000                 | 563.429         | 528.773 | 672.877 <sup>(*)</sup> | 658.103 |
| <i>Tỷ lệ sản xuất</i>       |                         | 93,90%          | 88,10%  | 96,13%                 | 94,01%  |
| Dây chuyền cán nguội        | 600.000                 | 548.505         | 527.929 | 617.339                | 633.336 |
| <i>Tỷ lệ sản xuất</i>       |                         | 91,40%          | 88,00%  | 102,89%                | 105,56% |
| Dây chuyền mạ nhôm/nhôm kẽm | 800.000                 | 650.955         | 627.622 | 810.629                | 767.431 |
| <i>Tỷ lệ sản xuất</i>       |                         | 76,60%          | 73,80%  | 101%                   | 95,93%  |
| Dây chuyền mạ màu           | 240.000                 | 218.978         | 245.292 | 202.799                | 231.712 |
| <i>Tỷ lệ sản xuất</i>       |                         | 90,90%          | 102,20% | 84,50%                 | 96,55%  |
| Dây chuyền xà băng          | 160.000                 | 149.616         | 86.930  | 75.982                 | 103.202 |
| <i>Tỷ lệ sản xuất</i>       |                         | 74,80%          | 43,50%  | 47,49%                 | 64,50%  |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

**b. Nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và hệ thống phân phối hàng hóa**

**❖ Nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào**

Tôn Đông Á đã xây dựng mối quan hệ tốt với các nhà sản xuất thép lớn cả trong và ngoài nước, đảm bảo nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào ổn định và chất lượng hàng năm cho hoạt động sản xuất.

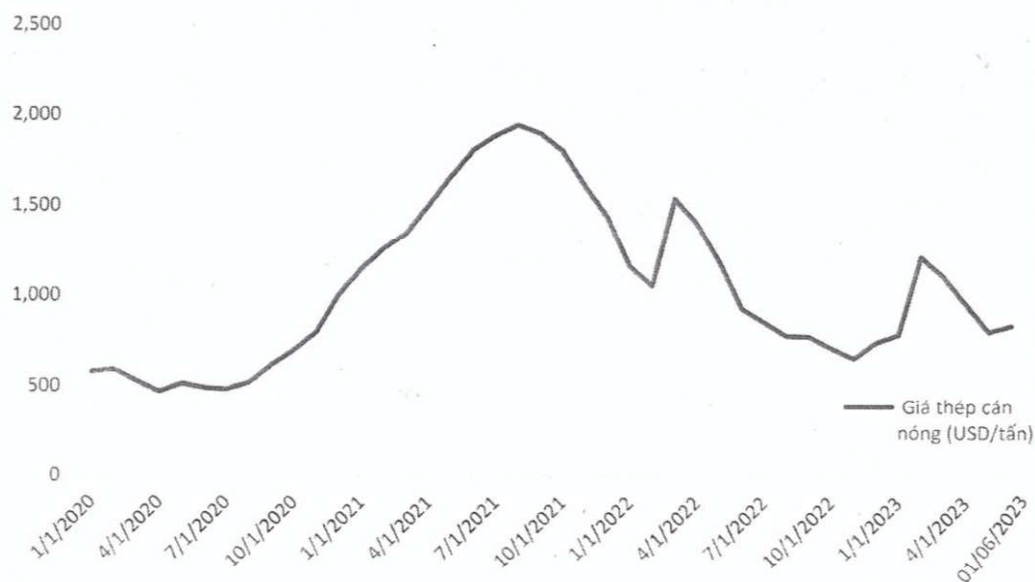
Nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là thép cuộn cán nóng (HRC), chi phí nguyên vật liệu này chiếm hơn 80% tổng chi phí giá vốn của Công ty. Hiện nay, nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu từ hai nguồn là nhập khẩu và nội địa với tỷ lệ tương ứng của mỗi thị trường là 50% và sẽ điều chỉnh linh hoạt tùy vào từng thời điểm.

Nguồn nguyên liệu trong nước có hai doanh nghiệp cung ứng lớn là Hòa Phát và Formosa Hà Tĩnh. Đối với thị trường nhập khẩu các doanh nghiệp quốc tế lớn đồng thời cũng là cổ đông lâu năm của

Tôn Đông Á như JFE Shoji, Hanwa, và Poongjeon Nonferrous Metal, hay đối tác kinh doanh lâu năm như Posco.

Ngoài nguyên vật liệu chính là thép cán nóng (HRC), Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu đầu vào khác như nhôm, kẽm... Cụ thể như sau:

- Thép cuộn cán nóng (HRC): Công ty sử dụng nguyên liệu thép cuộn cán nóng từ những công ty trong và ngoài nước như JFE Steel, Arcelormittal, và Formosa Hà Tĩnh, Công Ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất. Theo Trading Economy, giá thép cuộn cán nóng trên thị trường thế giới trong giai đoạn 2020-2023 như sau:



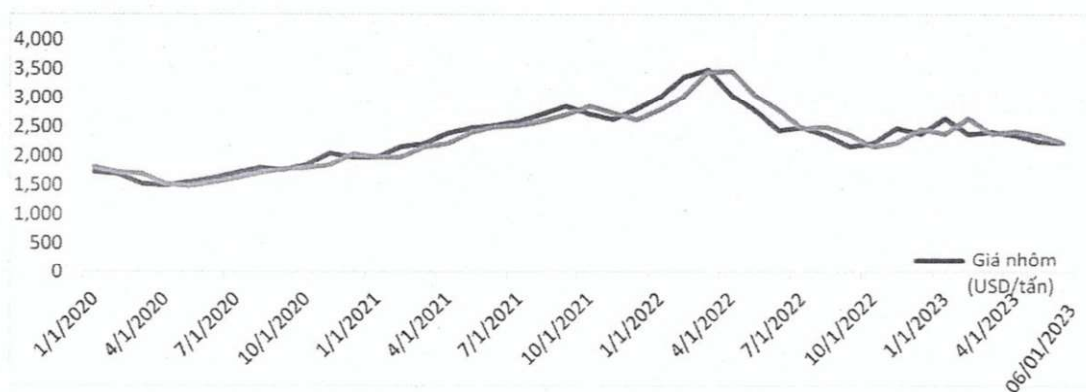
(Nguồn: Trading Economies)

Theo đó, trong giai đoạn tháng 3 đến tháng 4/2022, giá thép cuộn cán nóng đạt ở mức 1.541 USD/tấn, tương ứng tăng xấp xỉ 50% so với đầu năm 2021, sau đó giảm dần đến năm 2023. Do chi phí nguyên vật liệu này chiếm hơn 80% tổng chi phí giá vốn của Công ty, sự gia tăng giá thép cuộn cán nóng làm chi phí giá vốn tăng đáng kể trong năm 2022 (như trình bày ở mục 6.4).

- Nhôm và Kẽm: Nhôm và Kẽm là hai nguyên liệu quan trọng để làm nhôm kẽm, một loại lớp phủ bao gồm kẽm và nhôm được sử dụng để bảo vệ thép khỏi quá trình oxy hóa, thường được dùng khi sản xuất các sản phẩm tôn mạ nhôm kẽm. Nhà cung cấp chính nguyên liệu này cho Công ty là Poong Jeon Nonferrous Metals, đối tác lâu năm của Tôn Đông Á nên nguồn cung luôn ở mức ổn định cao.

Giá nguyên liệu nhôm và kẽm trên thị trường thế giới trong giai đoạn 2020 – 2023:





(Nguồn: Investing.com và Bloomberg)

Theo đó, trong tháng 3 năm 2022, giá nhôm và kẽm đạt lên đỉnh điểm ở mức 3.491 USD/tấn và 3.451 USD/tấn, tương ứng tăng xấp xỉ 50% so với quý 1/năm 2021, sau đó giảm dần về mức đến năm 2023. Việc này góp phần ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán của Công ty trong năm 2022 (như trình bày ở mục 6.4).

#### ❖ Hệ thống phân phối hàng hóa

- Hệ thống bán hàng nội địa của Tôn Đông Á trải dài từ Bắc tới Nam với văn phòng đại diện ở các thành phố chính thuộc khu vực như Hà Nội, Đà Nẵng, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh. Sản phẩm của Tôn Đông Á được phân phối qua nhiều kênh phân phối đa dạng kênh bán lẻ, bán buôn và bán cho các dự án. Mạng lưới nội địa của Công ty bao gồm hơn 1800 đại lý và đơn vị phân phối, luôn tạo dựng mối quan hệ tốt nhờ chất lượng sản phẩm cũng như chính sách hỗ trợ và đào tạo khách hàng về kiến thức sản phẩm.

Trong số các khách hàng nội địa, Công ty phân phối đến các kênh khách hàng thương mại, kênh đại lý, kênh dự án chuyên ngành. Các khách hàng lớn của Tôn Đông Á trong nước bao gồm: Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển, Công ty TNHH TM DV XNK Minh Minh, Công ty TNHH Thép Quốc Chương...

- Kênh bán xuất khẩu có sự hiện diện của thương hiệu Tôn Đông Á ở rất nhiều nước thuộc Châu Á, Châu Mỹ, Châu Âu và Úc. Sản lượng xuất khẩu của Tôn Đông Á sang khu vực Châu Âu và Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ cao 80% trong tổng doanh thu xuất khẩu của công ty và đứng thứ 3 trong số các công ty sản xuất tôn mạ xuất khẩu và luôn duy trì ổn định nhờ vào chất lượng sản phẩm và uy tín thương hiệu. Các khách hàng lớn của Tôn Đông Á ở thị trường thế giới gồm: Pise Group Austria GMBH, JFE Shoji Amercia, Llc...

#### 6.2 Sản phẩm dịch vụ chính

Sản phẩm chính của Tôn Đông Á bao gồm thép mạ kẽm (tôn kẽm/kẽm màu) và thép mạ nhôm kẽm (tôn lạnh/lạnh màu). Tôn Đông Á là doanh nghiệp sản xuất tôn đầu tiên tại Việt Nam có bộ nhận diện thương hiệu, khẳng định chất lượng sản phẩm cũng như uy tín của Công ty trong ngành.

**Hình 15. Bộ nhận diện thương hiệu dòng tôn lạnh/lạnh màu của Tôn Đông Á**

| Chất lượng cao                                                                                               |                                                                                                            | Tiêu chuẩn cao                                                                                             |                                                                                                          | Tiêu chuẩn                                                                                                        |                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KINGALUZIN<br>(KING LẠNH)                                                                                    | KINGCOLOR<br>(KING MÀU)                                                                                    | WINALUZIN<br>(WIN LẠNH)                                                                                    | WINCOLOR<br>(WIN MÀU)                                                                                    | SVIETALUZIN<br>(S VIỆT LẠNH)                                                                                      | SVIETCOLOR<br>(S VIỆT MÀU)                                                                                      |
| <br>KINGALUZIN<br>KING LẠNH | <br>KINGCOLOR<br>KING MÀU | <br>WINALUZIN<br>WIN LẠNH | <br>WINCOLOR<br>WIN MÀU | <br>SVIETALUZIN<br>S VIỆT LẠNH | <br>SVIETCOLOR<br>S VIỆT MÀU |

| Cao cấp & Chuyên ngành KINGMAX                                                                       |                                                                                                      |                                                                                                       |                                                                                                       |                                                                                                            |                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>KINGMAX<br>PVDF | <br>KINGMAX<br>LEED | <br>KINGMAX<br>CLEAN | <br>KINGMAX<br>PANEL | <br>KINGMAX<br>METALLIC | <br>KINGMAX<br>SMP |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

#### a. Tôn kẽm/kẽm màu

Tôn kẽm được sản xuất từ thép cán nguội qua dây chuyền mạ kẽm với các công đoạn tẩy rửa sạch bề mặt, được ủ trong lò NOF để làm thay đổi cơ tính thép, sau đó được mạ một lớp kẽm theo nguyên lý mạ nhúng nóng với công nghệ dao gió và cuối cùng được phủ một lớp bảo vệ bề mặt chống oxy hóa như crom. Sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn JS G3302, ASTM A653, A51397, và BS-EN 10346.

Máng tôn kẽm của Tôn Đông Á cho ra những sản phẩm có độ bóng và bông vân nhỏ, thành phần lớp phủ đạt tới 99% kẽm và được phân loại thành tôn kẽm Z80 – Z350 tùy vào khối lượng mạ mà khách hàng yêu cầu từ 80 gram/m<sup>2</sup>/2 mặt đến 350 gram/m<sup>2</sup>/2 mặt.

Tôn kẽm màu được sản xuất từ tôn kẽm, trải qua quá trình tẩy rửa sau đó sẽ được phủ một lớp phụ gia giúp làm tăng độ bám dính, sau đó phủ một lớp sơn lót trước khi sơn chính thức và sấy khô.

#### b. Tôn lạnh

Tôn lạnh hay thép mạ nhôm kẽm của Tôn Đông Á là thép cán nguội được mạ hợp kim nhôm kẽm với thành phần 55% Al, 43.5% Zn và 1.5% Si. Loại tôn này có giá trị cao hơn nhờ vào khả năng chống ăn mòn cao, phản xạ nhiệt tốt và thường có tuổi thọ cao hơn 4 lần so với tôn kẽm. Cùng với đó, sản phẩm tôn lạnh có tính ứng dụng cao hơn, không chỉ được dùng trong ngành công nghiệp xây dựng và dân dụng (như tấm lợp, vách ngăn, ván trần, cửa cuốn ...) mà còn được dùng trong điện công nghiệp (như nhà, vỏ bọc của các thiết bị điện ...) và trang trí nội thất.

Tôn lạnh được sản xuất từ thép cán nguội đã được tẩy rỉ và phủ dầu, được cho qua dây chuyền mạ lạnh với các công đoạn tẩy rửa sạch bề mặt, tẩy rỉ lần nữa rồi ủ trong lò NOF để làm thay đổi cơ tính lá thép. Sau đó được mạ một lớp nhôm kẽm theo nguyên lý mạ nhúng nóng với công nghệ dao gió và cuối cùng được phủ một lớp bảo vệ bề mặt chống oxy hóa (như antifinger, dầu, crom ...).

Tôn Đông Á là doanh nghiệp nội địa đầu tiên trong ngành tôn chính thức xây dựng và công bố bộ nhận diện thương hiệu, bắt đầu với dòng sản phẩm tôn lạnh và tôn lạnh màu. Sản phẩm được phân tách rõ



ràng theo từng phân khúc phổ thông – tiêu chuẩn – cao cấp với tiêu chuẩn chất lượng chi tiết ứng với từng mẫu mã sản phẩm, vì vậy đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng khác nhau.

- **Nhãn hàng tiêu chuẩn SVIETALUZIN (AZ75):** sản phẩm SVIETALUZIN được sản xuất và bảo hành theo tiêu chuẩn của Tôn Đông Á - TDA/MOD. Sản phẩm có khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm là 75 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt.

**SVIETALUZIN K4B4 081122 0.35MM(+/-0.06)  
2.92KG/M(+/-0.10) 17:33:40 0160M**



- **Nhãn hàng tiêu chuẩn cao WINALUZIN (AZ100):** sản phẩm WINALUZIN đạt tiêu chuẩn JIS G3321, AS 1397, ASTM A792, BS-EN 10346. Sản phẩm có khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm dày là 100 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt.

**WINALUZIN K4B4 081122 0.40MM(+/-0.04)  
3.52KG/M(+/-0.08) 17:33:40 0160M**



- **Nhãn hàng chất lượng cao KINGALUZIN (AZ150):** sản phẩm KINGALUZIN đạt tiêu chuẩn JIS G3321, AS 1397, ASTM A792, BS-EN 10346. Sản phẩm có khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm là 150 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt.

**KINGALUZIN K4B4 081122 0.50MM(+/-0.04)  
4.43KG/M(+/-0.08) 17:33:40 0160M**

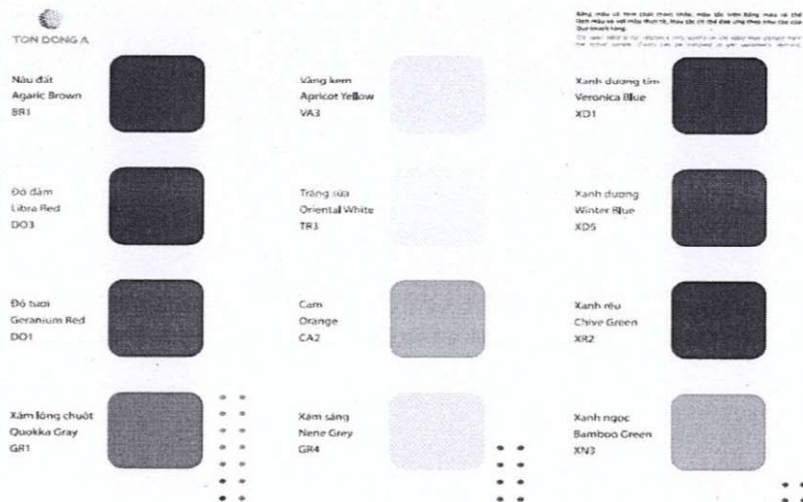


- **Nhãn hàng chất lượng cao KINGMAX GL:** sản phẩm KINGMAX GL đạt tiêu chuẩn JIS G3321, AS 1397, ASTM A792, BS-EN 10346. Sản phẩm chuyên dụng cho các công trình nhà xưởng, xí nghiệp có độ mạ (100-200 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt).

#### c. Tôn lạnh màu

Thép mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn hay tôn lạnh màu thương hiệu Tôn Đông Á là sản phẩm chất lượng cao với sự kết hợp giữa lớp mạ hợp kim nhôm kẽm và lớp sơn phủ cao cấp cho ra sản phẩm hoàn thiện có tính thẩm mỹ cao, độ bám dính tốt, rất bền màu và chống trầy xước; chống nóng hiệu quả, đa dạng về màu sắc. Sản phẩm được bao gồm 4 lớp sơn: (1) lớp mạ hợp kim Al-Zn-Si (2) lớp xử lý hóa chất (3) lớp sơn lót và (4) lớp sơn hoàn thiện. Với việc đề cao tính thẩm mỹ trong dòng sản phẩm này, bảng màu của dòng sản phẩm bao gồm đa dạng màu sắc để khách hàng có thể lựa chọn.

**Hình 16. Bảng màu cho sản phẩm tôn màu của Tôn Đông Á**



(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

Giống như dòng tôn lạnh, Tôn Đông Á phân phối tôn lạnh màu trên thị trường qua ba phân khúc phổ thông – tiêu chuẩn – cao cấp.

- **Nhãn hàng tiêu chuẩn SVIETCOLOR (AZ30):** sản phẩm SVIETCOLOR được sản xuất và bảo hành theo tiêu chuẩn của Tôn Đông Á - TDA/MOD. Khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm là 30 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt, và độ dày lớp sơn là 18 micron/ 4 lớp sơn.

**SVIETCOLOR M4B4 081122 0.40MM(+/-0.06)**  
**3.30KG/M(+/-0.10) 17:33:40 0160M**



0.40MM(+/-0.06) 3.30KG/M(+/-0.10)

- **Nhãn hàng tiêu chuẩn cao WINCOLOR (AZ50):** dòng sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn JIS G3322, AS/NZS 2728, ASTM A755, BS-EN 10169. Khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm là 50 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt, và độ dày lớp sơn là 20 micron/ 4 lớp sơn.

**WINCOLOR M4B4 081122 0.40MM(+/-0.04)**  
**3.39KG/M(+/-0.08) 17:33:40 0160M**



0.40MM(+/-0.04) 3.39KG/M(+/-0.08)

- **Nhãn hàng chất lượng cao KINGCOLOR (AZ100):** dòng sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn JIS G3322, AS/NZS 2728, ASTM A755, BS-EN 10169. Khối lượng lớp mạ hợp kim nhôm kẽm là 100 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt, và độ dày lớp sơn là 25 micron/ 4 lớp sơn sử dụng hệ sơn PE.

**KINGCOLOR M4B4 081122 0.50MM(+/-0.04)**  
**4.34KG/M(+/-0.08) 17:33:40 0160M**



0.50MM(+/-0.04) 4.34KG/M(+/-0.08)



- **Nhân hàng Cao cấp & Chuyên ngành KINGMAX:** dòng sản phẩm tôn màu (bao gồm cả tôn kẽm và tôn lạnh) chất lượng cao tập trung vào phạm vi ứng dụng có yêu cầu cao về độ bền màu lâu dài và khả năng chống ăn mòn vượt trội. Độ mạ lên tới 200 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt cho hợp kim nhôm kẽm và 275 gam/m<sup>2</sup>/2 mặt cho kẽm. Nhân hàng được phân loại nhóm sản phẩm theo nhóm sơn được sử dụng như PE, SMP/SPE, SPE- CLEAN và PVDF.
  - o KINGMAX PVDF: sử dụng hệ sơn PVDF phù hợp làm vách, tấm lợp cho các nhà máy sản xuất có phát sinh hơi hoá chất hoặc động âm cao như nhà máy sản xuất hóa chất, nhà máy nhuộm, resort, hồ bơi, ...
  - o KINGMAX CLEAN: sử dụng hệ sơn SPE-CLEAN phù hợp để làm vách, tấm lợp cho các công trình đòi hỏi khả năng tự làm sạch mái lợp (dưới cơ chế ưa nước), và có độ bền màu cao hơn so với PE và SPE thông thường.
  - o KINGMAX SMP: sử dụng hệ sơn SMP/SPE phù hợp cho các công trình đòi hỏi độ bền cao hoặc có sự thay đổi nhiệt độ lớn.
  - o KINGMAX LEED: sử dụng hệ sơn SPE với mặt chính có chỉ số SRI (Solar reflectance index) lớn hơn hoặc bằng 82, phù hợp cho các công trình xanh hoặc các công trình có yêu cầu chỉ số phản xạ ánh sáng mặt trời.
  - o KINGMAX PANEL: sử dụng hệ sơn PE với đặc điểm mặt lưng sử dụng hệ sơn PE/Epoxy được điều chỉnh để tạo độ bám dính. Dòng sản phẩm phù hợp với các công trình nhà lạnh, kho đông, nhà mát, các ứng dụng cách âm/cách nhiệt,...
  - o KINGMAX METALLIC: sử dụng hệ sơn PE phù hợp cho các công trình đòi hỏi hiệu ứng ánh kim.

#### d. Ống thép hộp

Thép hộp mạ kẽm Tôn Đông Á là thép cán nguội được sử dụng công nghệ mạ kẽm với thành phần 99% Zn, sau đó sẽ được cán thành thép hộp mạ kẽm. Thép hộp mạ kẽm có bề mặt sáng bóng, bền hơn từ 4-5 lần ống thép đen. Sản phẩm thép hộp của Tôn Đông Á được sử dụng cho ngành xây dựng công nghiệp và dân dụng, hạ tầng giao thông, thiết bị gia dụng.

#### e. Mạng hoạt động cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác

Phần lớn doanh thu của Tôn Đông Á đến từ các sản phẩm tiêu chuẩn chất lượng cao như tôn lạnh, tôn lạnh màu, và tôn kẽm. Bên cạnh đó, Công ty có nguồn doanh thu khác đến từ việc thương mại hàng hóa (thép cán nóng, sơn, kẽm thỏi, pallet gỗ ..), cung cấp dịch vụ (gồm dịch vụ vận chuyển hàng hóa) và thương mại các phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất (bao bì, nguyên liệu,...thu được từ mua nguyên liệu).

### 6.3 Cơ cấu doanh thu

**Bảng 5. Cơ cấu doanh thu thuần năm 2021, năm 2022 và 06T/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Hoạt động kinh doanh | Năm 2021 |       | Năm 2022 |       | % tăng giảm năm 2022/2021 | 06T/2023 |       |
|----------------------|----------|-------|----------|-------|---------------------------|----------|-------|
|                      | Giá trị  | Tỷ lệ | Giá trị  | Tỷ lệ |                           | Giá trị  | Tỷ lệ |
|                      |          |       |          |       | 1                         |          |       |

| Hoạt động kinh doanh                | Năm 2021          |                | Năm 2022          |                | % tăng giảm năm 2022/2021 | 06T/2023         |                |
|-------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------------------|------------------|----------------|
|                                     | Giá trị           | Tỷ lệ          | Giá trị           | Tỷ lệ          |                           | Giá trị          | Tỷ lệ          |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm   | 22.112.582        | 87,53%         | 20.424.706        | 94,50%         | (7,63%)                   | 8.712.703        | 99,84%         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa     | 2.847.909         | 11,27%         | 842.827           | 3,90%          | (70,41%)                  | 4.803            | 0,06%          |
| Doanh thu thuần từ bán phế liệu     | 284.879           | 1,13%          | 331.540           | 1,53%          | 16,38%                    | 126              | 0,001%         |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ | 16.376            | 0,06%          | 15.412            | 0,07%          | (5,89%)                   | 8.787            | 0,10%          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>25.261.746</b> | <b>100,00%</b> | <b>21.614.485</b> | <b>100,00%</b> | <b>(14,44%)</b>           | <b>8.726.419</b> | <b>100,00%</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á.)

Phần lớn doanh thu của Tôn Đông Á đến từ doanh thu bán thành phẩm, chính là các sản phẩm tiêu chuẩn chất lượng cao như tôn lạnh, tôn lạnh màu, và tôn kẽm. Doanh thu từ bán hàng thành phẩm chiếm 88%-99% tổng doanh thu thuần. Ngoài ra, Công ty cũng có doanh thu từ việc bán hàng hóa chiếm 0.06% - 11%, bán phế liệu và cung cấp dịch vụ chiếm từ 0.006%-0.1%.

Đầu năm 2021, thị trường nội địa đem lại kết quả tăng trưởng với sản lượng rất tốt so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến giữa năm 2021, làn sóng dịch bệnh ảnh hưởng sâu và rộng đến sức tiêu thụ trong nước. Bằng sự linh hoạt trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, Công ty đã chuyển hướng tập trung vào thị trường quốc tế trong giai đoạn này. Kênh xuất khẩu đem lại nhiều thành quả khi nhu cầu và giá thép của các nước liên tục tăng cao, đặc biệt là thị trường Bắc Mỹ và Châu Âu với tỷ suất lợi nhuận rất tốt so với các khu vực khác. Cùng với sự phục hồi trở lại của chuỗi cung ứng, sản lượng xuất khẩu năm 2022 chậm lại so với 2021 nhưng tại một số thị trường và khách hàng truyền thống của Tôn Đông Á thì sản lượng vẫn duy trì ở mức ổn định. Tổng doanh thu thuần hợp nhất của Công ty năm 2022 đạt 21.615 tỷ đồng và doanh thu từ bán hàng thành phẩm vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu doanh thu (chiếm trung bình 95% tổng doanh thu thuần). Doanh thu thuần năm 2022 giảm 14% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu là do giá bán giảm và nhu cầu sụt giảm trong khi giá vốn tăng đột biến.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần 8,726 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ và giá bán đã giảm so với giai đoạn 2021-2022 và chưa hồi phục cao.

Tôn Đông Á tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh đầu ra với việc phát triển Hệ thống phân phối vững mạnh với hơn 1.800 đại lý và đơn vị phân phối toàn quốc cùng mạng lưới khách hàng truyền thống trong nước và nước ngoài.



## 6.4 Lợi nhuận gộp

Bảng 6. Cơ cấu lợi nhuận gộp năm 2021, năm 2022 và 06T/2023

Đơn vị tính: triệu đồng

| Lĩnh vực kinh doanh               | Năm 2021         |                | Năm 2022         |             | % tăng giảm năm 2022/2021 | 06T/2023       |             |
|-----------------------------------|------------------|----------------|------------------|-------------|---------------------------|----------------|-------------|
|                                   | Giá trị          | Tỷ lệ          | Giá trị          | Tỷ lệ       |                           | Giá trị        | Tỷ lệ       |
| Lợi nhuận gộp từ bán thành phẩm   | 2.521.906        | 90,33%         | 1.123.748        | 95,14%      | (55,44%)                  | 608.487        | 99,79%      |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa     | 261.569          | 9,37%          | 35.774           | 3,03%       | (86,32%)                  | -670           | -0,11%      |
| Lợi nhuận gộp từ bán phế liệu     | 3.346            | 0,12%          | 21.485           | 1,82%       | 542,11%                   | 126            | 0,02%       |
| Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ | 4.913            | 0,18%          | 118              | 0,01%       | (97,60%)                  | 1.830          | 0,30%       |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>2.791.734</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.181.125</b> | <b>100%</b> | <b>(57,69%)</b>           | <b>609.773</b> | <b>100%</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của Công ty cổ phần Tôn Đông Á)

Trong năm 2022, lợi nhuận gộp của Công ty đạt 1.181 tỷ đồng và lợi nhuận gộp từ hoạt động bán thành phẩm vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao trong cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty chiếm 95,14% lợi nhuận gộp toàn Công ty.

Tuy nhiên, Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và Lợi nhuận gộp của Công ty lần lượt giảm 7,63% và 55,44% so với năm 2021 do giá vốn hàng bán tăng cao, đồng thời nhu cầu sản phẩm trên thị trường sụt giảm. Giá vốn hàng bán của Công ty tăng do ba nguyên nhân chính: (i) Giá nguyên vật liệu đầu vào của Công ty (chủ yếu là thép cuộn cán nóng) tăng cao thời điểm đầu năm 2022; (ii) Chi phí vận chuyển sản phẩm tăng 5,03%, do ảnh hưởng bởi việc thiếu hụt tàu chở hàng và biến động trong thị trường vận tải, việc này dẫn đến chi phí bán hàng của Công ty năm 2022 tăng 2,73% so với năm 2021; (iii) Chi phí tài chính năm 2022 của Công ty tăng 94,8%, do các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá, nguyên nhân từ việc chịu tác động bởi các chính sách tiền tệ và tình hình kinh tế trong nước và thế giới. Ngoài ra, do tình hình chung của ngành, nhu cầu và giá bán sản phẩm đầu ra của Công ty bị ảnh hưởng tiêu cực bởi diễn biến bất lợi từ thị trường bất động sản, xây dựng và nền kinh tế chung trong năm 2022, dẫn đến doanh thu của Công ty sụt giảm.

Trong 6 tháng năm 2023, lợi nhuận gộp của Công ty đạt 609,8 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp trong 06 tháng năm 2023 thấp hơn so 06 tháng năm 2022 do giá bán thành phẩm và nhu cầu tiêu thụ của thị trường chưa phục hồi trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái. Ngoài ra, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp trong nước và quốc tế trong khi nhu cầu sụt giảm mạnh cũng tác động lớn đến lợi nhuận của Công ty. Ngoài ra, Công ty giữ được thị phần cũng như chặt chẽ và linh hoạt trong hoạt động quản trị sản xuất và kinh doanh trong tình hình khó khăn.

Cụ thể, cơ cấu giá vốn và chi phí hoạt động năm 2021, năm 2022 và 06T/2023 như sau:

**Bảng 7. Cơ cấu giá vốn và chi phí hoạt động năm 2021, năm 2022 và 06T/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chi phí                         | Năm 2021   |              | Năm 2022   |              | % tăng<br>giảm năm<br>2022/2021 | 06T/2023  |              |
|---------------------------------|------------|--------------|------------|--------------|---------------------------------|-----------|--------------|
|                                 | Giá trị    | Tỷ<br>lệ/DTT | Giá trị    | Tỷ<br>lệ/DTT |                                 | Giá trị   | Tỷ<br>lệ/DTT |
| Doanh thu thuần                 | 25.261.746 | 100%         | 21.614.485 | 100%         | (14,44%)                        | 8.726.419 | 100,00%      |
| Tổng chi phí                    | 23.791.100 | 94,2%        | 21.818.982 | 100,95%      | (8,29%)                         | 8.537.331 | 97,83%       |
| Giá vốn hàng bán<br>và dịch vụ  | 22.470.012 | 88,95%       | 20.433.359 | 94,54%       | (9,06%)                         | 8.116.646 | 93,01%       |
| Chi phí bán hàng                | 1.211.896  | 4,80%        | 1.244.958  | 5,76%        | 2,73%                           | 384.834   | 4,41%        |
| Chi phí quản lý<br>doanh nghiệp | 109.192    | 0,43%        | 140.665    | 0,65%        | 28,82%                          | 35.851    | 0,41%        |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

Trong năm 2022, doanh thu thuần của Công ty đạt hơn 21.614 tỷ đồng, giảm 14,44% so với năm 2021. Nửa đầu năm 2023, doanh thu thuần đạt hơn 8.726 tỷ đồng. Tổng chi phí năm 2022 hơn 21.819 tỷ đồng, chiếm 100,95% so với doanh thu thuần trong năm, giảm 8,29% so với năm 2021. Trong đó, giá vốn hàng bán và dịch vụ chiếm phần lớn trong cơ cấu chi phí, lần lượt chiếm 88,95% và 94,54% doanh thu thuần trong năm 2021 và 2022. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu chi phí. Trong năm 2022, tổng chi phí lớn hơn doanh thu thuần là do giá vốn cao nhưng nhu cầu tiêu thụ yếu làm cho giá bán thấp hơn giá vốn.

6 tháng đầu năm 2023, tổng chi phí hơn 8.537 tỷ đồng, chiếm 97,83%. Trong đó, chi phí từ giá vốn hàng bán và dịch vụ vẫn là chi phí chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu chi phí với giá trị hơn 8.117 tỷ đồng, đạt mức 93,01% so với doanh thu thuần. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, lần lượt đạt 4,41% và 0,41% so với doanh thu thuần. Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá nguyên liệu đầu vào tương đối ổn định, nhu cầu thị trường phục hồi, giá bán đầu ra tăng nhẹ dẫn đến tỷ lệ chi phí giảm đáng kể trên doanh thu thuần.

## 7 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7.1 Kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 8. Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ năm 2021, năm 2022 và 06T/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu        | Năm 2021   | Năm 2022   | %Tăng/giảm<br>năm 2022/2021 | 06T/2023   |
|-----------------|------------|------------|-----------------------------|------------|
| Tổng tài sản    | 12.517.463 | 10.177.386 | (18,69%)                    | 10.200.649 |
| Vốn chủ sở hữu  | 3.421.300  | 3.429.146  | 0,23%                       | 3.626.512  |
| Doanh thu thuần | 25.159.412 | 21.525.275 | (14,44%)                    | 8.655.911  |



| Chỉ tiêu                                        | Năm 2021  | Năm 2022  | % Tăng/giảm<br>năm 2022/2021 | 06T/2023 |
|-------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------|----------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 1.447.050 | (302.110) | -                            | 199.104  |
| Lợi nhuận khác                                  | 21.227    | 8.138     | (61,66%)                     | 2.105    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 1.468.278 | (293.972) | -                            | 201.210  |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 1.179.769 | (271.406) | -                            | 197.366  |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức                      | 8.7%      | -         | -                            | -        |
| Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (đồng/cổ phần) | 33.436    | 29.898    | (10,58%)                     | 31.620   |

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2022 và BCTC riêng Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

**Bảng 9. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021, năm 2022 và 06T/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                        | Năm 2021   | Năm 2022   | % Tăng/giảm<br>năm<br>2022/2021 | 06T/2023   |
|-------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------|------------|
| Tổng tài sản                                    | 12.648.114 | 10.305.550 | (18,52%)                        | 10.347.549 |
| Vốn chủ sở hữu                                  | 3.451.918  | 3.448.542  | (0,10%)                         | 3.652.497  |
| Doanh thu thuần                                 | 25.261.747 | 21.614.485 | (14,44%)                        | 8.726.419  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 1.478.824  | (300.912)  |                                 | 207.679    |
| Lợi nhuận khác                                  | 24.672     | 8.347      | (66,17%)                        | 2.160      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 1.503.496  | (292.565)  | -                               | 209.839    |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 1.209.808  | (276.508)  | -                               | 204.268    |
| LNST công ty mẹ                                 | 1.209.808  | (276.508)  | -                               | 204.268    |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức                      | 8.5%       | N/A        | -                               | N/A        |
| Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (đồng/cổ phần) | 33.735     | 30.067     | (10,87%)                        | 31.846     |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

Năm 2022, bối cảnh nền kinh tế trong nước ghi nhận điểm sáng với mức tăng trưởng GDP ước tính 8,02% nhờ hoạt động tiêu dùng phục hồi sau Covid. Nhưng đối với một số ngành khác trong đó có ngành thép lại là một năm đầy khó khăn. Do đó, doanh thu hoạt động năm 2022 giảm so với năm 2021. Nhìn chung, tổng tài sản của Công ty giai đoạn từ 2021 – 2022 tương đối ổn định.

Năm 2021, tổng giá trị tài sản đạt 12.648 tỷ đồng tăng 51,7% trong khi doanh thu tăng hơn gấp 2 lần lên 25.262 tỷ đồng so với năm 2020. Hiệu quả sản xuất của Tôn Đông Á được phản ánh vào con số lợi nhuận sau thuế 1.210 tỷ đồng tăng đến 4 lần so với cùng kỳ năm 2020. Phần lớn những kết quả ấn

tượng này nhờ sự tăng trưởng đột biến về doanh thu khi nhu cầu đầu tư trong nước và nhu cầu xuất khẩu tăng lên, ngoài ra Công ty được hưởng lợi một phần từ giá nguyên vật liệu tăng. Về nội tại, nguyên nhân chính cho kết quả là nhờ năng lực quản trị chi phí của Công ty và tối ưu hóa so với doanh thu, gia tăng hiệu suất sản xuất giúp tiết kiệm tiêu hao. Cùng với các định hướng chiến lược kinh doanh, đầu tư đúng đắn của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo đã giúp Công ty gặt hái được nhiều thành công.

Tiếp nối đà tăng của năm 2021, giá thép tương đối ổn định cho đến tháng 4/2022 đến khi phát sinh sự bất ổn các yếu tố kinh tế vĩ mô thế giới, chiến tranh Nga-Ukraine, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc. Bên cạnh đó, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ, thị trường bất động sản khó khăn kéo dài trong nước, tâm lý thận trọng của khách hàng trước các dự báo về suy thoái kinh tế toàn cầu làm cho giá thép giảm mạnh ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2022 của Công ty. Tổng tài sản hợp nhất của Công ty đạt 10.306 tỷ đồng giảm 19% do tồn kho và phải thu giảm và doanh thu thuần cũng giảm tương ứng 14% so với cùng kỳ. Trong năm 2022, giá cả của các loại nguyên vật liệu thô cho sản xuất thép tăng giảm đột biến và thất thường. Cụ thể, giá nguyên vật liệu tăng đột biến hơn 30% trong tháng 3-4/2022 đầu năm 2022 do chiến sự Nga-Ukraine và lạm phát. Tuy nhiên, đến tháng 5/2022 khi Trung Quốc đóng cửa để kiểm chế Covid, giá bán thành phẩm và nhu cầu tiêu thụ thép sụt giảm mạnh và kéo dài. Cộng thêm tình hình bất động sản và dòng vốn nội địa đóng băng đột ngột kể từ giữa năm 2022, dẫn đến giá bán và nhu cầu tiêu thụ thép yếu đi. Trong bối cảnh giá vốn, chủ yếu là chi phí mua nguyên vật liệu như thép cán nóng, tăng đột biến do ảnh hưởng của những diễn biến phức tạp của kinh tế, địa chính trị, và chuỗi cung ứng nêu trên, trong khi giá bán sản phẩm đầu ra giảm do nhu cầu sụt giảm, ngoài ra chi phí vận chuyển và lãi vay cũng tăng mạnh, dẫn đến kết quả kinh doanh âm 276,5 tỷ đồng năm 2022.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần 8.726 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 209,8 tỷ đồng. Công ty cải thiện kết quả kinh doanh so với 6 tháng cuối năm 2022 nhờ sự quản trị chênh lệch giữa giá vốn nguyên liệu và giá bán thông qua việc quản lý hàng tồn kho, công nợ khách hàng ở mức an toàn và giữ thị phần bán hàng. Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 thấp hơn kết quả 6 tháng đầu năm 2022 cùng kỳ lần lượt là 33% và 49%, nhưng so với 6 tháng cuối năm 2022 tăng lần lượt là 2% và 130%. Kết quả 6 tháng đầu năm 2023 cải thiện do giá vốn bán hàng và tồn kho đã giảm và giá bán đã phục hồi. Bên cạnh đó lãi vay và tỷ giá đã ổn định và ít những biến động đột ngột hơn, kết quả là biên lợi nhuận của Công ty đã phục hồi trong 6 tháng đầu năm 2023.

## 7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

### - Nhu cầu và tình hình thị trường:

- o Ảnh hưởng của dịch COVID đến nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt gây gián đoạn đến hoạt động sản xuất do chính sách cách ly xã hội của nhiều nước trên thế giới. Chính sự gián đoạn này đã làm sụt giảm tiêu thụ vật liệu xây dựng, trong đó có tôn và thép, ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Nhờ vào tình hình kiểm soát dịch tốt của Chính phủ, tiêu thụ trong nước có sự phục hồi kể từ tháng 4 năm 2020. Các doanh nghiệp nội địa như Tôn Đông Á có thể bắt đầu sản xuất để đáp ứng nhu cầu.
- o Do diễn biến phức tạp hơn của dịch tại các nước khác đặc biệt trong khu vực Châu Mỹ và Châu Âu, nửa cuối năm 2020 khi các doanh nghiệp tôn thép nước ngoài chưa hồi phục được hoạt động sản xuất, các doanh nghiệp Việt Nam đã có thể vận hành lại và hưởng lợi từ nhu cầu xuất khẩu thép để cung cấp cho nhu cầu đang tăng cao trên toàn thế giới. Hệ quả của việc thiếu cung đã thúc đẩy giá bán tăng cao, làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành, trong đó có Tôn Đông Á.

### - Chính sách chính phủ:



- Chính sách kiểm soát nguồn cung cầu sản phẩm thép của Trung Quốc với do ảnh hưởng tiêu cực của việc dư thừa nguồn cung và những lo ngại về vấn đề ô nhiễm môi trường. Kể từ năm 2017, Trung Quốc đã dần giải thể nhiều dây chuyền sản xuất lỗi thời và kém hiệu quả, cũng như giới hạn sản lượng của nhiều nhà máy khác. Trong khi đó, các chính sách thúc đẩy đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại chính quốc gia này và những thị trường mới nổi khác đã hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm tôn thép cũng như bình ổn giá.
- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc trong thời gian qua vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn. Với việc hàng hóa Trung Quốc xuất sang Mỹ bị hạn chế dẫn tới dư thừa và tràn sang thị trường Việt Nam. Việc các sản phẩm tôn được nhập vào Việt Nam ồ ạt hơn, tạo sự cạnh tranh mạnh mẽ và gây khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của ngành thép trong nước.
- Chính sách tài chính:
  - Sau một năm lao đao vì đại dịch và cuộc chiến Nga- Ukraine cùng với bất ổn chính trị tại một số nước trên thế giới đã tác động lên toàn cầu về an ninh năng lượng, lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ và tăng lãi suất làm cho các ngành sản xuất, tiêu dùng và bất động sản tăng trưởng chậm lại, các ngành công nghiệp sử dụng thép nhu cầu tiêu thụ thép giảm mạnh, đồng thời giá nguyên liệu thép biến động giảm bất ngờ.
- Giá nguyên liệu:
  - Giá quặng sắt, một trong những nguyên liệu chính để sản xuất thép, đã tăng đáng kể trong năm 2022. Chiến sự Nga-Ukraine đã dẫn đến tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và chi phí năng lượng và biến động thị trường đã đẩy giá quặng sắt lên cao, gây áp lực tăng giá nguyên liệu thép. Sự biến động trong tình hình thị trường quốc tế, như cuộc chiến thương mại, địa chính trị, thay đổi chính sách thương mại và biến động kinh tế toàn cầu, có thể tạo ra sự không ổn định và ảnh hưởng đến giá thép.
- Trong năm 2022, sự tăng đột biến giá dầu dầu và các nguồn năng lượng khác đã làm tăng chi phí sản xuất thép do chi phí năng lượng tăng, điều này ảnh hưởng đến giá thành và đẩy giá thép tăng lên. Tại thị trường nội địa, giai đoạn từ cuối tháng 4 kéo dài đến tháng 01/2023 là giai đoạn trầm lắng nhất của toàn ngành khi nhu cầu xây dựng ở mức tối thiểu do các vấn đề như:
  - Diễn biến tiêu cực trong kinh tế - chính trị;
  - Sự sụt giảm và trì trệ của ngành bất động sản toàn thế giới;
  - Các chính sách tài chính và lãi suất không còn tích cực dẫn đến thanh khoản giảm thị trường giảm, bất động sản đóng băng, lạm phát và chi phí vận chuyển tăng cao;
  - Áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành tăng cao khi nhu cầu tiêu thụ thép sụt giảm trong nội địa và xuất khẩu;
  - Tâm lý thị trường sụt giảm.

Ngoài ra, các yếu tố như công nghệ sản xuất, quản lý sản xuất kinh doanh có tác động hỗ trợ Tôn Đông Á hoạt động ổn định, duy trì hiệu quả sản lượng, chất lượng sản phẩm cũng như chi phí sản xuất trong môi trường cạnh tranh khắc nghiệt và biến động của thị trường kinh tế - tài chính. Công ty ưu tiên nắm bắt các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến nhất để cải tiến và nâng cao sản xuất kinh doanh. Yếu tố quản lý sản xuất và kinh doanh như quản lý nhân sự, quản lý vật liệu, quản lý quy trình sản xuất cũng là yếu tố quan trọng để Tôn Đông Á đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, năng suất và bảo toàn lợi nhuận.

- Trong năm 2023, ngành thép chịu tác động bởi sự suy yếu từ nhu cầu tiêu thụ của thị trường toàn cầu, nhưng được sự ảnh hưởng tương đối tích cực từ những hỗ trợ chính sách lãi suất tín dụng và từ chính phủ do Chính phủ Việt Nam thường xuyên áp dụng các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đối với kinh tế quốc gia và ngành thép, bao gồm đầu tư hạ tầng và các dự án công trình quan trọng, giúp tạo ra nhu cầu tiêu thụ thép trong nước.

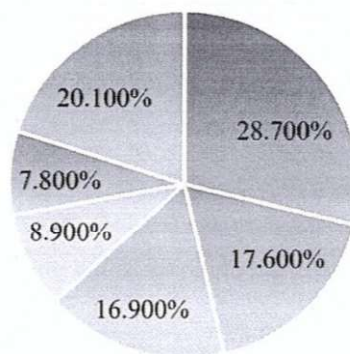
## 8 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

### 8.1 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Tại thị trường tôn Việt Nam, Tôn Đông Á là doanh nghiệp đứng thứ 3 về năng lực sản xuất 800.000 tấn/năm. Tuy nhiên, nếu so sánh về sản lượng tiêu thụ thực tế, Tôn Đông Á đứng thứ hai tại thị trường nội địa. Điều này đã thể hiện được khả năng cạnh tranh cao của Tôn Đông Á, với việc các sản phẩm với chất lượng cao luôn được ưu tiên hơn so với sản phẩm của các doanh nghiệp cùng ngành. Về thị phần sản lượng, Tôn Đông Á giữ vững vị trí số hai tại thị trường tôn mạ kim loại và sơn phủ màu trong nước của các doanh nghiệp Việt Nam.

**Hình 17. So sánh thị phần tôn của các doanh nghiệp Việt Nam năm 2022**

■ Hoa Sen ■ Tôn Đông Á ■ Nam Kim ■ TVP ■ Hòa Phát ■ Khác



(Nguồn: Tổng hợp)

Chiến lược phát triển của Tôn Đông Á khác so với các đối thủ cạnh tranh về sản phẩm. Trong khi các doanh nghiệp khác tập trung vào mảng tôn kẽm và kẽm màu, Tôn Đông Á đã chiếm lấy vị thế số một trong mảng tôn lạnh và lạnh màu, dòng sản phẩm cao cấp hơn về chất lượng và những đặc tính đặc biệt cần thiết cho những công trình dự án đòi hỏi kỹ thuật cao. Nhờ vào sự vượt trội về tiêu chuẩn và thiết bị sản xuất, Tôn Đông Á dễ dàng dẫn đầu trong dòng sản phẩm này.

Chiến lược phát triển sản phẩm này cũng được áp dụng với thị trường xuất khẩu với việc Tôn Đông Á đẩy mạnh sản phẩm tôn lạnh và tôn lạnh màu, chiếm tỷ trọng 67% tổng sản lượng xuất khẩu của Công ty. Với việc thị trường nội địa vẫn còn nhiều dư địa để phát triển cho Tôn Đông Á nhờ nhu cầu cho sản phẩm chất lượng cao ở Việt Nam đang tăng lên và tỷ suất lợi nhuận bán nội địa khá tốt, Tôn Đông Á duy trì tỷ lệ khoảng 50% cho mỗi thị trường và tỷ lệ này sẽ linh hoạt thay đổi dựa trên tình hình thực tế của mỗi giai đoạn.

Về sản phẩm, Tôn Đông Á thể hiện sự vượt trội, với tỷ trọng hàng lạnh cao – mặt hàng có giá trị cao hơn về mặt sản xuất. Tôn Đông Á là thương hiệu tôn nội địa đầu tiên xây dựng được bộ nhận diện thương hiệu hoàn chỉnh, nâng cao tầm vóc của sản phẩm trên toàn thế giới. Về mặt kỹ thuật, Công ty là



doanh nghiệp nội địa tiên phong sản xuất được mặt hàng tôn lạnh AZ200 (độ mạ Aluminium-zin, hay còn gọi là hợp kim nhôm kẽm đạt tới 200 gram), trong khi đó, các doanh nghiệp khác mới chỉ dừng lại ở dòng sản phẩm AZ150. Tương tự với nhóm sản phẩm tôn lạnh màu, Tôn Đông Á đã sản xuất & cung cấp cho các công trình công nghiệp, các dự án lớn đòi hỏi khắc khe về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm & số năm bảo hành lên đến 50 năm. Chính vì thế, Tôn Đông Á dễ dàng độc chiếm vị trí số một trong phân khúc tầm cao của thị trường mà hiện tại đang phụ thuộc nhiều vào nguồn cung từ nước ngoài.

Về mạng lưới phân phối, Tôn Đông Á chủ yếu bán B2B (Business-to-Business). Với mạng lưới phân phối rộng khắp cả nước với khoảng hơn 1.800 đại lý bán hàng cấp 1 và cấp 2. Trong đó, có 1.145 đại lý có gắn bảng hiệu của Tôn Đông Á.

## 8.2 Triển vọng phát triển của ngành

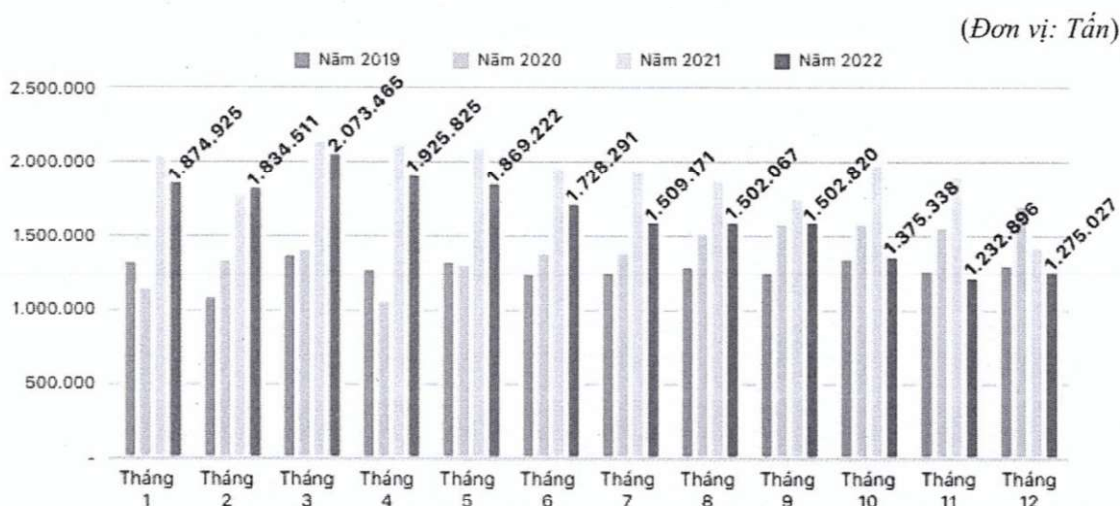
Ngành thép Việt Nam và thế giới đang có triển vọng tích cực trong tương lai. Tại Việt Nam, nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, dẫn đến nhu cầu sử dụng thép tăng cao trong các lĩnh vực như xây dựng, cơ khí, sản xuất ô tô và đóng tàu. Theo dự báo của VSA, sản lượng thép của Việt Nam có thể đạt 24-25 triệu tấn vào năm 2025 và 30 triệu tấn vào năm 2030. Ngoài ra, việc chính phủ đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng lớn cũng sẽ tạo ra nhu cầu lớn cho sản xuất thép.

Tương tự, trên thế giới, nhu cầu sử dụng thép vẫn đang tiếp tục tăng cao trong các lĩnh vực xây dựng, cơ khí và đóng tàu. Theo dự báo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế, nhu cầu sử dụng thép của thế giới sẽ tăng từ 1,69 tỷ tấn vào năm 2019 lên 1,87 tỷ tấn vào năm 2025 và 2,13 tỷ tấn vào năm 2040.

Ngành xây dựng là nguồn tiêu thụ chính của các sản phẩm tôn và thép. Năm 2022 thị trường Bất động sản gặp khó khăn kéo dài dẫn đến lượng tiêu thụ thép giảm. Năm 2023, Chính phủ thực hiện đẩy mạnh đầu tư công và ban hành chính sách hỗ trợ ngành bất động sản. Tình hình sản xuất thép thành phẩm các loại năm 2022 đạt 29,339 triệu tấn, bán hàng thép thành phẩm đạt 27,3 triệu tấn, tương ứng giảm 11,9% và 7,2% so với năm 2021.

Đối với ngành tôn mạ xuất khẩu, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều bất ổn, thị trường xuất khẩu tôn và thép Việt Nam cũng bị ảnh hưởng mạnh, lượng xuất khẩu tôn mạ năm 2022 đạt 2,086 triệu tấn, giảm 38,1% so với năm 2021.

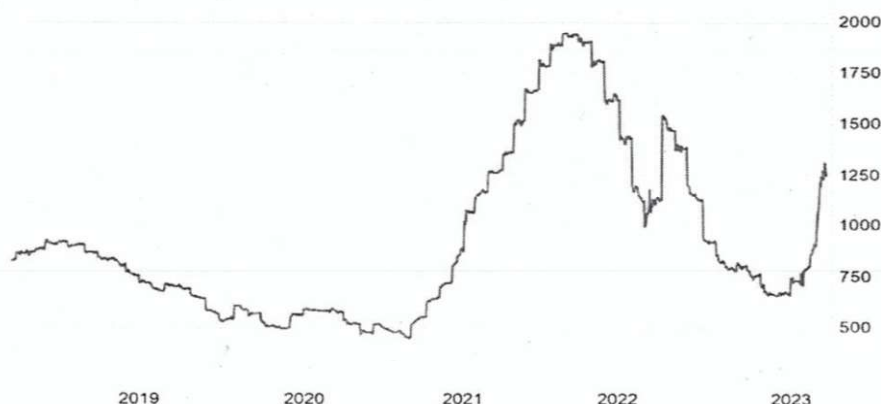
Hình 18. Sản lượng sản xuất thép thô của Việt Nam từ năm 2019 – 2022



(Nguồn: Hiệp hội Thép Thế giới)

Với việc nhu cầu phục hồi nhưng nguồn cung thế giới bị gián đoạn, giá thép và tôn tăng mạnh từ nửa năm 2020, đặc biệt khi nhà sản xuất thép lớn nhất là Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp cắt giảm sản lượng thép ít nhất đến cuối năm 2021 do các lo ngại về vấn đề ô nhiễm môi trường, khi ngành thép đóng góp đến 15% tổng lượng phát thải khí nhà kính ở nước này. Năm 2022 tình hình sản xuất và tiêu thụ thép thô đều giảm so với cùng kỳ và kỳ vọng giá thép sẽ hồi phục từ quý 2/2023 sẽ cải thiện tỷ suất lợi nhuận của các công ty tôn. Tuy nhiên, rủi ro giá thép điều chỉnh trong thời gian tới là hiện hữu, dẫn đến việc tỷ suất lợi nhuận của các công ty trong ngành khó trở lại mức bình thường như cùng kỳ 2021.

Hình 19. Giá bán HRC (USD/tấn)



(Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam)

Mặc dù vậy, triển vọng dài hạn của ngành tôn Việt Nam vẫn rất lạc quan nhờ vào tăng trưởng ổn định của nhu cầu trong nước. Các động lực thúc đẩy đến từ đầu tư cơ sở hạ tầng và dòng vốn FDI, điều này cũng thúc đẩy hoạt động xây dựng dân dụng dọc theo các công trình cơ sở hạ tầng và dự án FDI. Đặc biệt, Chính phủ luôn thể hiện sự hỗ trợ lớn đối với ngành. Vào tháng 10/2019, Bộ Công Thương thông báo sẽ áp thuế chống bán phá giá trong vòng 5 năm đối với các sản phẩm tôn mạ màu nhập khẩu từ Hàn Quốc và Trung Quốc. Vào tháng 3/2020, Bộ Công Thương gia hạn thêm 3 năm đến tháng 03/2023; và tiếp tục được gia hạn từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 3 năm 2026 thuế tự vệ cho các sản phẩm phôi thép xây dựng và thép dải thành phẩm nhập khẩu từ tất cả các nước. Những chính sách này giúp bảo vệ các nhà sản xuất tôn và thép nội địa, không phải lo ngại việc cạnh tranh với các sản phẩm giá rẻ kém chất lượng.

## 9 Chính sách đối với người lao động

### 9.1 Số lượng người lao động trong Công ty

| STT | Tiêu chí                                   | Số lượng năm 2021 (người) | Số lượng năm 2022 (người) | Tỷ trọng 2022 | Số lượng 30/06/2023 (người) | Tỷ trọng 30/06/2023 |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------|
| I   | <b>Theo trình độ lao động:</b>             |                           |                           |               |                             |                     |
| 1.  | Trình độ Đại học và trên Đại học           | 348                       | 348                       | 23,75%        | 346                         | 23,98%              |
| 2.  | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 533                       | 520                       | 35,50%        | 519                         | 35,97%              |



| STT        | Tiêu chí                          | Số lượng năm 2021 (người) | Số lượng năm 2022 (người) | Tỷ trọng 2022 | Số lượng 30/06/2023 (người) | Tỷ trọng 30/06/2023 |
|------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------|
| 3.         | Sơ cấp và Công nhân nhân kỹ thuật | 579                       | 597                       | 40,75%        | 578                         | 40,05%              |
| 4.         | Lao động phổ thông                |                           |                           |               |                             |                     |
| <b>II</b>  | <b>Theo đối tượng lao động:</b>   |                           |                           |               |                             |                     |
| 1.         | Lao động trực tiếp                | 990                       | 1.006                     | 68,67%        | 987                         | 68,4%               |
| 2.         | Lao động gián tiếp                | 470                       | 459                       | 31,33%        | 456                         | 31,6%               |
| <b>III</b> | <b>Theo giới tính:</b>            |                           |                           |               |                             |                     |
| 1.         | Nam                               | 1.245                     | 1.252                     | 85,46%        | 1.233                       | 85,44%              |
| 2.         | Nữ                                | 215                       | 213                       | 14,54%        | 210                         | 14,56%              |
|            | <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.460</b>              | <b>1.465</b>              | <b>100%</b>   | <b>1.443</b>                | <b>100%</b>         |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

## 9.2 Chính sách dành cho người lao động

### 9.2.1 Chế độ làm việc

Tôn Đông Á tổ chức làm việc và nghỉ ngơi theo quy định của luật lao động. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất hay kinh doanh Công ty tổ chức làm thêm giờ với các chính sách theo quy định của pháp luật, tổ chức bồi dưỡng, nghỉ ngơi phù hợp để tái tạo sức lao động cho CB-CNV.

- **Nghỉ phép, lễ, tết**

Theo quy định của Luật lao động

- **Điều kiện làm việc**

Làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, năng động, đem đến nhiều cơ hội học tập, phát triển và được hưởng đãi ngộ tương xứng với năng lực.

- **Chính sách tuyển dụng**

Trong định hướng phát triển nhân sự, Công Ty Cổ phần Tôn Đông Á tập trung xây dựng chính sách thu hút nhân tài, xem nguồn nhân lực là các kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực, tính sáng tạo của con người có tầm quan trọng hướng đến sự phát triển của toàn Công Ty. Nguồn lực con người được Công ty xem như là một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác.

### 9.2.2 Chính sách đào tạo

Tôn Đông Á luôn tạo điều kiện để cho toàn thể Cán bộ công nhân viên có cơ hội học hỏi, trau dồi kiến thức, rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, tầm nhìn để có đủ năng lực, bản lĩnh đáp ứng các chiến lược hoạt động, kinh doanh và sự phát triển bền vững của Công ty.

Đào tạo hội nhập: ngay ngày đầu tiên khi nhận việc, Cán bộ công nhân viên mới đã được tham gia khóa đào tạo hội nhập để hiểu rõ về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty, văn hóa doanh nghiệp, cấu tạo sản phẩm và các quy định chung giúp cho Cán bộ công nhân viên mới nhanh chóng hòa nhập với môi trường làm việc.

Đào tạo theo yêu cầu pháp luật, khách hàng: Công ty tổ chức các khóa đào tạo và diễn tập định kỳ theo các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khách hàng để Cán bộ công nhân viên nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và chất lượng sản phẩm.

Đào tạo theo Khung năng lực: Cán bộ công nhân viên được tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực chuyên môn dựa theo Khung năng lực thiết kế cho từng vị trí để tăng năng suất, hiệu quả công việc và có lộ trình phát triển, thăng tiến trong tương lai

### 9.2.3 Chính sách lương thưởng và phúc lợi

Nhằm có chính sách công bằng đối với từng vị trí công việc, Công ty trả lương theo thời gian, sản phẩm... Công ty đánh giá kết quả làm việc của tập thể hàng tháng và phân bổ lương hiệu quả làm việc của mỗi cá nhân theo năng lực thực hiện công việc. Tùy vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hàng năm Công ty trả lương tháng 13 và hiệu quả làm việc của từng cá nhân qua kết quả đánh giá ABC.

Công ty đã triển khai thực hiện nâng lương định kỳ, đột xuất cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, thường xuyên quan tâm đến các chế độ bồi dưỡng độc hại, tiền ăn giữa ca... Quan tâm thực hiện chế độ chính sách cho người lao động về việc làm, thu nhập, các loại bảo hiểm bắt buộc, nghỉ dưỡng sức, chế độ ốm đau, thai sản, tham quan nghỉ mát hàng năm, được nghỉ và hưởng nguyên lương khi bản thân kết hôn, người thân trong gia đình kết hôn, hoặc khi gia đình có hữu sự vv...

#### a. Chính sách thưởng

Khen thưởng thành tích đột xuất: Khen thưởng cá nhân tập thể có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tham gia xây dựng nếp sống tại doanh nghiệp, thực hiện văn hóa công ty, khen thưởng những cá nhân có những đóng góp tích cực bảo vệ lợi ích chung của Công ty.

Khen thưởng thành tích khi kết thúc dự án: Khen thưởng các cá nhân/ tập thể tham gia tích cực và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần tạo ra thành công của mỗi dự án.

Khen thưởng thành tích định kỳ: Khen thưởng cá nhân xuất sắc, phòng ban điển hình hàng năm, khen thưởng ngày sinh nhật của Công ty và các ngày lễ lớn trong năm.

Hình thức khen thưởng: Cấp bằng khen; tặng thưởng tiền mặt; đề bạt, nâng lương trước hạn...

#### b. Bảo hiểm và phúc lợi

Hàng năm, Công ty thực hiện việc thanh toán và chi trả kịp thời các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động tại các đơn vị. Công ty thực hiện tốt công tác trích nộp BHXH, BHYT, BHTN hàng tháng đầy đủ, các loại thuế và thuế thu nhập cá nhân đúng quy định. Chính sách tiền lương, thang bảng lương theo quy định của nhà nước cho người lao động, giải quyết kịp thời chu đáo, đầy đủ chính sách tiền lương, chính sách BHXH, BHYT, BHTN...cho CB-CNV nghỉ chế độ hưu trí, chấm dứt Hợp đồng lao động.

Ngoài ra, để chăm sóc sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty còn mua gói bảo hiểm 24/24 cho CB – CNV và gói chăm sóc sức khỏe cho cán bộ quản lý của Công ty. Xây dựng quy chế thăm hỏi người lao động, Quy chế khen thưởng – kỷ luật vv... và thực hiện một cách đồng bộ, công khai, minh bạch, tạo niềm tin trong Cán bộ công nhân lao động Công ty. Việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động không chỉ là bù đắp, tái tạo sức lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo vị trí, tính chất công việc, mà còn góp phần khuyến khích, động viên người lao động yên tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

Công ty luôn xem người lao động là vốn quý của mình, luôn quan tâm, chăm sóc và sắp xếp cho người lao động có một môi trường làm việc tốt nhất trong điều kiện có thể, đảm bảo thu nhập tương xứng với sức lao động bỏ ra, ngoài ra còn hỗ trợ các chế độ khác như tiền cơm trưa, tiền thưởng, nghỉ mát, liên hoan, và hàng năm đều có chương trình cấp học bổng cho con em cán bộ công nhân viên có thành tích tốt



trong học tập. Hàng năm đều duy trì việc khám sức khỏe định kỳ để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho toàn thể CB - CNV. Tổ chức đo kiểm tra điều kiện môi trường làm việc hàng năm để luôn bảo đảm các điều kiện lao động cho tất cả các khu vực làm việc.

Hàng năm, Công ty tổ chức chuyến du lịch cho toàn thể CB-CNV của Công ty để mọi người có cơ hội thư giãn, nghỉ ngơi và tái tạo sức lao động.

Mức lương bình quân của Công ty:

|                              | Năm 2021   | Năm 2022   |
|------------------------------|------------|------------|
| Lương bình quân (đồng/người) | 16.439.807 | 17.026.920 |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

#### 10 Chính sách cổ tức

Cổ tức được trích từ lợi nhuận của Công ty, cổ tức được chi trả cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; và ngay sau khi trả hết cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả. Cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp. Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

**Bảng 10. Tỷ lệ chi trả cổ tức trong năm 2020 – 2022**

| Năm              | Năm 2020              | Năm 2021              | Năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ trả cổ tức | 10%                   | 10%                   | 10%                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Trong đó:        |                       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| - Tiền mặt       | 10%<br>(Đã thực hiện) | 10%<br>(Đã thực hiện) | Đã được ĐHĐCĐ 2023 thông qua tại Nghị quyết số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23/06/2023. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu cho phù hợp (dự kiến chi trả trong năm 2023, sau khi được UBCKNN chấp thuận). |
| - Cổ phiếu       | -                     | -                     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

#### 11 Tình hình tài chính trong năm gần nhất và kỳ gần nhất

##### 11.1 Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## ❖ Trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT – BTC của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

**Bảng 11. Thời gian khấu hao TSCĐ**

| Danh mục                 | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|--------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm                  |
| Máy móc thiết bị         | 5 – 15 năm                  |
| Phương tiện vận tải      | 5 – 10 năm                  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 8 năm                   |
| Phần mềm máy tính        | 3 – 8 năm                   |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

## ❖ Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ đến hạn luôn được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ. Tính đến thời điểm 31/12/2022 và thời điểm nộp hồ sơ đăng ký giao dịch, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào.

## ❖ Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc kê khai và nộp đầy đủ các khoản phải nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Bảng 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2021     | 31/12/2022    | 30/06/2023    |
|----------------------------|----------------|---------------|---------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.708         | 199           | 16.189        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 39.398         | 77.627        | 52.319        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.396          | 645           | -             |
| Thuế nhập khẩu             | 207            | -             | 22            |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -              | -             | 32            |
| Các loại thuế khác         | 24             | -             | -             |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>108.732</b> | <b>78.471</b> | <b>68.563</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

## ❖ Trích lập các quỹ theo luật định

Theo Điều lệ của Công ty, hàng năm, lợi nhuận của Công ty sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được dùng để trích lập các quỹ và chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quyết định của HĐQT và



Đại hội đồng cổ đông. Mức trích lập các quỹ và mức chi trả cổ tức do HĐQT đề xuất phải được Đại hội đồng cổ đông chấp nhận. Tình hình số dư các quỹ 2 năm gần đây như sau:

**Bảng 13. Chi tiết các quỹ**

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Khoản mục                 | 31/12/2021    | 31/12/2022    | 30/06/2023    |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18.010        | 56.358        | 34.133        |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 3.431         | 3.431         | 3.431         |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>21.441</b> | <b>59.789</b> | <b>37.564</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

❖ Tổng dư nợ vay

**Bảng 14. Tình hình vay và nợ của Công ty hợp nhất**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                | 31/12/2021       | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Vay và nợ ngắn hạn</b>               | <b>3.827.538</b> | <b>5.265.966</b> | <b>5.290.578</b> |
| Vay ngắn hạn từ các ngân hàng           | 3.226.727        | 5.228.448        | 5.221.167        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                 | 293.828          | -                | -                |
| Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả   | 237.096          | 23.600           | -                |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả   | 14.201           | 13.918           | 13.726           |
| Trái phiếu chuyển đổi                   | 55.686           | -                | 55.686           |
| Vay bên liên quan                       | -                | -                | -                |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác             | -                | -                | -                |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> | <b>451.130</b>   | <b>35.016</b>    | <b>28.165</b>    |
| Vay dài hạn ngân hàng                   | 383.615          | -                | -                |
| Nợ dài hạn thuê tài chính               | 29.214           | 35.016           | 28.165           |
| Vay các bên liên quan                   | 38.300           | -                | -                |
| Trái phiếu chuyển đổi                   | -                | 55.686           | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>4.278.667</b> | <b>5.356.668</b> | <b>5.318.743</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

❖ Tình hình công nợ hiện nay

**Bảng 15. Chi tiết các khoản phải thu hợp nhất của Công ty**



Đơn vị tính: triệu đồng.

| Chỉ tiêu                           | 31/12/2021       | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>2.519.798</b> | <b>1.964.647</b> | <b>1.717.770</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 2.483.985        | 1.070.005        | 1.447.819        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 3.912            | 7.958            | 26.698           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn       | 3.000            | 835.000          | 200.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 32.587           | 102.521          | 89.048           |
| Dự phòng nợ khó đòi                | -3.686           | -50.837          | -45.795          |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>  | <b>4.867</b>     | <b>6.372</b>     | <b>10.514</b>    |
| Trả trước cho người bán dài hạn    | 6                | 6                | 4.148            |
| Phải thu dài hạn khác              | 4.861            | 6.366            | 6.366            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>2.524.665</b> | <b>1.971.019</b> | <b>1.728.284</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

- Tình hình dự phòng nợ khó đòi:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chi tiết                                                   | 31/12/2022    |                 |                                 | 30/06/2023    |                 |                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|
|                                                            | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị có thể thu hồi ước tính | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị có thể thu hồi ước tính |
| <b>Quá hạn thanh toán từ 06 tháng đến dưới 3 năm</b>       | <b>93.254</b> | <b>(46.342)</b> | <b>46.911</b>                   | <b>82.599</b> | <b>(41.300)</b> | <b>41.300</b>                   |
| Totem Steel Internation                                    | 91.831        | (45.915)        | 45.915                          | 82.599        | (41.300)        | 41.300                          |
| Stemcor USA INC                                            | 1.423         | (427)           | 996                             | -             | -               | -                               |
| <b>Khả năng thu hồi thấp</b>                               | <b>4.495</b>  | <b>(4.495)</b>  | <b>-</b>                        | <b>4.495</b>  | <b>(4.495)</b>  |                                 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh | 2.282         | (2.282)         | -                               | 2.282         | (2.282)         |                                 |



| Chi tiết                                               | 31/12/2022    |                 |                                 | 30/06/2023    |                 |                                 |
|--------------------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|
|                                                        | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị có thể thu hồi ước tính | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị có thể thu hồi ước tính |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh | 1.368         | (1.368)         | -                               | 1.368         | (1.368)         |                                 |
| Khác                                                   | 845           | (845)           | -                               | 845           | (845)           |                                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>97.749</b> | <b>(50.837)</b> | <b>46.911</b>                   | <b>87.094</b> | <b>(45.795)</b> | <b>41.300</b>                   |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

## ❖ Tình hình thanh toán các khoản nợ

Bảng 16. Chi tiết số dư các khoản phải trả hợp nhất của Công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                            | 31/12/2021       | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>         | <b>8.745.065</b> | <b>6.766.307</b> | <b>6.666.887</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 2.351.948        | 1.263.889        | 1.148.683        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 58.614           | 47.557           | 62.417           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 108.732          | 78.471           | 68.563           |
| Phải trả người lao động             | 37.665           | 19.915           | 21.903           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 6.449            | 22.010           | 8.392            |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 2.336.109        | 12.141           | 32.218           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 3.827.538        | 5.265.966        | 5.290.578        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 18.010           | 56.358           | 34.133           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>451.130</b>   | <b>90.702</b>    | <b>28.165</b>    |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 451.130          | 35.016           | 28.165           |
| Nợ dài hạn khác                     | -                | -                | -                |
| Trái phiếu chuyển đổi               | -                | 55.686           | -                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>9.196.195</b> | <b>6.857.009</b> | <b>6.695.052</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

- Các khoản vay và nợ của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                               | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>5.265.966</b> | <b>5.290.578</b> |
| Vay và nợ thuê tài chính               | 5.265.966        | 5.234.892        |
| Vay ngân hàng                          | 5.228.448        | 5.221.167        |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác            | -                | -                |
| Vay bên liên quan dài hạn để ngày trả  | 23.600           | -                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến ngày trả | 13.918           | 13.726           |
| Trái phiếu chuyển đổi (*)              | -                | 55.686           |
| <b>Dài hạn</b>                         | <b>90.702</b>    | <b>28.165</b>    |
| Vay và nợ thuê tài chính               | 35.016           | 28.165           |
| Vay ngân hàng                          | -                | -                |
| Vay các bên liên quan                  | -                | -                |
| Nợ thuê tài chính                      | 35.016           | 28.165           |
| Trái phiếu chuyển đổi (*)              | 55.686           | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>5.356.668</b> | <b>5.318.743</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

(\*) Trong đó, trái phiếu chuyển đổi của Công ty cụ thể như sau:

| Thời điểm  | Thời điểm phát hành (năm) | Kỳ hạn | Số lượng trái phiếu | Mệnh giá (VND) | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất chiết khấu (%/năm) | Cấu phần vốn (VND) | Cấu phần nợ (VND) |
|------------|---------------------------|--------|---------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| 31/12/2022 | 2014                      | 3 năm  | 559.067             | 100.000        | 5                           | 6,3                         | 1.931.977.742      | 55.685.663.962    |
| 30/06/2023 | 2014                      | 3 năm  | 559.067             | 100.000        | 5                           | 6,3                         | 1.931.977.742      | 55.685.663.962    |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

Ngày 17/3/20214, Công ty đã ký kết Hợp đồng đặt mua trái phiếu với Công ty TNHH Posco Việt Nam (Posco), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28/04/2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt 2 dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21/3/2022, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất, theo đó ngày đáo hạn trái phiếu mới nhất sẽ là ngày 28/04/2024. Nếu việc chuyển giao được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

Ngoài ra, các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong thời gian qua. Hiện nay Công ty không có nợ quá hạn.





## ❖ Hàng tồn kho

Đơn vị tính: triệu đồng

|                                                    | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thành phẩm                                         | 1.763.680        | 1.974.095        |
| Nguyên vật liệu                                    | 737.145          | 871.190          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-bán thành phẩm | 554.796          | -                |
| Hàng đang đi trên đường                            | 243.180          | 617.388          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                | 46.093           | 46.010           |
| Công cụ, dụng cụ                                   | 2.839            | 2.942            |
| Hàng hóa                                           | 1.054            | 1.542            |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>3.348.788</b> | <b>3.513.166</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | (58.097)         | (127.384)        |
| <b>Giá trị thuần</b>                               | <b>3.290.691</b> | <b>3.385.783</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)  
Á)

## ❖ Đầu tư tài chính

|                    | 31/12/2022       | 30/06/2023       |
|--------------------|------------------|------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>1.162.000</b> | <b>1.370.791</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 338.000          | 292.000          |
| Trái phiếu(*)      | 824.000          | 1.078.791        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>30.640</b>    | <b>30.640</b>    |
| Trái phiếu         | 30.640           | 30.640           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.192.640</b> | <b>1.401.431</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất Quý II/2023 của CTCP Tôn Đông Á)

(\*): Trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo và/hoặc được cam kết mua lại bởi tổ chức tài chính

## 11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 17. Các chỉ tiêu tài chính

| STT | CHỈ TIÊU                        | Đơn vị<br>tính | Riêng lẻ |      | Hợp nhất |      |
|-----|---------------------------------|----------------|----------|------|----------|------|
|     |                                 |                | 2021     | 2022 | 2021     | 2022 |
| I   | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán |                |          |      |          |      |



| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                                 | Đơn vị tính | Riêng lẻ |        | Hợp nhất |        |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------|----------|--------|
|            |                                                                                                          |             | 2021     | 2022   | 2021     | 2022   |
| -          | Hệ số thanh toán ngắn hạn [TSLĐ/Nợ ngắn hạn]                                                             | Lần         | 1,07     | 1,11   | 1,06     | 1,10   |
| -          | Hệ số thanh toán nhanh [(TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]                                                 | Lần         | 0,58     | 0,65   | 0,56     | 0,61   |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                                                            |             |          |        |          |        |
| -          | Hệ số nợ/ Tổng tài sản                                                                                   | Lần         | 0,73     | 0,66   | 0,73     | 0,67   |
| -          | Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu                                                                                 | Lần         | 2,66     | 1,97   | 2,66     | 1,99   |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                                                    |             |          |        |          |        |
| -          | Vòng quay hàng tồn kho [Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân]                                         | vòng        | 6,90     | 5,49   | 6,65     | 5,30   |
| -          | Vòng quay vốn lưu động [Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân]                                 | vòng        | 3,49     | 2,57   | 3,53     | 2,59   |
| -          | Vòng quay tổng tài sản [Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân]                                          | vòng        | 2,43     | 1,90   | 2,41     | 1,88   |
| <b>IV</b>  | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                                                     |             |          |        |          |        |
| -          | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)<br>Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần                      | %           | 4,69%    | -1,26% | 4,79%    | -1,28% |
| -          | Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)<br>Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân | %           | 40,39%   | -7,92% | 41,19%   | -8,01% |
| -          | Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)<br>Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân   | %           | 11,38%   | -2,39% | 11,53%   | -2,41% |
| -          | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần                                                 | %           | 5,75%    | -1,40% | 5,85%    | -1,39% |

(Nguồn: BCTC riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2022 của Công ty cổ phần Tôn Đông Á)

Năm 2022 là năm đầy khó khăn của các doanh nghiệp ngành tôn mạ, nhưng các hệ số về thanh khoản của Tôn Đông Á vẫn được cải thiện ở mức an toàn hơn, theo báo cáo hợp nhất thì hệ số thanh toán ngắn hạn đã tăng lên mức 1,1 lần, tăng 3,8% so với năm 2021, bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh cũng tăng 8,9% so với năm 2021. Hệ số về khả năng thanh toán giảm nhìn chung đến từ việc Tôn Đông Á đã thực hiện thanh toán và giảm các khoản nợ ngắn hạn. Mặc dù khả năng thanh toán của Công ty dần trở nên tích cực hơn, tuy nhiên, việc bị ảnh hưởng bởi môi trường kinh tế chung là không thể tránh khỏi. Điều này thể hiện ở các chỉ tiêu về năng lực hoạt động cũng như các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Tôn Đông Á. Trong đó, đối với các chỉ tiêu về năng lực hoạt động cho thấy, vòng quay tổng tài sản, vòng quay vốn lưu động và vòng quay hàng tồn kho đều có dấu hiệu giảm mạnh hơn 20% so với năm 2021. Cũng không khả quan hơn, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty cũng giảm mạnh xuống mức âm ở tất cả các chỉ tiêu. Tuy vậy, Tôn Đông Á đã đặt ra kế hoạch kinh doanh và thực hiện các mục tiêu, chiến



lược riêng cũng như kỳ vọng về thị trường tôn mạ sẽ ổn định hơn trong năm 2023, điều này giúp các chỉ tiêu tài chính của Tôn Đông Á cải thiện trong năm tới.

## 12 Tài sản cố định

**Bảng 18. Tình hình tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 30/06/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT              | Chi tiêu                              | Nguyên giá       | Giá trị khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại  |
|------------------|---------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------|
| <b>I</b>         | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>       | <b>4.572.516</b> | <b>2.375.113</b>        | <b>2.197.403</b> |
| 1                | Nhà cửa và vật kiến trúc              | 800.266          | 229.692                 | 570.574          |
| 2                | Máy móc và thiết bị                   | 3.530.695        | 1.992.998               | 1.537.697        |
| 3                | Phương tiện vận tải                   | 223.885          | 136.900                 | 86.985           |
| 4                | Thiết bị văn phòng                    | 17.287           | 15.324                  | 1.963            |
| 5                | Khác                                  | 383              | 199                     | 184              |
| <b>II</b>        | <b>Tài sản cố định vô hình</b>        | <b>137.773</b>   | <b>16.061</b>           | <b>121.712</b>   |
| 1                | Phần mềm máy tính                     | 20.247           | 16.061                  | 4.186            |
| 2                | Quyền sử dụng đất (*)                 | 117.526          | -                       | 117.526          |
| <b>III</b>       | <b>Tài sản cố định thuê tài chính</b> | <b>72.177</b>    | <b>15.836</b>           | <b>56.341</b>    |
| 1                | Máy móc và thiết bị                   | -                | -                       | -                |
| 2                | Phương tiện vận tải                   | 72.177           | 15.836                  | 56.341           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                       | <b>4.782.466</b> | <b>2.389.010</b>        | <b>2.375.457</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất Quý II/2023 của Công ty cổ phần Tôn Đông Á)

(\*) Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất đang làm văn phòng đại diện tại Hồ Văn Huê – TPHCM

**Bảng 19. Tình hình tài sản lớn thuộc sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/06/2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên tài sản                        | Nguyên giá cuối năm | Giá trị còn lại cuối năm |
|-----|------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| 1   | MMTB dây chuyền cán nguội 1        | 375.795             | 55.102                   |
| 2   | MMTB dây chuyền cán nguội 2        | 444.464             | 249.931                  |
| 3   | MMTB dây chuyền mạ nhôm kẽm (CK4)  | 386.508             | 63.658                   |
| 4   | MMTB dây chuyền mạ kẽm CK5         | 470.964             | 245.300                  |
| 5   | MMTB dây chuyền mạ nhôm kẽm CK6    | 631.084             | 423.018                  |
| 6   | MMTB dây chuyền mạ màu (CM4)       | 417.286             | 292.400                  |
| 7   | Nhà xưởng dây chuyền cán nguội CN1 | 106.034             | 67.389                   |

| STT | Tên tài sản                              | Nguyên giá cuối năm | Giá trị còn lại cuối năm |
|-----|------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| 8   | Nhà xưởng dây chuyền mạ kẽm CK4          | 81.943              | 53.315                   |
| 9   | Nhà xưởng dây chuyền mạ kẽm CK5          | 117.449             | 91.511                   |
| 10  | Nhà xưởng dây chuyền mạ nhôm kẽm CK6     | 101.321             | 84.241                   |
| 11  | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 100.123             | 34.180                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>2.788.951</b>    | <b>1.660.045</b>         |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)

13 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo

13.1 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm tài chính 2023 của Công ty

**Bảng 20. Kế hoạch Tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận năm tài chính 2023 của Công ty**

| Chỉ tiêu                          | Thực hiện<br>2022 (tỷ<br>đồng) | Thực hiện Quý II/2023 |                      | Năm 2023              |                                   |
|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                   |                                | (tỷ đồng)             | % so với kế<br>hoạch | Kế hoạch<br>(tỷ đồng) | % tăng giảm<br>so với năm<br>2022 |
| Doanh thu thuần                   | 21.614                         | 8.726                 | 51,33%               | 17.000                | -21,35%                           |
| Lợi nhuận trước<br>thuế           | -292                           | 210                   | 87,50%               | 240                   | 182,19%                           |
| Lợi nhuận sau thuế                | -276                           | 204                   | 102,00%              | 200                   | 172,46%                           |
| Vốn điều lệ                       | 1.147                          | 1.147                 | 100,00%              | 1.147                 | 0%                                |
| Vốn chủ sở hữu                    | 3.449                          | 3.653                 | 103,34%              | 3.535                 | 2,49%                             |
| Tỷ lệ LNST/Doanh<br>thu thuần (%) | (1,28%)                        | 2,34%                 | 198,72%              | 1,2%                  | 192,13%                           |
| Tỷ lệ LNST/Vốn<br>chủ sở hữu (%)  | (8%)                           | 5,58%                 | 98,71%               | 5,7%                  | 170,70%                           |
| Tỷ lệ cổ tức                      | 10%                            | N/A                   | N/A                  | 30%(*)                | 20%                               |

(Nguồn: Theo số liệu dự kiến của Ban Điều hành, đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 23/06/2023)

(\*) Tỷ lệ cổ tức năm 2023 tối đa 30%

13.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nói trên

Thị trường thép toàn cầu đang có xu hướng phục hồi từ đợt suy thoái kinh tế toàn cầu trong thập kỷ trước. Chính phủ các quốc gia đang thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất thép nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhu cầu thép của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong tương lai do nhu cầu xây dựng và phát triển hạ tầng; sự gia tăng trong việc sản xuất các sản phẩm gia công cơ khí sẽ cần tới lượng thép tăng cao, do đó, nhu cầu cho thép sẽ tiếp tục tăng trưởng; Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy đầu tư



công, đặc biệt là trong các dự án về giao thông và điện lực, điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu thép tăng cao hơn; Việt Nam có lợi thế về nguồn nguyên liệu đầu vào, như quặng sắt, than, đá vôi,...và chi phí nhân công điều này giúp giảm chi phí sản xuất và tăng tính cạnh tranh của ngành thép.

Sau hai năm đầy biến động từ ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 đến kinh tế toàn cầu, các quốc gia và tổ chức đã thể hiện sự nỗ lực không ngừng để hồi phục nền kinh tế. Tại Việt Nam, việc kiểm soát tốt tình hình dịch giúp cho hầu hết các khu vực kinh tế dần hồi phục từ Quý 3/2020. Với kỳ vọng lạc quan vào tình hình phát triển kinh tế trong và ngoài nước, với đóng góp đáng kể từ phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng, nhu cầu cho các sản phẩm tôn mạ của TDA ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu sẽ có xu hướng phục hồi trong năm 2023.

Tận dụng cơ hội của ngành và thị trường, TDA đã có sự tăng trưởng vượt bậc, xét về sản lượng tiêu thụ tại thị trường tôn Việt Nam. Sản phẩm chủ lực tôn lạnh và tôn lạnh màu với bộ nhãn hàng KING/WIN/SVIỆT sẽ tiếp tục làm chủ thị trường và gia tăng tối đa thị phần nội địa. Các dòng sản phẩm này sẽ chiếm khoảng 76% tổng sản lượng bán nội địa trong năm 2023. TDA tiếp tục tập trung phát triển các thể mạnh như chất lượng sản phẩm vượt bậc và hệ thống phân phối phủ rộng. Ngoài việc giữ vững vị thế dẫn đầu ở mảng tôn lạnh/lạnh màu, TDA cũng đang khai thác thêm thị phần ở các mảng tôn kẽm, khung xương trần, panel, nguyên liệu mạ màu, ... Với năng lực sản xuất vẫn còn hạn chế so với nhu cầu từ khách hàng đối với các sản phẩm của TDA, Công ty luôn cân đối sản lượng đối với từng hạng mục sản phẩm nhằm tối ưu hóa doanh thu và lợi nhuận.

Trong năm 2023, sản lượng tiêu thụ tôn mạ Việt Nam sẽ phục hồi với động lực đến từ thị trường nội địa sẽ đóng góp cao hơn trong tổng sản lượng tiêu thụ thép khi nhu cầu xây dựng dân dụng và công nghiệp hồi phục, cùng với thị trường bất động sản trở lại và làn sóng FDI đầu tư vào Việt Nam. Sản lượng thép của các nhà sản xuất lớn nhất trên thế giới cũng đã sụt giảm bởi các nhà máy phải cắt giảm sản lượng sau một thời gian dài thua lỗ. Điều này có thể sẽ giúp cho giá thép ổn định hơn trong năm 2023. Tiếp tục chiến lược tập trung phát triển hệ thống đại lý và bộ nhãn hàng cho từng phân khúc sản phẩm cốt lõi là tôn lạnh/tôn lạnh màu và định vị rõ ràng về vị thế và giá, Công ty sẽ nâng cao nhận diện thương hiệu, hướng khách hàng và thị trường lựa chọn tiêu thụ những dòng sản phẩm này. Ngoài ra, Công ty sẽ định hướng tăng thị phần dòng sản phẩm tôn kẽm ở cả thị trường Việt Nam và xuất khẩu. Tuy nhiên, với kỳ vọng nhu cầu thép trong nước tăng sẽ giúp việc giảm giá không ảnh hưởng nhiều lên doanh thu và lợi nhuận của các nhà sản xuất thép. Trên cơ sở thận trọng, Công ty đã xây dựng kế hoạch doanh thu đạt 17.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 200 tỷ đồng. Năm 2023, yếu tố giá nguyên liệu đầu vào của sản xuất có khả năng điều chỉnh về mức ổn định hơn dẫn đến tỷ suất lợi nhuận cũng được cải thiện nhẹ. Với vị thế và uy tín trên thị trường, Công ty có khả năng chủ động về giá bán và không chịu áp lực chiết khấu giá khi thị trường điều chỉnh cùng với danh mục sản phẩm đa dạng nhất trong ngành thép lá mạ, từ xây dựng đến thiết bị gia dụng, cùng với năng lực chuyên môn sản xuất. Trong thời gian sắp đến, mức tăng trưởng lợi nhuận của Công ty sẽ tiếp tục cải thiện nhờ việc duy trì thị phần, năng suất hoạt động sản xuất, và kế hoạch phát triển trong tương lai. Công ty cũng đang có kế hoạch mở rộng hoạt động trong cung cấp thép tấm để sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất thiết bị gia dụng và ô tô.

Vào Quý II/ 2023, kết quả tài chính của CTCP Tôn Đông Á đã phục hồi trở lại với kết quả kinh doanh đạt mức độ khả quan so với kế hoạch đặt ra cho năm 2023. Doanh thu thuần của Công ty 6 tháng năm 2023 đạt 8.726 tỷ đồng tương đương với 51,33% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 đã đạt mức 87,50% và 102,00% so với cả năm. Do đó, với kế hoạch kinh doanh cụ thể và kết quả kinh doanh sản xuất cũng như xu thế thị trường liên tục được công ty theo dõi sát sao, TDA đánh giá kế hoạch về lợi nhuận, dòng tiền trong năm 2023 là thực tế và hoàn toàn khả thi.



### 13.3 Kế hoạch chia cổ tức và tăng vốn điều lệ

Công ty cổ phần Tôn Đông Á đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua các kế hoạch tăng vốn điều lệ cụ thể như sau:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23/06/2023, Công ty có kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ chi trả 10% mệnh giá bằng tiền mặt hoặc/và cổ phiếu.
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23/06/2023, Công ty có kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ chi trả tối đa 30% mệnh giá bằng tiền mặt hoặc/và cổ phiếu.

### 14 Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của công ty đại chúng

Không có

### 15 Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

Việt Nam đang là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Tốc độ tăng trưởng này cũng đang kéo theo sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp, trong đó có ngành thép. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số chính sách hỗ trợ cho ngành thép, bao gồm chính sách về thuế nhập khẩu, đầu tư, giải phóng mặt bằng và hạ tầng vận chuyển. Đối với ngành thép, Việt Nam có thế mạnh về giá thành sản xuất thấp cùng với đó là nhu cầu tiêu thụ thép trong nước đang tăng cao. Vì vậy, ngành thép tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tương lai. Tôn Đông Á đặt ra chiến lược trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thép lá mạ. Công ty phấn đấu trở thành niềm tự hào tôn Việt với các sản phẩm chất lượng cao khi chú trọng đầu tư các thiết bị có công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường. Tôn Đông Á hiểu rằng mỗi sản phẩm của Công ty sẽ là nền tảng cơ bản nhất cho mỗi công trình và những giá trị mà Tôn Đông Á muốn đem lại luôn đi theo tinh thần của slogan “Cùng xây cuộc sống xanh”.

Để có thể trở thành doanh nghiệp sản xuất thép lá mạ hàng đầu, việc chủ động kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào là rất quan trọng. Vì vậy, Tôn Đông Á tập trung đầu tư phát triển nguyên liệu đầu nguồn, chủ động kiểm soát được sản lượng đầu vào và đầu ra nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, Tôn Đông Á cũng đặt ra chiến lược mở rộng các sản phẩm thép lá mạ ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng, thiết bị gia dụng, công nghiệp, giao thông vận tải, vươn tới những thị trường mới và đáp ứng nhiều hơn những nhu cầu của khách hàng.

Giá trị cốt lõi của mọi doanh nghiệp thành công phải đến từ văn hóa doanh nghiệp và nguồn nhân lực. Thấu hiểu triết lý đó, Tôn Đông Á xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang tính nhân văn, minh bạch, gìn giữ uy tín, kích thích sự sáng tạo, thúc đẩy học hỏi và tăng trưởng, tích cực tham gia các hoạt động phát triển vì cộng đồng.

Tôn Đông Á đặt ra mục tiêu mở rộng thị trường, vươn tầm ảnh hưởng không chỉ đến thêm các tỉnh thành trong cả nước mà còn vươn ra xa thị trường quốc tế. Công ty đang tổ chức mở rộng cơ sở sản xuất và tăng cường kinh doanh ra các tỉnh thành trong cả nước bằng các hoạt động mở rộng chi nhánh và tìm kiếm thêm khách hàng tại các địa bàn mới. Cùng với đó, Tôn Đông Á cũng đẩy mạnh xuất khẩu đến các thị trường quốc tế, đặc biệt là chinh phục các thị trường khó tính như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản. Kết quả xuất khẩu ấn tượng trong năm 2021 và tiếp tục duy trì trong năm 2022 là minh chứng cho tính đúng đắn của mục tiêu này.

Trong thời gian qua, Tôn Đông Á đã xây dựng hai nhà máy sản xuất thép lá mạ hiện đại ở hai Khu Công nghiệp Sóng Thần 1 và Đồng An 2. Các sản phẩm đã được chấp nhận bởi các khách hàng trong và ngoài nước khó tính nhất. Tiếp nối với thành công đó, Tôn Đông Á tiếp tục chiến lược đầu tư chiều sâu,



phát triển sản lượng sản xuất, công nghệ, và mở rộng danh mục sản phẩm để đáp ứng nhu cầu cao của các ngành nghề xây dựng, công nghiệp.

16 Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty

Không có

### III. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Cơ cấu, thành phần và hoạt động của Hội đồng quản trị

| STT | Họ và tên                | Chức vụ                                   | Thành viên điều hành/không điều hành |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Thanh Trung   | Chủ tịch HĐQT                             | Thành viên không điều hành           |
| 2   | Bà Lê Thị Phương Loan    | Thành viên HĐQT                           | Thành viên không điều hành           |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên HĐQT                           | Thành viên không điều hành           |
| 4   | Ông Hồ Song Ngọc         | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc     | Thành viên điều hành                 |
| 5   | Ông Phạm Quốc Thắng      | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Tổng Giám đốc | Thành viên điều hành                 |
| 6   | Ông Đoàn Vĩnh Phước      | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Tổng Giám đốc | Thành viên điều hành                 |
| 7   | Ông Đoàn Danh Tuấn       | Thành viên độc lập HĐQT                   | Thành viên không điều hành           |
| 8   | Ông Ngô Văn Sinh         | Thành viên độc lập HĐQT                   | Thành viên không điều hành           |

Ông Nguyễn Thanh Trung – Chủ tịch HĐQT

Họ tên: Nguyễn Thanh Trung

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/05/1959

Số CCCD: 1

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị | Chức danh |
|-----------|--------|-----------|
|-----------|--------|-----------|

| Thời gian                | Đơn vị                                                                  | Chức danh                                            |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1982-1990                | Tổng Công ty Cao su Việt Nam.                                           | Quản lý kỹ thuật Công ty Quy hoạch Khảo sát Thiết kế |
| 1992 - 1998              | Công ty TNHH XD-TM Mekong Việt Nam                                      | Giám đốc                                             |
| 1998 -2008               | Công ty TNHH Tôn Đông Á ( <i>nay chuyển đổi thành CTCP Tôn Đông Á</i> ) | TV HĐQT                                              |
| 2009-tháng 06/2021       | Công ty CP Tôn Đông Á                                                   | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                     |
| Từ tháng 06/2021 đến nay | Công ty CP Tôn Đông Á                                                   | Chủ tịch HĐQT                                        |

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ 37.392.640 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,6%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 37.392.640 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,6%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 10.718.996 cổ phần, chiếm tỷ lệ 9,35%

Thông tin về người có liên quan đồng thời là cổ đông của Công ty:

| STT | Họ và tên              | Mối quan hệ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|------------------------|-------------|--------------------------|-------|
| 1   | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  | Vợ          | 7.529.714                | 6,57% |
| 2   | Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật | Con         | 1.289.961                | 1,12% |
| 3   | Nguyễn Thanh Quỳnh An  | Con         | 1.679.321                | 1,46% |
| 4   | Nguyễn Thị Thanh Nhạn  | Chị         | 220.000                  | 0,19% |

Lợi ích liên quan:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện:

| STT | Đối tượng          | Mối quan hệ   | Loại giao dịch                         | Giá trị giao dịch năm 2022 | Cấp có thẩm quyền chấp thuận |
|-----|--------------------|---------------|----------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thanh Trung | Chủ tịch HĐQT | Hợp đồng thuê cổ vấn điều hành cấp cao | 3,23 tỷ                    | HĐQT thông qua               |

- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022 : 4,27 tỷ đồng



- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Bà Lê Thị Phương Loan –Thành viên HĐQT

Họ tên: Lê Thị Phương Loan

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1951

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian    | Đơn vị                                                         | Chức danh             |
|--------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1998- 2008   | Công ty TNHH Tôn Đông Á (nay chuyển đổi thành CTCP Tôn Đông Á) | - Thành viên sáng lập |
| 2009 - 2011  | Công ty CP Tôn Đông Á                                          | Phó Chủ tịch HĐQT     |
| 2011 đến nay | Công ty CP Tôn Đông Á                                          | Thành viên HĐQT       |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ 12.303.790 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,73 %

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 12.303.790 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,73%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 2.473.326 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,16 %

Thông tin về người có liên quan đồng thời là cổ đông của Công ty:

| STT | Họ và tên   | Mối quan hệ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|-------------|-------------|--------------------------|-------|
| 1   | Vũ Minh Tân | Chồng       | 2.473.326                | 2,16% |

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện:

| STT | Đối tượng          | Mối quan hệ     | Loại giao dịch   | Giá trị giao dịch năm 2022 | Điều khoản quan trọng | Cấp có thẩm quyền chấp thuận |
|-----|--------------------|-----------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 1   | Lê Thị Phương Loan | Thành viên HĐQT | Hợp đồng cho vay | 23,6 tỷ                    | Kỳ hạn 24 tháng       | HĐQT thông qua               |

- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 112 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh – Thành viên HĐQT  
Họ tên: Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 15/10/1965

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Cao đẳng Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

| Thời gian    | Đơn vị                                                         | Chức danh                                  |
|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1990 – 2000  | Đại lý Dược phẩm                                               | Giám đốc kinh doanh                        |
| 1998 - 2008  | Công ty TNHH Tôn Đông Á (nay chuyển đổi thành CTCP Tôn Đông Á) | - Thành viên sáng lập<br>- Thành viên HĐQT |
| 2009 đến nay | Công ty CP Tôn Đông Á                                          | Thành viên HĐQT                            |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 7.529.714 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,57%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 7.529.714 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,57 %
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 40.563.818 cổ phần, chiếm tỷ lệ 35,37%



Thông tin về người có liên quan đồng thời là cổ đông của Công ty:

| STT | Họ và tên              | Mối quan hệ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|------------------------|-------------|--------------------------|-------|
| 1   | Nguyễn Thanh Trung     | Chồng       | 37.392.640               | 32,6% |
| 2   | Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật | Con         | 1.289.961                | 1,12% |
| 3   | Nguyễn Thanh Quỳnh An  | Con         | 1.679.321                | 1,46% |
| 4   | Trần Thị Minh Diệu     | Chị         | 201.896                  | 0,18% |

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện:

| STT | Đối tượng             | Mối quan hệ     | Loại giao dịch   | Giá trị giao dịch năm 2022 | Điều khoản quan trọng | Cấp có thẩm quyền chấp thuận |
|-----|-----------------------|-----------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên HĐQT | Hợp đồng cho vay | 97,48 tỷ                   | 12 tháng              | HĐQT thông qua               |

- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 142,8 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Ông Hồ Song Ngọc – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc  
Họ tên: Hồ Song Ngọc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 19/05/1961

Số CCCD: (

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Giang

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

| Thời gian   | Đơn vị                                | Chức danh                |
|-------------|---------------------------------------|--------------------------|
| 1979 – 1983 | Tiểu đoàn 22, Sư đoàn 98, Quân khu 9  | Thượng sỹ kế toán tài vụ |
| 1983 – 1988 | Công ty Du lịch An Giang tại Vũng Tàu | Trưởng Chi nhánh         |

| Thời gian              | Đơn vị                                        | Chức danh                                                                        |
|------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1988 – 1991            | Công ty du lịch An Giang                      | Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ du lịch kiêm Trưởng Văn phòng đại diện tại TP.HCM |
| 1991 – 2006            | Công ty TNHH Nước Giải khát Hoàn Cầu An Giang | Giám đốc                                                                         |
| 2006 – 2010            | Công ty TNHH Minh Nguyên                      | Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc                                       |
| 2010 – tháng 06/2021   | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                    | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc điều hành                    |
| Từ tháng 06/2021 - nay | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                    | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc                                  |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 1.185.596 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,03%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 1.185.596 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,03%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 101.600 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,09%

| STT | Họ và tên             | Mối quan hệ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|-----------------------|-------------|--------------------------|-------|
| 1   | Nguyễn Thị Đoàn Trang | Vợ          | 20.000                   | 0,02% |
| 2   | Hồ Song Nhật Minh     | Con         | 47.300                   | 0,04% |
| 3   | Hồ Song Nhật Nguyên   | Con         | 34.300                   | 0,03% |

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022 : 3 tỷ đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Ông Đoàn Vĩnh Phước – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc  
Họ tên: Đoàn Vĩnh Phước

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/10/1968



Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Đồng Nai

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế hoạch hóa Kinh tế quốc dân

Quá trình công tác:

| Thời gian      | Đơn vị                                                                  | Chức danh                                                                    |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 10/1993 – 1998 | Công ty TNHH Mekong Việt Nam                                            | Nhân viên Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu                                    |
| 1998 - 2008    | Công ty TNHH Tôn Đông Á ( <i>nay chuyển đổi thành CTCP Tôn Đông Á</i> ) | Trưởng VPĐD tại Tp. HCM                                                      |
| 2009 đến nay   | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                                              | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, Trưởng VPĐD tại Tp. HCM |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 713.792 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,62%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 713.792 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,62%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022 : 2,5 tỷ đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Ông Phạm Quốc Thắng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Họ tên: Phạm Quốc Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 11/10/1967

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Sư phạm Hóa

Quá trình công tác:

| Thời gian    | Đơn vị                                                         | Chức danh                                           |
|--------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1991 – 1992  | Công ty TNHH Nước Giải khát Hoàn Cầu An Giang                  | Phó Giám Đốc                                        |
| 1992 – 1998  | Công ty Thực phẩm MeKong Gò Vấp                                | Quản đốc sản xuất/ Trưởng phòng kinh doanh          |
| 1998 – 2008  | Công ty TNHH Tôn Đông Á (nay chuyển đổi thành CTCP Tôn Đông Á) | Phó Giám đốc                                        |
| 2009 đến nay | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                                     | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 1.258.888 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,1%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 1.258.888 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,1%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 2,5 tỷ đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

Ông Đoàn Danh Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên: Đoàn Danh Tuấn

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 02/07/1957

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh



Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế

Quá trình công tác:

| Thời gian    | Đơn vị                          | Chức danh       |
|--------------|---------------------------------|-----------------|
| 1988 đến nay | Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng | Tổng Giám đốc   |
| 5/2021 - nay | Công Ty Cổ Phần Tôn Đông Á      | Thành viên HĐQT |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 177.419 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,15%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 177.419 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,15%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 212.905 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,186%

| STT | Họ và tên        | Mối quan hệ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ  |
|-----|------------------|-------------|--------------------------|--------|
| 1   | Đào Thị Kiểm     | Vợ          | 177.419                  | 0,155% |
| 2   | Nguyễn Thị Tuyết | Chị dâu     | 35.486                   | 0,031% |

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 100 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty:

- Tên của doanh nghiệp: Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng
- Hoạt động chính của doanh nghiệp:

| Doanh nghiệp | Hoạt động chính | Khách hàng mục tiêu | Địa bàn hoạt động | Sản phẩm dịch vụ |
|--------------|-----------------|---------------------|-------------------|------------------|
|--------------|-----------------|---------------------|-------------------|------------------|

| Doanh nghiệp                    | Hoạt động chính                     | Khách hàng mục tiêu                                                                                      | Địa bàn hoạt động                                                          | Sản phẩm dịch vụ                                                                                                                        |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng | Bán buôn kim loại và quặng kim loại | Phục vụ cho các ngành xây dựng công nghiệp, xây dựng dân dụng, cơ khí chế tạo, đóng tàu, đóng xà lan,... | Hoạt động trên phạm vi tại tất cả các tỉnh trong nước và các nước lân cận. | + Thép hình I - V - H<br>+ Thép tấm cán nóng, cán nguội, thép U carbon,<br>+ Thép gân, thép cuộn, thép thanh, thép vằn, cọc cừ thép,... |

- Mọi quan hệ của đối tượng này và những người có liên quan của họ với doanh nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng – Người nội bộ Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng.
- Phương án kiểm soát xung đột lợi ích: Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc các cá nhân khác.

Ông Ngô Văn Sinh – Thành viên Hội đồng quản trị  
Họ tên: Ngô Văn Sinh

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 15/12/1972

Số CMND:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện

Quá trình công tác:

| Thời gian     | Đơn vị                                   | Chức danh                    |
|---------------|------------------------------------------|------------------------------|
| 2000 - 2003   | Công ty TNHH Hệ thống công nghiệp LS     | Giám đốc kinh doanh          |
| 2004 - 2006   | Công ty Schneider Electric               | Giám đốc kinh doanh          |
| 2007 – nay    | Công ty Cổ phần kỹ thuật Điện Miền Trung | Giám đốc điều hành           |
| 05/2021 - nay | Công ty cổ phần Tôn Đông Á               | Thành viên Hội đồng quản trị |

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần kỹ thuật Điện Miền Trung

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 110.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,10%

Trong đó:



- Cổ phần sở hữu cá nhân: 110.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,10%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022 : 100 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

## 2 Ban Kiểm soát

| STT | Họ và tên           | Chức danh                |
|-----|---------------------|--------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Năng Tín | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| 2   | Bà Đinh Thị Thảo Ly | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3   | Ông Hoàng Duy Nhất  | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ông Nguyễn Năng Tín – Trưởng Ban Kiểm soát

Họ tên: Nguyễn Năng Tín

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 17/12/1955

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Sài Gòn

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác:

| Thời gian               | Đơn vị                                | Chức danh                                             |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1978-1982               | ĐH Bách Khoa Tp HCM                   | Giảng viên                                            |
| 1989-1997               | Công Ty Mekong GmbH- CHLB Đức         | Phụ trách kỹ thuật- kinh doanh,<br>Trưởng VP Đại diện |
| 1997-2015               | Cty TNHH Thương Mại- Xây Dựng Nam Hải | Giám Đốc                                              |
| 07/2011 –<br>22/06/2023 | Công ty cổ phần Tôn Đông Á            | Thành viên Ban kiểm soát                              |

|                  |                            |                      |
|------------------|----------------------------|----------------------|
| 23/06/2023 - nay | Công ty cổ phần Tôn Đông Á | Trưởng Ban kiểm soát |
|------------------|----------------------------|----------------------|

Chức vụ hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 137.500 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,12%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 137.500 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,12%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 30 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

Bà Đinh Thị Thảo Ly – Thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên: Đinh Thị Thảo Ly

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 11/03/1979

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian      | Đơn vị                             | Chức danh                 |
|----------------|------------------------------------|---------------------------|
| 2001-2004      | Sở Xây Dựng Thái Nguyên            | Chuyên viên phòng kinh tế |
| 2004 -nay      | Thương mại và kinh doanh (độc lập) | Quản lý                   |
| 22/06/2023-nay | Công ty cổ phần Tôn Đông Á         | Thành viên Ban kiểm soát  |

Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%



Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022 : 0 đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Ông Hoàng Duy Nhất – Thành viên Ban Kiểm soát  
Họ tên: Hoàng Duy Nhất

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 03/10/1962

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

| Thời gian        | Đơn vị                           | Chức danh                |
|------------------|----------------------------------|--------------------------|
| 1984 - 1995      | Công ty CP Saigon Auto           | Trưởng phòng vật tư      |
| 1995-2010        | Shell Lubricants Viet Nam        | Trưởng phòng kinh doanh  |
| 2010- đến nay    | Công ty TNHH DV KT TM Ngọc Khiêm | Chủ tịch HĐQT            |
| 2010- đến nay    | Công ty TNHH Dược Phẩm Linh Ân   | Phó giám đốc             |
| 23/06/2023 - nay | Công ty cổ phần Tôn Đông Á       | Thành viên Ban kiểm soát |

Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH DV KT TM Ngọc Khiêm
- Phó giám đốc Công ty TNHH Dược Phẩm Linh Ân

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 0 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

### 3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| STT | Họ và tên           | Chức vụ                                |
|-----|---------------------|----------------------------------------|
| 1   | Ông Hồ Song Ngọc    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc     |
| 2   | Ông Đoàn Vĩnh Phước | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc |
| 3   | Ông Phạm Quốc Thắng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc |
| 4   | Ông Nguyễn Văn Đại  | Phó Tổng Giám Đốc                      |
| 5   | Bà Trần Lệ Xuân     | Kế toán trưởng                         |

Ông Hồ Song Ngọc – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc  
(Như đã nêu tại mục 12.1.4. Ông Hồ Song Ngọc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc)

Ông Đoàn Vĩnh Phước – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc  
(Như đã nêu tại mục 12.1.5. Ông Đoàn Vĩnh Phước – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc)

Ông Phạm Quốc Thắng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc  
(Như đã nêu tại mục 12.1.6. Ông Phạm Quốc Thắng – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc )

Ông Nguyễn Văn Đại – Phó Tổng giám đốc  
Họ tên: Nguyễn Văn Đại

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 24/04/1972

Số CCCD:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kỹ thuật

Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị | Chức danh |
|-----------|--------|-----------|
|-----------|--------|-----------|



| Thời gian         | Đơn vị                              | Chức danh                   |
|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| 9/1995 – 4/1997   | Công ty thép Nhà Bè                 | Kỹ sư phân xưởng cán thép   |
| 5/1997 – 5/1999   | Công ty Liên doanh Vingal           | Kỹ sư Phòng Kỹ thuật        |
| 10/1999 – 8/2002  | Công ty Nam Hà Việt                 | Giám đốc sản xuất           |
| 9/2002 – 6/2003   | Nhà máy thép Phú Mỹ                 | Ban Quản lý dự án           |
| 7/2003 – 4/2004   | Công ty Thép miền Nam               | Kỹ sư Phòng kỹ thuật        |
| 5/2004 – 5/2007   | Công ty Thép Nhà Bè                 | Quản đốc phân xưởng cơ điện |
| 6/2007 – 5/2010   | Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất   | Phó Tổng Giám Đốc           |
| 06/2010 – 12/2018 | Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất   | Tổng Giám Đốc               |
| 1/2019 – 9/2019   | Công ty TNHH MTV thép tấm lá Phú Mỹ | Tổng Giám Đốc               |
| 12/2019 - nay     | Công ty CP Tôn Đông Á               | Phó Tổng Giám Đốc           |

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 230.702 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,20%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 230.702 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,20%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 2,3 tỷ đồng (Năm 2022)
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

Bà Trần Lệ Xuân – Kế toán trưởng

Họ tên: Trần Lệ Xuân

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 02/04/1983

Số CCCD: |

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Giang

Địa chỉ thường trú:

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

| Thời gian    | Đơn vị                                        | Chức danh                            |
|--------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
| 2004 – 2006  | Công ty TNHH Nước Giải khát Hoàn Cầu An Giang | Kế toán tổng hợp                     |
| 2006 – 2011  | Công ty TNHH Minh Nguyên                      | Kế toán tổng hợp                     |
| 2011 - 2014  | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                    | Trưởng bộ phận Kế toán               |
| 2015 – 2017  | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                    | Phó phòng Kế toán                    |
| 2018 đến nay | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á                    | Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng |

Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,03%

Trong đó:

- Cổ phần sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,030%
- Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Số cổ phần của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã được ký kết và chưa thực hiện: Không có
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác năm 2022: 943 triệu đồng
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

#### 4 Kế hoạch tăng cường quản trị công ty

- Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với các phòng ban/ bộ phận chức năng trong Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị công ty giao cho. Các hoạt động của bộ máy điều hành có sự năng động, cẩn trọng và tuân thủ theo Pháp luật, Điều lệ, Nội quy, Quy chế của Công ty, các quy định khác của Nhà nước. Phát huy được tối đa trí tuệ tập thể, năng lực sẵn có cũng như tinh thần đoàn kết gắn bó, đồng lòng đóng góp vào sự phát triển của Công ty cũng như lợi ích của Cổ đông.



- HĐQT, Ban Tổng Giám đốc luôn tìm tòi, nghiên cứu, đề xuất đổi mới mô hình hoạt động phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của doanh nghiệp.
  - Cập nhật kịp thời và tuân thủ các quy định của Công ty đại chúng về quản trị công ty và công bố thông tin.
  - Ban hành các quy chế, quy định và quy trình để đảm bảo thực hiện đúng quy định và chặt chẽ về mặt pháp lý trong hoạt động của công ty và các pháp luật liên quan.
  - Thiết lập kênh liên hệ qua các phương tiện truyền thông, email để cập nhật kịp thời các thông tin cho các Nhà đầu tư và ghi nhận mọi đóng góp về công ty.
- 5 Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

*(Phần còn lại của trang được cố ý để trống)*



| Stt      | Tên cá nhân/Tổ chức       | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ      | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu              | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|---------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|-----------------------------------------|------------------|
| <b>I</b> | <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>  |                                 |                      |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| <b>1</b> | <b>Nguyễn Thanh Trung</b> |                                 | <b>Chủ tịch HĐQT</b> |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| a        | Tổ chức                   |                                 |                      |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| b        | Cá nhân                   |                                 |                      |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| b.1      | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh     |                                 | Vợ                   | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 7.529.714<br>(Trong đó ESOP 333.478 CP) | 6,57%            |
| b.2      | Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật    |                                 | Con rể               | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 1.289.961<br>(Trong đó ESOP 27.731 CP)  | 1,12%            |
| b.3      | Nguyễn Thanh Quỳnh An     |                                 | Con rể               | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 1.679.321<br>(Trong đó ESOP 20.282 CP)  | 1,46%            |
| b.4      | Lê Ngọc Kim Ngân          |                                 | Con dâu              | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                       | 0                |
| b.5      | Nguyễn Thị Thanh Nhạn     |                                 | Chị ruột             | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 220.000                                 | 0,19%            |





| Stt      | Tên cá nhân/Tổ chức          | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ        | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu                      | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------------|
| <b>2</b> | <b>Lê Thị Phương Loan</b>    |                                 | <b>Thành viên HĐQT</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>12.303.790</b><br>(Trong đó ESOP 367.114 CP) | <b>10,73%</b>    |
| a        | Tổ chức                      |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                 |                  |
| b        | Cá nhân                      |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                 |                  |
| b.1      | Vũ Minh Tân                  |                                 | Chồng                  | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 2.473.326                                       | 2,16%            |
| b.2      | Lê Văn Phụng                 |                                 | Anh ruột               | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                               | 0                |
| <b>3</b> | <b>Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh</b> |                                 | <b>Thành viên HĐQT</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>7.529.714</b><br>(Trong đó ESOP 333.478 CP)  | <b>6,57%</b>     |
| a        | Tổ chức                      |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                 |                  |
| b        | Cá nhân                      |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                 |                  |
| b.1      | Nguyễn Thanh Trung           |                                 | Chồng                  | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 37.392.640<br>(Trong đó ESOP 1.978.876 CP)      | 32,60%           |
| b.2      | Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật       |                                 | Con dè                 | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 1.289.961<br>(Trong đó ESOP 27.731 CP)          | 1,12%            |
| b.3      | Nguyễn Thanh Quỳnh An        |                                 | Con dè                 | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 1.679.321<br>(Trong đó ESOP 20.282 CP)          | 1,46%            |



| Stt | Tên cá nhân/Tổ chức   | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu              | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-----------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|-----------------------------------------|------------------|
| b.4 | Lê Ngọc Kim Ngân      |                                 | Con dâu         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                       | 0                |
| b.5 | Trần Thị Minh Diệu    |                                 | Chị ruột        | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 201.896                                 | 0,18%            |
| 4   | Hồ Song Ngọc          |                                 | Thành viên HĐQT |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| a   | Tổ chức               |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         | 1.185.596<br>(Trong đó ESOP 580.457 CP) | 1,03%            |
| b   | Cá nhân               |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         |                                         |                  |
| b.1 | Nguyễn Thị Đoàn Trang |                                 | Vợ              | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 20.000                                  | 0,02%            |
| b.2 | Hồ Song Nhật Minh     |                                 | Con đẻ          | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 47.300                                  | 0,04%            |





| Stt | Tên cá nhân/Tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.3 | Hồ Song Nhật Nguyên |                                 | Con đẻ          | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 34.300                     | 0,03%            |
| b.4 | Hồ Thị Ngọc Hạnh    |                                 | Chị ruột        | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.5 | Hồ Thị Ngọc Hương   |                                 | Chị ruột        | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6 | Phan Văn Thơ        |                                 | Anh rể          | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7 | Hồ Song Danh        |                                 | Em ruột         | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8 | Nguyễn Thị Thanh    |                                 | Em dâu          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |



| Srt  | Tên cá nhân/Tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|------|---------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.9  | Hồ Thị Ngọc Hân     |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.10 | Nguyễn Minh Phong   |                                 | Em rể           | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.11 | Hồ Thị Ngọc Huệ     |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.12 | Lê Hoàng Nhiên      |                                 | Em rể           | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.13 | Hồ Thông Minh       |                                 | Em ruột         | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.14 | Bùi Thanh Trúc      |                                 | Em dâu          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.15 | Hồ Song An          |                                 | Em ruột         | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |



| Sst   | Tên cá nhân/Tổ chức  | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-------|----------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.16  | Nguyễn Thị Kim Hương |                                 | Em dâu          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.17  | Hồ Thị Ngọc Hà       |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.18  | Lâm Vĩnh Thới        |                                 | Em rể           | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.190 | Hồ Thị Ngọc Hiếu     |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.20  | Nguyễn Hữu Hiền      |                                 | Em rể           | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.21  | Hồ Song Vinh         |                                 | Em ruột         | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.22  | Huỳnh Thị Thanh Thuý |                                 | Em dâu          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |



| Stt      | Tên cá nhân/Tổ chức    | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ        | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu                     | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|------------------------------------------------|------------------|
| <b>5</b> | <b>Phạm Quốc Thắng</b> |                                 | <b>Thành viên HĐQT</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>1.258.888</b><br>(Trong đó ESOP 540.534 CP) | <b>1,10%</b>     |
| a        | Tổ chức                |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                |                  |
| b        | Cá nhân                |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                                |                  |
| b.1      | Nguyễn Thị Thùy Liên   |                                 | Vợ                     | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.2      | Nguyễn Văn Tuấn        |                                 | Bố vợ                  | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.3      | Trương Thị Diệu Hồng   |                                 | Mẹ vợ                  | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.4      | Phạm Quốc Thành        |                                 | Con đẻ                 | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.5      | Phạm Quốc Trung        |                                 | Con đẻ                 | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.6      | Phạm Đình Cường        |                                 | Anh ruột               | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |
| b.7      | Phạm Đình Hùng         |                                 | Anh ruột               | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                              | 0                |





| Sst      | Tên cá nhân/Tổ chức    | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ        | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy DKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu                | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------|------------------|
| b.8      | Phạm Đình Tâm          |                                 | Anh ruột               | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.9      | Nguyễn Thị Phong Hằng  |                                 | Chị Dâu                | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.10     | Lê Thị Minh Tâm        |                                 | Chị Dâu                | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.11     | Lê Thị Huệ             |                                 | Chị Dâu                | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| <b>6</b> | <b>Đoàn Vĩnh Phước</b> |                                 | <b>Thành viên HĐQT</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>713.792 (Trong đó ESOP 707.920 CP)</b> | <b>0,62%</b>     |
| a        | Tổ chức                |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b        | Cá nhân                |                                 |                        |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b.1      | Nguyễn Thị Hồng Loan   |                                 | Vợ                     | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.2      | Đoàn Vĩnh Truyền       |                                 | Bố đẻ                  | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.3      | Trần Thị Hoa           |                                 | Mẹ đẻ                  | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |



| Stt  | Tên cá nhân/Tổ chức   | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|------|-----------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.4  | Nguyễn Tấn Đạt        |                                 | Bố vợ           | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.5  | Nguyễn Thị Thối       |                                 | Mẹ vợ           | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6  | Đoàn Hồng Mai Khanh   |                                 | Con đẻ          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7  | Đoàn Hồng Mai Trâm    |                                 | Con đẻ          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8  | Đoàn Vĩnh Bích Phượng |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.9  | Phan Công Hoàng       |                                 | Em rể           | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.10 | Đoàn Vĩnh Thanh Thủy  |                                 | Em ruột         | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 7    | Ngô Văn Sinh          |                                 | Thành viên HĐQT |           |                               |                                        |       |          |         |                            | 110.000<br>0,10% |
| a    | Tổ chức               |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |





| S/tt | Tên cá nhân/Tổ chức                      | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ    | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| 1    | Công ty Cổ phần kỹ thuật Điện Miền Trung |                                 | Giám đốc điều hành |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b    | Cá nhân                                  |                                 |                    |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b.1  | Trần Thị Chao                            |                                 | Mẹ đẻ              | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.2  | Ngô Văn Chín                             |                                 | Bố đẻ              | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.3  | Đỗ Thị Huê                               |                                 | Mẹ vợ              | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.5  | Vương Thị Phúc                           |                                 | Vợ                 | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6  | Ngô Bảo Khang                            |                                 | Con đẻ             | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7  | Ngô Bảo Nghi                             |                                 | Con đẻ             | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |



| Stt | Tên cá nhân/Tổ chức             | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| 8   | Đoàn Danh Tuấn                  |                                 | Thành viên HĐQT |           |                               |                                        |       |          |         | 177.419                    | 0,15%            |
| a   | Tổ chức                         |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 1   | Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng |                                 | Tổng Giám đốc   |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b   | Cá nhân                         |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.1 | Đào Thị Lý                      |                                 | Mẹ vợ           | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.2 | Đào Thị Kiểm                    |                                 | Vợ              | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 177.419                    | 0,15%            |
| b.3 | Đoàn Trí Thức                   |                                 | Con đẻ          | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.4 | Đoàn Thị Thùy Tiên              |                                 | Con đẻ          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |





| Stt                     | Tên cá nhân/Tổ chức    | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ             | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.5                     | Nguyễn Đức Quỳnh Anh   |                                 | Con dâu                     | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6                     | Nguyễn Phúc Anh Duy    |                                 | Con rể                      | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7                     | Đoàn Đình Điệp         |                                 | Anh ruột                    | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8                     | Đoàn Danh Hồng         |                                 | Anh ruột                    | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.9                     | Nguyễn Thị Huệ         |                                 | Chị dâu                     | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.10                    | Nguyễn Thị Tuyết       |                                 | Chị dâu                     | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 35.486                     | 0,03%            |
| <b>II BAN KIỂM SOÁT</b> |                        |                                 |                             |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| <b>I</b>                | <b>Nguyễn Năng Tín</b> |                                 | <b>Trưởng Ban Kiểm Soát</b> |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| a                       | Tổ chức                |                                 |                             |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b                       | Cá nhân                |                                 |                             |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b.1                     | Châu Thị Xuân Hương    |                                 | Vợ                          |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |



| SĐT | Tên cá nhân/Tổ chức     | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ   | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.2 | Nguyễn Năng Khoa        |                                 | Con đẻ            |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.3 | Nguyễn Thị Xuân Ngọc    |                                 | Con đẻ            |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 2   | <b>Đinh Thị Thảo Ly</b> |                                 | <b>Thành viên</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>0</b>                   | <b>0%</b>        |
| a   | Tổ chức                 |                                 |                   |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b   | Cá nhân                 |                                 |                   |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b.1 | Đinh Văn Long           |                                 | Bố đẻ             | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.2 | Lưu Văn Bát             |                                 | Bố chồng          | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.3 | Nguyễn Thị Nguyễn       |                                 | Mẹ chồng          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.4 | Lưu Thành Trung         |                                 | Chồng             | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.5 | Lưu Thành Nam           |                                 | Con đẻ            | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |





| SĐT | Tên cá nhân/Tổ chức              | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.6 | Lưu Khánh Vy                     |                                 | Con đẻ          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7 | Lưu Khánh My                     |                                 | Con đẻ          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8 | Đinh Thị Hương Thảo              |                                 | Em gái          | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 3   | Hoàng Duy Nhất                   |                                 | Thành viên      |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| a   | Tổ chức                          |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| a.1 | Công ty TNHH DV KT TM Ngọc Khiêm |                                 | CT.HDQT         |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| a.2 | Công ty TNHH Dược phẩm Linh Ân   |                                 | Phó Giám đốc    |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b   | Cá nhân                          |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b.1 | Phạm Thị Kinh                    |                                 | Mẹ đẻ           | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TON DONG A

| Stt | Tên cá nhân/Tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ          | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
|     |                     |                                 |                          |           | TpHCM                         |                                        |       |          |         |                            |                  |
| b.2 | Nguyễn Thị Minh     |                                 | Mẹ vợ                    | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.3 | Lâm Duy Hoàng       |                                 | Bố vợ                    | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.4 | Lâm Duy Thùy Linh   |                                 | Vợ                       | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 110.000                    | 0,10%            |
| b.5 | Hoàng Thiên Ân      |                                 | Con đẻ                   | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6 | Hoàng Nhất Anh      |                                 | Con đẻ                   | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7 | Hoàng Thị Duy Phiên |                                 | Em ruột                  | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| III | BAN TỔNG GIÁM ĐỐC   |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| I   | Hồ Song Ngọc        |                                 | Tổng Giám đốc            |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| a   | Tổ chức             |                                 | Xem chi tiết tại Mục I.4 |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |





| Stt      | Tên cá nhân/Tổ chức           | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ          | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu                | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------|------------------|
| b        | Cá nhân                       |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| <b>2</b> | <b>Đoàn Vĩnh Phước</b>        |                                 | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| a        | Tổ chức                       |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b        | Cá nhân                       |                                 |                          |           | Xem chi tiết tại Mục 1.6      |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| <b>3</b> | <b>Phạm Quốc Thắng</b>        |                                 | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| a        | Tổ chức                       |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b        | Cá nhân                       |                                 |                          |           | Xem chi tiết tại Mục 1.5      |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| <b>4</b> | <b>Nguyễn Văn Đại</b>         |                                 | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |           |                               |                                        |       |          |         | <b>230.702 (Trong đó ESOP 120.702 CP)</b> | <b>0,20%</b>     |
| a        | Tổ chức                       |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b        | Cá nhân                       |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                                           |                  |
| b.1      | Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên |                                 | Vợ                       |           |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.2      | Nguyễn Huỳnh                  |                                 | Bố đẻ                    |           |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.3      | Phạm Thị Thìn                 |                                 | Mẹ đẻ                    |           |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.4      | Lê Thị Vĩ                     |                                 | Mẹ vợ                    |           |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.5      | Nguyễn Gia Bảo Ngọc           |                                 | Con đẻ                   | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |
| b.6      | Nguyễn Gia Bảo Châu           |                                 | Con đẻ                   | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                                         | 0                |



| Stt               | Tên cá nhân/Tổ chức   | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/<br>Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (C/MND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.7               | Nguyễn Văn Khiêm      |                                 | Anh ruột            | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8               | Nguyễn Thị Thanh Liêm |                                 | Chị ruột            | Nữ        |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.9               | Phan Thanh Trung      |                                 | Anh rể              | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.10              | Nguyễn Văn Khoa       |                                 | Anh ruột            | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.11              | Hứa Thị Tuyết         |                                 | Chị Dâu             | Nữ        |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.12              | Nguyễn Văn Tiến       |                                 | Anh ruột            | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.13              | Nguyễn Thị Bình       |                                 | Chị Dâu             | Nữ        |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.14              | Nguyễn Văn Nhân       |                                 | Em ruột             | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.15              | Lê Thị Phú            |                                 | Em Dâu              | Nữ        |                               |                                         |       |          | 0       | 0                          |                  |
| IV KẾ TOÁN TRƯỞNG |                       |                                 |                     |           |                               |                                         |       |          |         |                            |                  |
| 1                 | Trần Lê Xuân          | 538376                          | Kế toán trưởng      |           |                               |                                         |       |          |         | 30.000                     | 0,03%            |
| a                 | Tổ chức               |                                 |                     |           |                               |                                         |       |          |         |                            |                  |
| b                 | Cá nhân               |                                 |                     |           |                               |                                         |       |          |         |                            |                  |
| b.1               | Trần Quốc Mỹ          |                                 | Bố đẻ               | Nam       |                               |                                         |       |          |         | 0                          | 0                |





| Sst                                                    | Tên cá nhân/Tổ chức   | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính                | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| b.2                                                    | Nguyễn Lệ Uyên        |                                 | Mẹ đẻ           | Nữ                       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.3                                                    | Nguyễn Thiên Huy      |                                 | Chồng           | Nam                      |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.4                                                    | Nguyễn Trần Ngọc Diệp |                                 | Con đẻ          | Nữ                       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.5                                                    | Trần Lệ Chi           |                                 | Chị ruột        | Nữ                       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.6                                                    | Trần Tuấn Mẫn         |                                 | Anh ruột        | Nam                      |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.7                                                    | Trần Vũ Anh           |                                 | Anh ruột        | Nam                      |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| b.8                                                    | Phạm Văn Song         |                                 | Anh rể          | Nam                      |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| V NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |                       |                                 |                 |                          |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| 1                                                      | Nguyễn Thanh Trung    |                                 | Chủ tịch HĐQT   | Xem chi tiết tại Mục I.1 |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| 2                                                      | Hồ Song Ngọc          |                                 | Tổng Giám đốc   | Xem chi tiết tại Mục I.4 |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| VI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT     |                       |                                 |                 |                          |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |



| Stt  | Tên cá nhân/Tổ chức                             | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ          | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |        |       |
|------|-------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|--------|-------|
| I    | Đoàn Vĩnh Phước                                 |                                 | Phó Tổng Giám đốc        |           | Xem chi tiết tại Mục 1.6      |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |
| VII  | NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |
| I    | Nguyễn Hồng Nhung                               |                                 | Người phụ trách quản trị |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  | 55.000 | 0,05% |
| a    | Tổ chức                                         |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |
| b    | Cá nhân                                         |                                 |                          |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |
| 1.01 | Lê Văn Công                                     |                                 | Chồng                    | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 56.000                     | 0,05%            |        |       |
| 1.02 | Trương Thị Phương                               |                                 | Mẹ đẻ                    | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |        |       |
| 1.03 | Lê Văn Dũng                                     |                                 | Bố chồng                 | Nam       |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |        |       |
| 1.04 | Nguyễn Thị Bạch Tuyết                           |                                 | Mẹ chồng                 | Nữ        |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |        |       |
| 1.05 | Lê Công Minh                                    |                                 | Con đẻ                   | Nam       |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |
| 1.06 | Lê Công Nghĩa                                   |                                 | Con đẻ                   | Nam       |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |        |       |





| Stt | Tên cá nhân/Tổ chức                                         | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/Quan hệ | Giới tính | Điện thoại và Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|----------|---------|----------------------------|------------------|
| VII | NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN KHÁC (NHƯ CÔNG TY CON, CÔNG LIÊN KẾT...) |                                 |                 |           |                               |                                        |       |          |         |                            |                  |
| 1   | Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An                         |                                 | Công ty con     |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 2   | Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bình Dương                      |                                 | Công ty con     |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 3   | Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng                         |                                 | Công ty con     |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |
| 4   | Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh                        |                                 | Công ty con     |           |                               |                                        |       |          |         | 0                          | 0                |

(Nguồn: CTCP Tôn Đông Á)



## 6 Thống kê các giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo quy định

Những giao dịch phát sinh trong năm 2021 và năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Bên liên quan            | Mối quan hệ     | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2022        | Năm 2021        |
|--------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên HĐQT | Trả nợ vay         | 349.276.000.000 | 8.025.000.000   |
|                          |                 | Vay                | 97.480.000.000  | 259.821.000.000 |
|                          |                 | Lãi vay            | 4.466.028.959   | 1.149.254.334   |
|                          |                 | Thuê văn phòng     | -               | 7.500.000.000   |
|                          |                 | Mua văn phòng      | -               | 91.280.000.000  |
| Bà Lê Thị Phương Loan    | Thành viên HĐQT | Lãi vay            | 1.651.999.998   | 1.120.405.479   |
|                          |                 | Vay                | -               | 23.600.000.000  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ     | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2022     | 31/12/2021      |
|--------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------|-----------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b> |                 |                    |                |                 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh                               | Thành viên HĐQT | Mua văn phòng      | -              | 9.128.000.000   |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</b>                |                 |                    |                |                 |
| Bà Lê Thị Phương Loan                                  | Thành viên HĐQT | Vay                | 23.600.000.000 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh                               | Thành viên HĐQT | Vay                | -              | 237.096.000.000 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |                 |                    | 23.600.000.000 | 237.096.000.000 |
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)</b>                 |                 |                    |                |                 |
| Bà Lê Thị Phương Loan                                  | Thành viên HĐQT | Vay                | -              | 23.600.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh                               | Thành viên HĐQT | Vay                | -              | 14.700.000.000  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |                 |                    |                | 38.300.000.000  |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:



| Tên                      | Chức vụ                               | Đơn vị tính: VNĐ      |                       |
|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          |                                       | Thu nhập (*)          |                       |
|                          |                                       | Năm 2022              | Năm 2021              |
| Ông Nguyễn Thanh Trung   | Chủ tịch HĐQT                         | 7.524.951.589         | 3.906.301.291         |
| Ông Hồ Song Ngọc         | Thành viên HĐQT,<br>Tổng Giám đốc     | 3.011.421.362         | 2.237.852.064         |
| Ông Đoàn Vĩnh Phước      | Thành viên HĐQT,<br>Phó Tổng Giám đốc | 2.466.960.258         | 1.996.209.511         |
| Ông Phạm Quốc Thắng      | Thành viên HĐQT,<br>Phó Tổng Giám đốc | 2.449.928.673         | 2.010.118.917         |
| Ông Nguyễn Văn Đại       | Phó Tổng Giám đốc                     | 2.291.877.447         | 1.875.863.381         |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên HĐQT                       | 142.800.000           | 22.800.000            |
| Ông Ngô Văn Sinh         | Thành viên HĐQT                       | 100.000.000           | -                     |
| Ông Đoàn Danh Tuấn       | Thành viên HĐQT                       | 100.000.000           | -                     |
| Bà Lê Thị Phương Loan    | Thành viên HĐQT                       | 112.000.000           | 12.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                       | <b>18.199.939.329</b> | <b>12.061.145.164</b> |

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát

| Tên                        | Chức vụ        | Đơn vị tính: VNĐ   |          |
|----------------------------|----------------|--------------------|----------|
|                            |                | Thu nhập           |          |
|                            |                | Năm 2022           | Năm 2021 |
| Bà Lê Thị Khoa Nguyễn      | Trưởng BKS     | 50.000.000         | 0        |
| Bà Lâm Duy Thùy Linh       | Thành viên BKS | 30.000.000         | 0        |
| Ông Nguyễn Năng Tín        | Thành viên BKS | 30.000.000         | 0        |
| Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà | Thành viên BKS | 5.000.000          | 0        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           |                | <b>115.000.000</b> | <b>0</b> |

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 của Công ty cổ phần Tôn Đông Á)

Bình Dương, ngày 15 tháng 06 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ SONG NGỌC



Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2023

**TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**



**NGUYỄN THỊ THANH HÀ**

#### IV. PHỤ LỤC

**Phụ lục 1.** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Phụ lục 2.** Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCP Tôn Đông Á

**Phụ lục 3.** BCTC kiểm toán năm 2022 và BCTC quý II năm 2023 (Riêng và hợp nhất)

3  
4